PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 30/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá *(đồng)*	Bệnh viện Da liễu cơ sở 1	Bệnh viện Da liễu cơ sở 2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Thái Bình	Bệnh viện YHCT Hưng Yên	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Tổng cộng các ĐV SD
1	Khám bệnh tại bệnh viện hạng I	52.600						1			1						2
2	Khám bệnh tại bệnh viện hạng II	46.800			1	1	1		1	1		1	1	1	1	1	10
3	Khám bệnh tại bệnh viện hạng III	41.400	1	1													2
4	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở	200.000	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	14
5	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	13
6	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-	160.000			1										1		2
7	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000			1								1		1		3
TỔNG DANH MỤC THEO ĐƠN VỊ			**3**	**3**	**5**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**5**	**3**	**46**

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 30/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá *(đồng)*	Ghi chú	Bệnh viện Da liễu cơ sở 1	Bệnh viện Da liễu cơ sở 2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Thái Bình	Bệnh viện YHCT Hưng Yên	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Tổng cộng các ĐV SD
1	**Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc**	965.200	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.						1			1						2
2	**Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu**	580.900	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.						1			1						2
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**																	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	317.700	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.						1			1						2
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ	284.800	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.									1						1
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**																	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	416.400	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.						1			1						2
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	378.900	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.						1			1						2
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	333.600	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.						1			1						2
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	298.200	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.						1			1						2

5	**Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc**	831.600	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.										1			1		2
6	**Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu**	435.200	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.			1				1	1		1	1		1	1	7
7	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**																	
7.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	267.300	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.							1	1		1	1	1	1	1	7
7.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ	231.100	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.			1	1	1			1		1			1		6
7.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	184.400	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.			1					1		1			1		4
8	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**																	
8.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	355.500	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.				1	1					1			1		4
8.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	313.600	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.				1	1					1			1		4
8.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	280.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.				1	1					1			1		4
8.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	238.300	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.				1	1					1			1		4
9	**Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu**	379.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	1	1													2
10	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**																	
10.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	254.800	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	1	1													2

10.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ	219.400	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	1	1													2
10.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	175.900	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.		1													1
11	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**																	
11.1	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	283.100	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	1	1													2
11.2	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	251.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	1	1													2
11.3	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	210.400	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	1	1													2
12	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các	Giá ngày giường điều trị chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.			1			1			1	1			1		5
TỔNG DANH MỤC THEO ĐƠN VỊ				**6**	**7**	**4**	**5**	**5**	**8**	**2**	**4**	**9**	**10**	**2**	**1**	**10**	**2**	**75**

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 30/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Mã dùng chung	Mã giá liên thông BHYT	Tên theo TT23	Tên dịch vụ	Mức giá *(đồng)*	Ghi chú	Bệnh viện Da liễu cơ sở 1	Bệnh viện Da liễu cơ sở 2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Thái Bình	Bệnh viện YHCT Hưng Yên	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Tổng cộng các ĐV SD
1	01.0303.0001	37.2A01.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	61.000				1				1	1	1	1			1	1	7
2	01.0021.0001	37.2A01.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	61.000														1		1
3	01.0020.0001	37.2A01.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	61.000									1		1			1		3
4	01.0092.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000									1		1					2
5	01.0239.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	61.000							1	1	1	1	1			1	1	7
6	02.0373.0001	37.2A01.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	61.000				1					1					1	1	4
7	02.0063.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000								1	1	1	1			1	1	6
8	02.0314.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	61.000				1				1	1	1	1	1		1	1	8
9	02.0374.0001	37.2A01.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61.000				1					1					1	1	4
10	03.0069.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	61.000							1				1					2
11	03.0070.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000							1		1		1					3
12	18.0013.0001	37.2A01.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	61.000							1	1	1	1	1				1	6
13	18.0002.0001	37.2A01.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	61.000				1			1	1	1		1	1	1	1		8
14	18.0003.0001	37.2A01.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61.000				1			1		1		1	1	1			6
15	18.0059.0001	37.2A01.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	61.000				1			1	1	1	1	1		1			7
16	18.0004.0001	37.2A01.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	61.000				1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
17	18.0016.0001	37.2A01.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt	61.000				1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
18	18.0006.0001	37.2A01.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	61.000					1		1				1					3
19	18.0043.0001	37.2A01.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	61.000				1			1	1	1		1		1	1	1	8
20	18.0011.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000							1	1	1	1	1			1	1	7
21	18.0008.0001	37.2A01.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	61.000					1						1					2
22	18.0015.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61.000		1		1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	11
23	18.0019.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	61.000				1			1	1	1		1	1				6
24	18.0044.0001	37.2A01.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	61.000		1		1			1	1	1	1	1		1	1	1	10
25	18.0007.0001	37.2A01.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	61.000							1			1	1					3
26	18.0703.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	61.000									1		1			1		3
27	18.0020.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	61.000		1		1			1	1	1	1	1		1	1		9
28	18.0036.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	61.000				1			1	1	1	1	1			1		7
29	18.0034.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	61.000				1			1	1	1	1	1			1		7
30	18.0035.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	61.000				1			1	1	1	1	1			1		7
31	18.0012.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	61.000							1	1	1	1	1		1		1	7
32	18.0057.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000				1			1	1	1	1	1		1	1	1	9
33	18.0030.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	61.000				1			1	1	1	1	1			1		7
34	18.0018.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	61.000		1		1			1	1	1	1	1		1	1	1	10
35	18.0001.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	61.000				1			1	1	1	1	1	1	1	1		9
36	18.0054.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000				1			1	1	1	1	1		1	1		8
37	03.4253.0003	37.2A01.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	203.400											1					1
38	18.0066.0003	37.2A01.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	203.400											1					1
39	18.0017.0003	37.2A01.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	203.400							1				1					2
40	18.0031.0003	37.2A01.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	203.400									1	1	1			1		4
41	01.0019.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	262.400									1		1			1		3
42	01.0208.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400												1	1			2
43	01.0018.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400								1	1		1			1	1	5
44	02.0112.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	262.400									1		1			1		3

45	02.0316.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	262.400									1	1						2
46	02.0315.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	262.400									1	1						2
47	02.0447.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	262.400									1							1
48	02.0113.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	262.400									1	1	1		1	1		5
49	02.0153.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400												1				1
50	02.0119.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400								1	1		1			1	1	5
51	03.0043.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	262.400							1				1			1		3
52	03.0143.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400							1				1	1				3
53	03.0041.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400							1		1		1			1		4
54	03.4248.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	262.400							1		1	1	1					4
55	03.4249.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim doppler tại giương	Siêu âm tim doppler tại giương	262.400							1		1	1	1					4
56	03.2820.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	262.400									1	1						2
57	03.4252.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	262.400										1	1			1		3
58	18.0048.0004	37.2A01.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	262.400							1				1	1				3
59	18.0046.0004	37.2A01.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	262.400							1				1					2
60	18.0024.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	262.400							1	1	1	1	1					5
61	18.0037.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	262.400							1			1	1					3
62	18.0045.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	262.400							1	1	1		1		1			5
63	18.0023.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	262.400							1	1	1	1	1	1	1			7
64	18.0052.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	262.400							1		1	1	1		1			5
65	18.0029.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	262.400							1		1		1	1	1			5
66	18.0033.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	262.400										1	1					2
67	18.0049.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	262.400							1		1	1	1				1	5
68	06.0037.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400												1				1
69	09.0151.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400									1	1	1			1		4
70	02.0444.0005	37.2A01.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	297.800											1					1
71	18.0051.0005	37.2A01.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	297.800									1		1					2
72	02.0116.0007	37.2A01.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.								1		1					2
73	18.0053.0007	37.2A01.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.						1		1	1	1					4
74	02.0446.0008	37.2A01.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	867.700											1					1
75	03.4250.0008	37.2A01.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	867.700							1				1					2
76	18.0047.0009	37.2A01.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2.151.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.										1					1
77	14.0238.0010	37.2A02.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí				1											1
78	14.0239.0010	37.2A02.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí				1									1		2
79	18.0072.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1				5
80	18.0077.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1					2
81	18.0089.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1					5
82	18.0087.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1				5
83	18.0095.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
84	18.0123.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1				1	6
85	18.0074.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
86	18.0073.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1				5

87	18.0076.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
88	18.0110.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
89	18.0105.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
90	18.0080.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
91	18.0101.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
92	18.0100.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
93	18.0098.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
94	18.0069.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1					2
95	18.0085.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1					2
96	18.0120.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí				1		1	1	1		1	1			1	7
97	18.0119.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
98	18.0082.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1					2
99	18.0078.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
100	18.0067.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
101	18.0070.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1					2
102	18.0079.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1					2
103	18.0102.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
104	18.0108.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
105	18.0075.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
106	18.0099.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
107	14.0238.0011	37.2A02.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí				1											1
108	14.0239.0011	37.2A02.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí				1									1		2
109	18.0096.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
110	18.0090.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
111	18.0092.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
112	18.0094.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1					4
113	18.0093.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
114	18.0091.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
115	18.0071.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1					2
116	18.0112.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
117	18.0104.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6

118	18.0122.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1				1	4
119	18.0068.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1				5
120	18.0116.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
121	18.0113.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1				5
122	18.0114.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
123	18.0106.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
124	18.0103.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
125	18.0115.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
126	18.0107.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
127	18.0111.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
128	18.0117.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
129	18.0121.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
130	18.0125.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1				1	7
131	18.0095.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
132	18.0123.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1				1	7
133	18.0110.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1			1	8
134	18.0109.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1			1	8
135	18.0105.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
136	18.0101.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
137	18.0100.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
138	18.0098.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1			1	8
139	18.0120.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1	1		1	1	1		1	1			1	8
140	18.0119.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1			1	8
141	18.0099.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
142	18.0125.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1				1	6
143	18.0087.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
144	18.0086.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
145	18.0096.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
146	18.0090.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
147	18.0092.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6

148	18.0094.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1					4
149	18.0093.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
150	18.0091.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
151	18.0112.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
152	18.0104.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
153	18.0122.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1				1	5
154	18.0100.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
155	18.0068.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1				6
156	18.0119.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
157	18.0067.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
158	18.0118.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1				5
159	18.0102.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1			1	6
160	18.0108.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
161	18.0116.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
162	18.0113.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1				6
163	18.0114.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1			1	8
164	18.0106.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
165	18.0103.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1	1	1	1			1	7
166	18.0115.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
167	18.0107.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
168	18.0111.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1			1	8
169	18.0121.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1					4
170	18.0081.2001	15.2A02.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.700				1			1				1					3
171	18.0129.0014	37.2A02.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	75.200							1		1		1					3
172	18.0083.0014	37.2A02.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	75.200											1					1
173	14.0244.0015	37.2A02.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	231.200					1											1
174	14.0243.0015	37.2A02.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	231.200					1	1										2
175	14.0242.0015	37.2A02.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	231.200					1											1
176	18.0124.0016	37.2A02.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	113.700				1			1				1					3
177	18.0131.0017	37.2A02.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	129.300							1				1					2
178	18.0130.0017	37.2A02.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	129.300							1				1				1	3
179	18.0132.0018	37.2A02.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	170.900							1				1				1	3
180	18.0133.0019	37.2A02.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	292.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1				1					2

181	18.0134.0019	37.2A02.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	292.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1				1
182	18.0141.0020	37.2A02.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	603.000							1				1				2
183	18.0140.0020	37.2A02.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	603.000							1				1				2
184	18.0142.0021	37.2A02.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	592.600							1				1				2
185	18.0144.0022	37.2A02.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	256.700							1				1				2
186	18.0138.0023	37.2A02.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	428.300										1	1				2
187	18.0135.0025	37.2A02.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	464.700							1				1				2
188	18.0126.0026	37.2A02.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	106.400				1						1	1				3
189	18.0148.0027	37.2A02.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	459.500											1				1
190	14.0238.0028	37.2A03.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí				1										1
191	14.0239.0028	37.2A03.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí				1									1	2
192	18.0072.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		7
193	18.0125.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1		1		8
194	18.0077.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1		1		3
195	18.0089.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1		1		7
196	18.0087.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			7
197	18.0086.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
198	18.0096.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
199	18.0090.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
200	18.0092.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
201	18.0095.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1				4
202	18.0094.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1		1		5
203	18.0093.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
204	18.0091.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
205	18.0123.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1		1		8
206	18.0074.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1		5
207	18.0073.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		7
208	18.0076.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1		1		4
209	18.0071.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1		1		3
210	18.0112.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
211	18.0110.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		9
212	18.0109.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		9
213	18.0105.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1	1		7
214	18.0104.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		8
215	18.0080.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1		5

216	18.0122.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1		1	6
217	18.0101.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
218	18.0100.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
219	18.0098.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1			1	8
220	18.0068.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1			7
221	18.0069.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1		1			4
222	18.0085.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1					3
223	18.0120.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1	1		1	1	1		1	1	1		1	9
224	18.0119.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
225	18.0084.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1					3
226	18.0129.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
227	18.0082.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1					3
228	18.0083.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1							1					2
229	18.0078.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1		1			4
230	18.0067.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
231	18.0070.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1		1			4
232	18.0079.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1		1			3
233	18.0127.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1	1	1					5
234	18.0128.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1	1	1					5
235	18.0102.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
236	18.0108.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
237	18.0116.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
238	18.0113.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1			7
239	18.0114.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
240	18.0106.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
241	18.0103.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
242	18.0075.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1			5
243	18.0115.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
244	18.0107.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
245	18.0099.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
246	18.0111.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
247	18.0117.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
248	18.0121.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1			5
249	14.0238.0029	37.2A03.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí				1											1
250	14.0239.0029	37.2A03.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí				1									1		2

251	18.0072.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1				6
252	18.0125.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1				1	7
253	18.0089.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1				1	5
254	18.0087.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
255	18.0086.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
256	18.0096.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1			1	7
257	18.0090.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
258	18.0092.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
259	18.0094.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1		1			6
260	18.0093.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
261	18.0091.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
262	18.0071.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1	1		1				1		1			5
263	18.0112.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
264	18.0104.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
265	18.0122.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1				1	4
266	18.0100.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
267	18.0068.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1				5
268	18.0119.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1	1		1	1	1	1	1	1			1	9
269	18.0129.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1					4
270	18.0067.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1	1		1	7
271	18.0102.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
272	18.0108.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
273	18.0116.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
274	18.0113.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1	1			6
275	18.0114.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
276	18.0106.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
277	18.0103.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
278	18.0115.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
279	18.0107.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
280	18.0111.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1		1	9
281	18.0117.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
282	18.0121.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3

283	18.0088.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1		1	8
284	18.0097.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1	1	1		1	7
285	18.0118.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1			7
286	18.0081.2002	15.2A03.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	24.700				1			1				1					3
287	18.0138.0031	37.2A03.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	469.900										1	1					2
288	18.0141.0032	37.2A03.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	675.800							1		1		1					3
289	18.0140.0032	37.2A03.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số	675.800							1				1					2
290	18.0143.0033	37.2A03.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	629.000							1		1		1					3
291	18.0142.0033	37.2A03.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	629.000							1		1		1					3
292	18.0124.0034	37.2A03.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400							1				1		1			3
293	18.0131.0035	37.2A03.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400							1				1					2
294	18.0130.0035	37.2A03.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400							1				1				1	3
295	18.0132.0036	37.2A03.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	317.000							1				1				1	3
296	18.0704.0038	37.2A03.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	1.024.200											1					1
297	18.0139.0039	37.2A03.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	443.900	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.									1	1					2
298	18.0136.0039	37.2A03.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	443.900	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.										1					1
299	18.0220.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1	1		1			5
300	18.0255.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100							1		1	1	1		1			5
301	18.0257.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100							1		1	1	1		1			5
302	18.0259.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100							1		1	1	1		1			5
303	18.0163.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1							2
304	18.0162.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1							2
305	18.0164.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1							2
306	18.0222.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1	1		1			5
307	18.0261.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100							1		1	1			1			4
308	18.0191.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100							1		1	1	1		1		1	6
309	18.0195.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1						3
310	18.0193.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1	1		1		1	6

311	18.0227.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1			1			4
312	18.0219.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1	1		1			5
313	18.0221.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1	1		1			5
314	18.0245.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	572.100									1	1						2
315	18.0199.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1						3
316	18.0264.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100							1		1	1			1			4
317	18.0155.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	572.100							1		1	1	1		1			5
318	18.0161.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1			1			4
319	18.0157.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1			1	1					3
320	18.0160.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100							1		1	1	1		1			5
321	18.0149.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	572.100							1		1	1	1		1			5
322	18.0158.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	572.100							1		1	1	1					4
323	18.0220.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4
324	18.0256.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1			5
325	18.0258.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1			5
326	18.0260.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1			5
327	18.0229.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
328	18.0230.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
329	18.0197.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1					1	4
330	18.0196.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1					1	4
331	18.0198.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
332	18.0225.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
333	18.0224.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
334	18.0222.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4

335	18.0263.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
336	18.0262.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
337	18.0192.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1		1	6
338	18.0267.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
339	18.0266.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
340	18.0228.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
341	18.0226.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
342	18.0223.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
343	18.0219.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1			5
344	18.0221.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4
345	18.0245.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.								1	1						2
346	18.0265.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
347	18.0156.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1			5
348	18.0151.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4
349	18.0160.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4
350	18.0153.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1			1	1		1			4
351	18.0154.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1			1	1		1			4
352	18.0150.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1			5
353	18.0159.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4
354	18.0152.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1			1	1		1			4
355	18.0232.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
356	18.0269.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
357	18.0271.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
358	18.0273.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
359	18.0241.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
360	18.0242.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1

361	18.0206.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
362	18.0205.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
363	18.0207.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
364	18.0237.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
365	18.0236.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
366	18.0234.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
367	18.0276.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
368	18.0275.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
369	18.0201.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
370	18.0281.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
371	18.0280.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
372	18.0240.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
373	18.0238.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
374	18.0235.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
375	18.0231.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
376	18.0233.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
377	18.0245.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.								1								1
378	18.0278.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
379	18.0172.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
380	18.0167.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
381	18.0176.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
382	18.0169.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
383	18.0170.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
384	18.0166.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1

385	18.0175.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
386	18.0168.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
387	18.0232.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
388	18.0268.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
389	18.0270.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
390	18.0272.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
391	18.0234.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
392	18.0274.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
393	18.0200.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
394	18.0204.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
395	18.0202.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
396	18.0239.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
397	18.0231.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
398	18.0233.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
399	18.0245.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.546.300										1						1
400	18.0208.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
401	18.0277.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
402	18.0171.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
403	18.0177.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
404	18.0173.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
405	18.0176.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300											1					1
406	18.0174.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.546.300											1					1
407	18.0279.0044	37.2A04.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.633.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1

408	18.0279.0045	37.2A04.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.329.500											1					1
409	18.0245.0046	37.2A04.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	3.157.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.								1	1						2
410	18.0245.0047	37.2A04.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2.890.400									1	1						2
411	02.0126.0053	37.2A04.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	6.466.900							1									1
412	18.0657.0053	37.2A04.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	6.466.900											1					1
413	02.0101.0054	37.2A04.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
414	13.0042.0058	37.2A04.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).										1					1
415	18.0649.0060	37.2A04.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.295.700	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.										1					1
416	18.0652.0060	37.2A04.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.295.700	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.										1					1
417	18.0653.0060	37.2A04.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.295.700	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.										1					1
418	02.0034.0061	37.2A04.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	4.074.900	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong														1	1
419	03.2350.0061	37.2A04.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	4.074.900	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị						1									1
420	18.0602.0063	37.2A04.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.										1					1
421	18.0601.0063	37.2A04.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.										1					1
422	18.0614.0063	37.2A04.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.										1					1

423	18.0361.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.340.800											1					1
424	18.0360.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.340.800											1					1
425	18.0325.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
426	18.0335.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
427	18.0337.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
428	18.0339.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
429	18.0331.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
430	18.0309.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
431	18.0355.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.340.800											1					1
432	18.0353.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.340.800											1					1
433	18.0347.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
434	18.0348.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
435	18.0349.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
436	18.0301.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
437	18.0304.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
438	18.0342.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
439	18.0341.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
440	18.0314.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
441	18.0299.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
442	18.0328.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
443	18.0346.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
444	18.0327.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
445	18.0297.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
446	18.0320.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
447	18.0351.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
448	18.0315.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
449	18.0350.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
450	18.0359.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.340.800											1					1

451	18.0305.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
452	18.0329.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
453	18.0317.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
454	18.0302.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
455	18.0323.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
456	18.0322.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800											1					1
457	18.0311.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
458	18.0344.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800											1					1
459	18.0324.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
460	18.0334.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
461	18.0336.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
462	18.0338.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
463	18.0364.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
464	18.0326.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
465	18.0354.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương	1.395.200											1					1
466	18.0352.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
467	18.0300.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.395.200											1					1
468	18.0303.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
469	18.0340.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
470	18.0308.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
471	18.0313.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
472	18.0298.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.395.200											1					1
473	18.0345.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
474	18.0296.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
475	18.0319.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.395.200											1					1
476	18.0332.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
477	18.0358.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1

478	18.0316.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
479	18.0321.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
480	18.0310.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
481	18.0343.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200											1					1
482	18.0333.0067	37.2A04.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	9.087.900											1					1
483	18.0307.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.367.900											1					1
484	18.0306.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.367.900											1					1
485	18.0330.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.367.900											1					1
486	18.0318.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.367.900											1					1
487	18.0365.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.367.900											1					1
488	18.0065.0069	37.2A05.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	92.900								1		1	1					3
489	18.0056.0069	37.2A05.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	92.900										1	1					2
490	18.0005.0069	37.2A05.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	92.900											1			1		2
491	18.0021.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ	92.900							1	1	1	1	1	1				6
492	18.0060.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	92.900							1	1	1	1	1					5
493	18.0022.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	92.900							1	1	1	1	1	1				6
494	18.0009.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	92.900				1							1					2
495	18.0026.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	92.900							1	1	1	1	1					5
496	18.0058.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	92.900							1	1	1	1	1					5
497	18.0025.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	92.900							1	1	1	1	1					5
498	18.0032.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	92.900							1		1	1	1					4
499	18.0055.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	92.900							1	1	1	1	1					5
500	18.0010.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	92.900							1		1	1	1	1				5
501	21.0102.0070	37.2A05.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	154.200	Bằng phương pháp DEXA									1	1			1		3
502	01.0065.0071	37.8B00.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258.400		1	1			1	1	1	1		1		1	1	1	10
503	01.0091.0071	37.8B00.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	258.400								1			1			1		3
504	02.0002.0071	37.8B00.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	258.400								1	1		1			1	1	5
505	03.0081.0071	37.8B00.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	258.400							1				1			1	1	4
506	13.0200.0071	37.8B00.0074	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	258.400			1							1	1			1		4
507	03.1081.0072	37.8B00.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	520.500							1									1
508	02.0003.0073	37.8B00.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.090.400									1					1		2
509	01.0362.0074	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.								1		1			1		3
510	01.0158.0074	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.		1	1				1	1	1	1	1	1	1	1	10
511	03.0113.0074	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.		1	1			1				1	1	1	1	1	8
512	01.0053.0075	37.8B00.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	41.900			1	1				1	1	1	1		1	1		8
513	03.1703.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	1	1	1	1		1				1			1		7
514	03.1681.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.			1	1		1							1		4

515	03.1690.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		1	1	1		1				1			1		6
516	03.3826.0075	37.8B00.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	1	1				1			1	1	1	1	1		8
517	10.9004.0075_BS	37.8B00.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.			1					1	1	1		1			5
518	14.0203.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.			1	1	1	1					1		1		6
519	14.0192.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.				1	1								1		3
520	14.0204.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.			1	1	1								1		4
521	14.0111.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.			1		1			1							3
522	14.0116.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.			1		1										2
523	14.0112.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		1	1		1								1		4
524	15.0302.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		1	1							1		1	1		5
525	03.4212.0076	37.8B00.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	188.200	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.						1				1			1		3
526	03.3007.0076	37.8B00.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	188.200	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.	1	1				1							1		4
527	05.0002.0076	37.8B00.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	188.200	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.	1	1				1		1				1	1		6
528	01.0240.0077	37.8B00.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900								1	1	1	1			1	1	6
529	02.0009.0077	37.8B00.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	159.900								1	1		1		1	1	1	6
530	02.0242.0077	37.8B00.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	159.900								1	1		1			1	1	5
531	02.0243.0077	37.8B00.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	159.900								1	1		1			1	1	5
532	03.2354.0077	37.8B00.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	159.900							1				1			1	1	4
533	03.0165.0077	37.8B00.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900							1		1		1			1	1	5
534	03.0079.0077	37.8B00.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	159.900							1				1			1	1	4
535	03.0084.0077	37.8B00.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	159.900							1				1			1	1	4
536	03.2355.0077	37.8B00.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	159.900							1				1			1	1	4
537	03.0164.0077	37.8B00.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	159.900							1		1		1			1	1	5
538	13.0137.0077	37.8B00.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	159.900										1	1					2
539	01.0357.0078	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	203.700									1	1	1			1		4
540	02.0432.0078	37.8B00.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700									1		1			1		3
541	02.0008.0078	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700								1	1		1			1	1	5
542	02.0243.0078	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	203.700				1				1	1		1			1	1	6
543	02.0322.0078	37.8B00.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	203.700								1	1		1			1		4
544	02.0333.0078	37.8B00.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	203.700														1	1	2
545	03.2332.0078	37.8B00.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700							1				1			1	1	4
546	03.2333.0078	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700							1				1		1	1	1	5
547	01.0093.0079	37.8B00.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	169.400								1	1	1	1		1	1	1	7
548	01.0098.0079	37.8B00.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	169.400									1							1
549	02.0011.0079	37.8B00.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	169.400								1	1		1			1	1	5
550	03.0098.0079	37.8B00.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	169.400							1				1			1		3
551	03.0080.0079	37.8B00.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	169.400							1				1			1	1	4
552	13.0191.0079	37.8B00.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	169.400										1	1			1		3
553	01.0041.0081	37.8B00.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	291.700							1	1	1	1	1			1		6
554	01.0040.0081	37.8B00.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	291.700									1	1	1			1		4
555	02.0075.0081	37.8B00.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	291.700									1		1			1		3

556	02.0005.0081	37.8B00.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	291.700									1		1					2
557	02.0074.0081	37.8B00.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	291.700									1					1		2
558	02.0076.0081	37.8B00.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	291.700									1		1			1		3
559	03.0039.0081	37.8B00.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	291.700							1				1					2
560	03.0038.0081	37.8B00.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	291.700							1		1		1			1		4
561	03.0018.0081	37.8B00.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	291.700							1				1					2
562	03.0040.0081	37.8B00.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	291.700							1				1					2
563	18.0628.0081	37.8B00.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	291.700									1		1					2
564	18.0623.0082	37.8B00.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	204.700	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.								1	1	1					3
565	01.0202.0083	37.8B00.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.			1				1	1	1	1		1	1	1	8
566	02.0129.0083	37.8B00.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.							1	1		1		1	1	1	6
567	03.0148.0083	37.8B00.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.						1				1			1	1	4
568	03.0146.0083	37.8B00.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.						1			1	1					3
569	10.0057.0083	37.8B00.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.								1		1				1	3
570	13.0188.0083	37.8B00.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.									1	1			1		3
571	07.0242.0084	37.8B00.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	185.700														1		1
572	18.0622.0085	37.8B00.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	250.500									1	1	1			1		4
573	02.0177.0086	37.8B00.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	131.800								1			1			1	1	4
574	02.0340.0086	37.8B00.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	131.800							1		1					1	1	4
575	02.0342.0086	37.8B00.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	131.800							1		1	1				1	1	5
576	02.0341.0086	37.8B00.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	131.800							1							1		2
577	02.0363.0086	37.8B00.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	131.800				1			1	1		1	1			1	1	7
578	03.0125.0086	37.8B00.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	131.800							1		1		1			1		4
579	02.0345.0087	37.8B00.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700							1		1		1					3
580	02.0344.0087	37.8B00.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700							1		1		1				1	4
581	02.0347.0087	37.8B00.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700							1		1	1	1				1	5
582	02.0343.0087	37.8B00.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700							1		1		1				1	4
583	02.0346.0087	37.8B00.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700											1					1
584	02.0364.0087	37.8B00.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700									1		1			1	1	4
585	03.2352.0087	37.8B00.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	178.700							1				1			1		3
586	18.0625.0087	37.8B00.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	178.700									1		1				1	3
587	18.0620.0087	37.8B00.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	178.700									1	1	1			1	1	5
588	18.0630.0087	37.8B00.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700									1	1	1				1	4
589	02.0006.0088	37.8B00.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.								1		1					2
590	02.0433.0088	37.8B00.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.								1		1					2
591	18.0651.0088	37.8B00.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.								1		1					2
592	18.0650.0088	37.8B00.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.								1		1					2
593	07.0244.0089	37.8B00.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	131.800							1		1					1		3
594	18.0619.0090	37.8B00.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700									1		1			1		3
595	18.0621.0090	37.8B00.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700									1	1				1		3
596	18.0610.0090	37.8B00.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700									1		1			1		3
597	07.0245.0090	37.8B00.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	177.700									1							1

598	03.2809.0091	37.8B00.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	571.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.						1									1
599	22.0127.0091	37.8B00.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	571.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.						1			1	1					3
600	03.2809.0092	37.8B00.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	153.800	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính thực tế sử						1									1
601	22.0126.0092	37.8B00.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	153.800	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.						1				1					2
602	03.2809.0093	37.8B00.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.475.100	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.						1									1
603	22.0128.0093	37.8B00.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.475.100							1				1					2
604	01.0095.0094	37.8B00.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	653.600								1	1	1				1	1	5
605	01.0096.0094	37.8B00.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	653.600								1	1	1	1			1	1	6
606	03.3248.0094	37.8B00.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	653.600							1								1	2
607	03.3247.0094	37.8B00.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	653.600							1			1					1	3
608	03.0085.0094	37.8B00.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	653.600							1				1			1	1	4
609	13.0195.0094	37.8B00.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	653.600										1	1			1		3
610	01.0243.0095	37.8B00.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	758.500														1		1
611	02.0012.0095	37.8B00.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758.500								1	1		1			1	1	5
612	03.3248.0095	37.8B00.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	758.500							1								1	2
613	03.2326.0095	37.8B00.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758.500							1				1				1	3
614	03.2329.0095	37.8B00.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758.500							1				1			1	1	4
615	01.0243.0096	37.8B00.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.301.400														1		1
616	02.0013.0096	37.8B00.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.301.400									1		1					2
617	03.2327.0096	37.8B00.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.301.400							1								1	2
618	03.2325.0096	37.8B00.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi	1.301.400							1								1	2
619	01.0023.0097	37.8B00.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	601.600	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)						1									1
620	03.0033.0097	37.8B00.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	601.600							1				1			1		3
621	01.0009.0098	37.8B00.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.456.500							1				1					2
622	01.0209.0099	37.8B00.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	712.900	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.						1									1
623	01.0007.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1	712.900							1		1		1			1		4
624	01.0317.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	712.900									1		1			1		3
625	01.0042.0099	37.8B00.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	712.900									1							1
626	03.0035.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	712.900							1			1	1			1		4
627	11.0088.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	712.900											1					1
628	13.0185.0099	37.8B00.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	712.900										1	1			1		3
629	13.0183.0099	37.8B00.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	712.900										1	1					2
630	09.0028.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	712.900									1		1			1	1	4
631	01.0319.0100	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.204.800									1		1					2
632	01.0318.0100	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.204.800									1		1					2
633	01.0008.0100	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.204.800							1		1		1			1		4
634	03.0035.0100	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.204.800							1				1			1		3

635	01.0172.0101	37.8B00.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc						1								1
636	03.0117.0101	37.8B00.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc						1								1
637	01.0066.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500						1		1	1		1		1	1	1	7
638	01.0067.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.								1							1
639	01.0077.1888	37.8B00.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	624.500								1	1	1	1			1	1	6
640	02.0017.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500									1							1
641	03.0065.1888	37.8B00.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	624.500							1								1	2
642	03.0066.1888	37.8B00.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	624.500							1								1	2
643	03.0077.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500							1		1		1			1	1	5
644	03.0099.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500							1				1			1		3
645	15.0219.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500									1	1	1			1	1	5
646	01.0216.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900				1				1	1	1	1	1	1	1	1	9
647	02.0244.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900				1				1	1		1	1		1	1	7
648	03.0167.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900				1			1				1	1		1	1	6
649	13.0192.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	105.900										1	1			1		3
650	03.1074.0104	37.8B00.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.									1						1
651	10.0318.0104	37.8B00.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	988.500	Chưa bao gồm sonde.													1		1
652	10.0335.0104	37.8B00.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.									1						1
653	02.0088.0107	37.8B00.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.243.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.													1		1
654	01.0104.0109	37.8B00.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.								1						1	2
655	01.0105.0109	37.8B00.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.														1	1
656	02.0025.0109	37.8B00.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.								1					1	1	3
657	01.0094.0111	37.8B00.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	200.000								1	1		1			1	1	5
658	01.0097.0111	37.8B00.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	200.000								1	1		1			1	1	5
659	02.0026.0111	37.8B00.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	200.000								1	1					1	1	4
660	02.0355.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	134.800				1					1		1			1	1	5
661	02.0357.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	134.800				1					1		1			1	1	5
662	02.0349.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	134.800				1				1	1		1			1	1	6
663	02.0351.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	134.800				1					1					1		3
664	02.0353.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	134.800				1					1		1			1	1	5
665	02.0359.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	134.800				1					1		1			1		4
666	02.0361.0112	37.8B00.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	134.800				1					1		1			1	1	5
667	02.0515.0112	37.8B00.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	134.800									1							1
668	02.0514.0112	37.8B00.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	134.800									1					1		2
669	03.2367.0112	37.8B00.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	134.800				1			1				1				1	4
670	02.0356.0113	37.8B00.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700									1		1			1	1	4
671	02.0358.0113	37.8B00.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700									1		1			1	1	4
672	02.0350.0113	37.8B00.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700									1		1			1	1	4
673	02.0352.0113	37.8B00.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700									1		1			1		3
674	02.0354.0113	37.8B00.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700									1		1			1	1	4
675	02.0360.0113	37.8B00.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700									1		1			1		3
676	02.0362.0113	37.8B00.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700									1		1			1	1	4
677	01.0055.0114	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.700								1		1				1		3

678	01.0054.0114	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần	14.700				1				1	1		1			1	1	6
679	02.0150.0114	37.8B00.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.700				1				1	1		1	1	1	1	1	8
680	03.0076.0114	37.8B00.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.700							1			1	1			1	1	5
681	01.0188.0116	37.8B00.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	619.300							1									1
682	02.0203.0116	37.8B00.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	619.300							1									1
683	02.0204.0116	37.8B00.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	619.300							1									1
684	03.0119.0116	37.8B00.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	619.300							1									1
685	03.2365.0116	37.8B00.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	619.300							1									1
686	03.0118.0117	37.8B00.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	1.071.200							1									1
687	01.0247.0118	37.8B00.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.403.000	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)						1	1			1			1		4
688	01.0116.0118	37.8B00.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.403.000									1							1
689	01.0117.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2.403.000									1							1
690	01.0108.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.403.000									1							1
691	01.0110.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.403.000									1							1
692	01.0118.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.403.000									1							1
693	01.0119.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2.403.000									1							1
694	02.0054.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.403.000									1							1
695	02.0051.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.403.000									1						1	2
696	03.0115.0118	37.8B00.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.						1									1
697	03.0114.0118	37.8B00.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.						1									1
698	22.0507.0118	37.8B00.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.						1									1
699	03.0116.0119	37.8B00.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.						1									1
700	01.0071.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1	1	1				1	1	1	6
701	01.0074.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	790.200								1	1		1			1	1	5
702	01.0072.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	790.200								1	1		1			1	1	5
703	01.0073.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê							1	1		1		1	1	1	6
704	03.0078.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1	1	4
705	03.0096.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	790.200							1				1			1	1	4
706	11.0087.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	790.200											1			1		2
707	15.0174.0120	37.8B00.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê								1					1		2
708	01.0162.0121	37.8B00.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	421.700											1			1		2
709	01.0163.0121	37.8B00.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	421.700								1						1	1	3

710	02.0175.0121	37.8B00.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700														1		1
711	03.3532.0121	37.8B00.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	421.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
712	03.0129.0121	37.8B00.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	421.700							1				1			1		3
713	02.0058.0122	37.8B00.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	116.800				1					1					1	1	4
714	03.1026.0123	37.8B00.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1.112.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
715	02.0039.0124	37.8B00.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5.284.500	Đã bao gồm thuốc gây mê								1						1	2
716	27.0088.0124	37.8B00.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	5.284.500							1									1
717	01.0101.0125	37.8B00.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê								1						1	2
718	02.0038.0125	37.8B00.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê								1						1	2
719	03.0074.0125	37.8B00.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê						1									1
720	27.0075.0125	37.8B00.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	6.093.700														1		1
721	02.0048.0127	37.8B00.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.880.500									1						1	2
722	02.0036.0127	37.8B00.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1.880.500									1							1
723	02.0043.0127	37.8B00.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.880.500									1						1	2
724	03.0053.0127	37.8B00.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.880.500							1								1	2
725	03.1007.0127	37.8B00.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.880.500							1									1
726	20.0022.0127	37.8B00.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1.880.500							1		1							2
727	01.0112.0128	37.8B00.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1.568.500									1		1				1	3
728	01.0106.0128	37.8B00.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.568.500									1					1	1	3
729	02.0036.0128	37.8B00.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.568.500									1							1
730	02.0049.0128	37.8B00.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.568.500									1						1	2
731	03.0053.0128	37.8B00.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.568.500							1								1	2
732	03.0057.0128	37.8B00.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.568.500							1									1
733	03.0056.0128	37.8B00.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.568.500							1									1
734	03.1018.0128	37.8B00.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.568.500							1								1	2
735	03.1014.0128	37.8B00.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1.568.500							1									1
736	03.1022.0128	37.8B00.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.568.500							1									1
737	03.1019.0128	37.8B00.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.568.500							1									1
738	01.0111.0129	37.8B00.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây	3.440.500									1					1	1	3
739	02.0036.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.440.500									1							1
740	02.0050.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.440.500									1						1	2
741	02.0046.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3.440.500							1									1
742	03.0073.0129	37.8B00.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây	3.440.500							1									1
743	03.1021.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.440.500							1								1	2
744	03.1014.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3.440.500							1									1
745	15.0253.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.440.500							1		1							2
746	20.0031.0129	37.8B00.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3.440.500									1						1	2
747	02.0045.0130	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	825.600									1						1	2

748	02.0049.0130	37.8B00.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	825.600									1						1	2
749	03.0053.0130	37.8B00.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	825.600							1								1	2
750	03.0056.0130	37.8B00.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	825.600							1									1
751	03.1014.0130	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	825.600							1									1
752	15.0251.0130	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	825.600									1						1	2
753	20.0029.0130	37.8B00.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	825.600									1						1	2
754	02.0048.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.252.500									1						1	2
755	02.0045.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.252.500									1						1	2
756	02.0043.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.252.500									1						1	2
757	02.0040.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.252.500									1							1
758	03.0053.0131	37.8B00.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.252.500							1								1	2
759	03.1014.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.252.500							1									1
760	03.1007.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.252.500							1									1
761	15.0255.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.252.500									1						1	2
762	20.0022.0131	37.8B00.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.252.500									1							1
763	20.0017.0131	37.8B00.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.252.500									1							1
764	02.0050.0132	37.8B00.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2.785.500									1						1	2
765	02.0046.0132	37.8B00.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2.785.500							1									1
766	02.0045.0132	37.8B00.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.785.500									1						1	2
767	03.0073.0132	37.8B00.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.785.500							1									1
768	15.0253.0132	37.8B00.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2.785.500									1							1
769	20.0031.0132	37.8B00.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2.785.500									1						1	2
770	02.0041.0133	37.8B00.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	3.055.900									1							1
771	20.0018.0133	37.8B00.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	3.055.900									1							1
772	02.0304.0134	37.8B00.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP										1			1		2
773	03.1061.0134	37.8B00.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP						1				1					2
774	20.0079.0134	37.8B00.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP										1			1		2
775	02.0272.2044	15.8B00.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	329.700				1										1		2
776	02.0253.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	287.500											1			1		2
777	02.0305.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	287.500				1							1			1		3
778	03.1061.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	287.500							1				1					2
779	15.0232.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	287.500							1							1		2
780	15.0233.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	287.500							1							1		2
781	20.0080.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	287.500				1							1			1		3
782	02.0307.0136	37.8B00.0136	Nội soi đại tràng sigma ỏ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ỏ có sinh thiết	487.500											1			1		2

783	02.0262.0136	37.8B00.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	487.500												1			1		2
784	03.1066.0136	37.8B00.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	487.500							1					1					2
785	03.0161.0136	37.8B00.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	487.500							1										1
786	20.0073.0136	37.8B00.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	487.500												1					1
787	02.0306.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh	366.200								1				1			1		3
788	02.0294.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	366.200															1		1
789	02.0259.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	366.200								1				1			1		3
790	03.1062.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	366.200							1										1
791	03.0158.0137	37.8B00.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	366.200							1					1					2
792	20.0081.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	366.200												1			1		2
793	02.0309.0138	37.8B00.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh	336.400												1			1		2
794	02.0293.0138	37.8B00.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	336.400															1		1
795	02.0311.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh	223.800												1			1		2
796	02.0256.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	223.800								1				1			1		3
797	02.0257.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	223.800												1			1		2
798	02.0308.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	223.800								1				1			1		3
799	03.0162.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	223.800							1					1					2
800	03.1071.0139	37.8B00.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	223.800							1										1
801	01.0232.0140	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)														1		1
802	02.0267.0140	37.8B00.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)														1		1
803	03.0157.0140	37.8B00.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)						1										1
804	03.1049.0140	37.8B00.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)						1					1					2
805	03.0155.0140	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)						1					1					2
806	03.1056.0140	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)						1					1					2
807	03.1057.0140	37.8B00.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)						1					1					2
808	03.0159.0140	37.8B00.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)						1					1					2
809	20.0059.0140	37.8B00.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)											1					1
810	20.0076.0140	37.8B00.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)											1					1
811	20.0067.0140	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)											1					1
812	03.1069.0141	37.8B00.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.						1										1
813	03.1046.0141	37.8B00.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.						1										1
814	02.0288.0142	37.8B00.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	942.000												1					1
815	03.1052.0142	37.8B00.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	942.000							1					1					2
816	20.0063.0142	37.8B00.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	942.000												1					1
817	03.1055.0143	37.8B00.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.139.100							1					1					2

818	20.0066.0143	37.8B00.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.139.100											1					1
819	02.0291.0145	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.244.300														1		1
820	02.0303.0145	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.244.300											1			1		2
821	18.0062.0145	37.8B00.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	1.244.300											1					1
822	20.0078.0145	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.244.300											1					1
823	18.0627.0146	37.8B00.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	3.081.600											1					1
824	03.0124.0148	37.8B00.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.						1									1
825	03.1078.0148	37.8B00.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.						1									1
826	03.4138.0148	37.8B00.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.						1									1
827	03.1085.0148	37.8B00.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.						1									1
828	03.1087.0149	37.8B00.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	749.100							1									1
829	03.1080.0151	37.8B00.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	773.000							1									1
830	03.1082.0152	37.8B00.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	991.900							1									1
831	03.1079.0152	37.8B00.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	991.900							1									1
832	03.4107.0152	37.8B00.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	991.900							1									1
833	02.0211.0156	37.8B00.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	284.400															1	1
834	03.3606.0156	37.8B00.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	284.400							1				1			1	1	4
835	10.0405.0156	37.8B00.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	284.400											1			1		2
836	03.1034.0157	37.8B00.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2.468.400											1					1
837	03.2340.0157	37.8B00.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.468.400							1									1
838	20.0057.0157	37.8B00.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.468.400											1					1
839	01.0165.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.			1				1			1			1		4
840	01.0336.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.										1			1		2
841	02.0233.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.			1				1	1		1		1	1	1	7
842	02.0232.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.			1				1	1		1		1	1		5
843	03.0131.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.			1			1		1		1			1		5
844	10.0353.0158	37.8B00.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.						1				1			1		3
845	01.0218.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100				1				1	1		1		1	1	1	7
846	02.0313.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100				1				1	1		1			1	1	6
847	03.0168.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100				1			1				1			1	1	5
848	13.0193.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	158.100										1	1			1		3
849	01.0219.0160	37.8B00.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	647.400														1		1
850	03.0169.0160	37.8B00.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	647.400							1				1			1		3
851	02.0062.0161	37.8B00.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	9.213.200	Đã bao gồm thuốc gây mê								1							1
852	01.0220.0162	37.8B00.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	915.500											1			1		2
853	03.0153.0162	37.8B00.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	915.500							1				1					2
854	02.0231.0164	37.8B00.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	202.500											1					1
855	02.0061.0164	37.8B00.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	202.500				1				1	1		1			1	1	6
856	02.0227.0164	37.8B00.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	202.500				1										1		2
857	02.0228.0164	37.8B00.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	202.500														1		1
858	03.2331.0164	37.8B00.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	202.500							1				1			1	1	4
859	01.0244.0165	37.8B00.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.						1	1	1		1			1		5
860	02.0317.0165	37.8B00.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	686.300	Chưa bao gồm ống thông.										1			1		2
861	03.2337.0165	37.8B00.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.						1				1					2
862	18.0632.0165	37.8B00.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.								1	1	1				1	4
863	18.0633.0165	37.8B00.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.								1	1	1				1	4
864	02.0325.0166	37.8B00.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	609.700														1		1
865	02.0318.0166	37.8B00.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	609.700											1					1

866	02.0334.0166	37.8B00.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	609.700														1		1
867	02.0319.0166	37.8B00.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng	609.700											1					1
868	02.0320.0166	37.8B00.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	609.700											1					1
869	03.2344.0166	37.8B00.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	609.700							1									1
870	18.0629.0166	37.8B00.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	609.700									1	1	1				1	4
871	02.0376.0168	37.8B00.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.100									1		1					2
872	02.0375.0168	37.8B00.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	144.100									1							1
873	03.4211.0168	37.8B00.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	144.100							1				1					2
874	15.0135.0168	37.8B00.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	144.100											1			1		2
875	15.0211.0168	37.8B00.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	144.100											1			1		2
876	02.0065.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500									1						1	2
877	02.0435.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500									1							1
878	03.2342.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.107.500							1				1					2
879	03.2363.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.107.500							1									1
880	18.0603.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500											1			1		2
881	18.0604.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500											1					1
882	18.0606.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500											1			1		2
883	18.0607.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500											1			1		2
884	18.0608.0169	37.8B00.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500											1					1
885	02.0377.0170	37.8B00.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	914.500									1		1					2
886	02.0379.0170	37.8B00.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	914.500											1					1
887	18.0609.0170	37.8B00.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	914.500									1	1	1			1	1	5
888	18.0611.0170	37.8B00.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	914.500									1	1	1			1	1	5
889	18.0618.0170	37.8B00.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	914.500									1		1				1	3
890	18.0605.0170	37.8B00.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	914.500									1	1	1			1		4
891	02.0066.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.051.200									1						1	2
892	02.0434.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.051.200									1							1
893	18.0645.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	2.051.200											1					1
894	18.0638.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	2.051.200											1					1
895	18.0640.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	2.051.200											1					1
896	18.0646.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	2.051.200											1					1
897	18.0636.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	2.051.200									1		1				1	3
898	18.0637.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	2.051.200									1		1					2
899	18.0641.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	2.051.200											1					1
900	18.0644.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	2.051.200											1					1
901	18.0648.0172	37.8B00.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.843.200											1					1
902	18.0639.0172	37.8B00.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.843.200											1					1
903	05.0067.0173	37.8B00.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	306.300									1						1	2
904	02.0378.0174	37.8B00.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.216.800									1		1					2
905	01.0242.0175	37.8B00.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	482.000							1							1		2
906	02.0064.0175	37.8B00.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	482.000									1					1	1	3
907	18.0624.0175	37.8B00.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	482.000									1	1	1					3
908	18.0064.0177	37.8B00.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	686.800											1					1

909	18.0613.0177	37.8B00.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	686.800											1					1
910	03.2815.0178	37.8B00.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	285.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.						1									1
911	22.0130.0178	37.8B00.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	285.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.						1				1					2
912	03.2815.0179	37.8B00.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	1.460.700	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.						1									1
913	22.0131.0179	37.8B00.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.460.700	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.						1				1					2
914	03.2815.0180	37.8B00.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.818.900							1									1
915	22.0132.0180	37.8B00.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.818.900							1				1					2
916	03.1064.0184	37.8B00.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	683.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.						1									1
917	03.0160.0184	37.8B00.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	683.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.						1				1					2
918	20.0071.0184	37.8B00.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	683.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.										1					1
919	03.0067.0186	37.8B00.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	555.700							1									1
920	02.0045.0187	37.8B00.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	1.004.300									1						1	2
921	02.0292.0191	37.8B00.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	295.200														1		1
922	02.0273.0191	37.8B00.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	295.200														1		1
923	03.1065.0191	37.8B00.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	295.200							1				1					2
924	20.0072.0191	37.8B00.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	295.200											1					1
925	01.0036.0192	37.8B00.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.084.200							1							1		2
926	02.0120.0192	37.8B00.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.084.200							1				1					2
927	03.0023.0192	37.8B00.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.084.200							1									1
928	03.0022.0192	37.8B00.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1.084.200							1				1					2
929	03.0029.0192	37.8B00.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.084.200							1		1		1			1		4
930	03.0024.0192	37.8B00.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.084.200							1				1					2
931	03.0025.0192	37.8B00.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực	1.084.200							1									1
932	01.0173.0195	37.8B00.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.													1		1
933	01.0174.0195	37.8B00.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.													1		1
934	01.0175.0196	37.8B00.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.													1		1
935	03.4246.0198	37.8B00.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	63.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.			1			1				1			1		4
936	11.0116.0199	37.8B00.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.		1	1			1		1		1	1		1		7
937	07.0226.0199	37.8B00.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.			1					1				1			3
938	07.0230.0199	37.8B00.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.			1					1				1			3

939	01.0076.0200	37.8B00.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.			1				1	1		1		1	1	1	7
940	03.0102.0200	37.8B00.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.						1				1			1	1	4
941	03.3911.0200	37.8B00.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	1		1			1			1	1	1	1	1	1	9
942	03.3826.0200	37.8B00.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	1	1	1			1			1	1	1		1		8
943	10.9003.0200 _BS	37.8B00.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.			1					1	1	1		1			5
944	15.0303.0200	37.8B00.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.		1						1	1	1		1	1		6
945	07.0225.0200	37.8B00.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.			1					1			1		1	1	5
946	03.3911.0201	37.8B00.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100		1					1			1	1	1	1	1		7
947	10.9003.0201 _BS	37.8B00.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100				1					1	1	1					4
948	07.0225.0201	37.8B00.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.			1					1			1		1	1	5
949	03.3826.2047	15.8B00.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	1	1	1			1			1	1	1		1		8
950	15.0303.2047	15.8B00.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.		1						1		1		1	1	1	6
951	03.3911.0202	37.8B00.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200		1					1			1	1	1		1		6
952	03.3826.0202	37.8B00.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200		1	1				1			1	1	1		1		7
953	10.9003.0202 _BS	37.8B00.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200									1		1					2
954	15.0303.0202	37.8B00.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200			1	1					1		1		1	1	1	7
955	07.0225.0202	37.8B00.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.								1			1		1	1	4
956	01.0267.0203	37.8B00.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	154.600	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát	1	1	1				1	1		1			1	1	8
957	02.0163.0203	37.8B00.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	154.600	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát	1	1	1					1					1		5
958	03.3911.0203	37.8B00.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.			1			1			1	1	1		1		6
959	03.3826.0203	37.8B00.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600		1	1	1			1			1	1	1		1		8
960	10.9003.0203 _BS	37.8B00.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600				1					1		1					3
961	07.0225.0203	37.8B00.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.			1					1			1		1	1	5

962	01.0267.0204	37.8B00.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	201.400	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát	1	1	1				1	1		1			1	1	8
963	03.3911.0204	37.8B00.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400							1			1	1	1		1		5
964	03.3826.0204	37.8B00.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400		1	1	1			1			1	1	1		1		8
965	10.9003.0204_BS	37.8B00.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400				1					1		1					3
966	15.0303.0204	37.8B00.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400			1						1		1		1	1	1	6
967	07.0225.0204	37.8B00.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.								1			1		1	1	4
968	01.0267.0205	37.8B00.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	286.600	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát	1	1					1	1		1			1	1	7
969	03.3911.0205	37.8B00.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600		1					1			1	1	1		1		6
970	03.3826.0205	37.8B00.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600		1	1				1			1	1	1		1		7
971	10.9003.0205_BS	37.8B00.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600									1		1					2
972	15.0303.0205	37.8B00.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600			1						1		1		1	1	1	6
973	07.0225.0205	37.8B00.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.								1			1		1	1	4
974	01.0089.0206	37.8B00.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	274.300								1						1	1	3
975	01.0080.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300								1	1		1			1	1	5
976	02.0067.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300				1				1	1		1			1	1	6
977	03.0101.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300							1				1			1	1	4
978	15.0220.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	274.300				1							1			1	1	4
979	04.0030.0207	37.8B00.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	105.400									1							1
980	01.0129.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	650.000											1			1		2
981	01.0128.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).							1	1					1	1	4
982	01.0131.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	650.000									1					1		2
983	01.0130.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000									1		1			1		3
984	01.0144.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	650.000								1			1			1	1	4
985	01.0132.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000									1		1			1	1	4
986	01.0135.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	650.000									1		1			1		3
987	01.0139.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	650.000									1							1
988	01.0138.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000									1		1			1		3
989	01.0141.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	650.000											1					1
990	01.0134.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	650.000									1		1			1		3
991	01.0137.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	650.000									1					1		2

992	01.0136.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	650.000											1			1		2
993	01.0133.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	650.000									1					1		2
994	03.0083.0209	37.8B00.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	650.000							1				1			1	1	4
995	03.0058.0209	37.8B00.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000							1			1	1				1	4
996	03.0082.0209	37.8B00.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	650.000							1			1	1			1	1	5
997	13.0187.0209	37.8B00.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	650.000										1	1			1		3
998	01.0160.0210	37.8B00.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105.900				1			1	1	1		1		1	1	1	8
999	01.0164.0210	37.8B00.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	105.900				1				1	1	1	1	1	1	1	1	9
1.000	02.0188.0210	37.8B00.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	105.900				1				1	1		1		1	1	1	7
1.001	03.0133.0210	37.8B00.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	105.900				1			1			1	1	1	1	1	1	8
1.002	01.0223.0211	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100				1				1			1	1		1	1	6
1.003	01.0222.0211	37.8B00.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	96.100				1				1		1		1		1	1	6
1.004	01.0221.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	96.100				1				1	1	1	1	1	1	1	1	9
1.005	02.0247.0211	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100				1				1			1	1		1	1	6
1.006	02.0338.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	96.100				1				1	1	1	1	1		1	1	8
1.007	02.0339.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100				1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	10
1.008	03.0178.0211	37.8B00.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100				1			1				1	1		1	1	6
1.009	03.2358.0211	37.8B00.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100				1			1			1	1	1		1	1	7
1.010	03.0179.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100				1			1				1	1		1	1	6
1.011	03.2357.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100				1			1				1	1		1	1	6
1.012	13.0199.0211	37.8B00.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	96.100										1	1			1		3
1.013	03.2389.0212	37.8B00.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	1	1	1			1			1	1	1	1	1	1	10
1.014	03.2388.0212	37.8B00.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	1	1	1			1			1	1	1	1	1	1	10
1.015	03.2390.0212	37.8B00.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	1	1	1			1				1	1	1	1	1	9
1.016	03.2387.0212	37.8B00.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	1	1	1			1			1	1	1	1	1	1	10
1.017	02.0407.0213	37.8B00.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.018	02.0408.0213	37.8B00.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.019	02.0410.0213	37.8B00.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.													1		1
1.020	02.0409.0213	37.8B00.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.021	02.0397.0213	37.8B00.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.022	02.0404.0213	37.8B00.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.023	02.0396.0213	37.8B00.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.024	02.0405.0213	37.8B00.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.025	02.0398.0213	37.8B00.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.026	02.0401.0213	37.8B00.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.027	02.0406.0213	37.8B00.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.028	02.0402.0213	37.8B00.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.029	02.0403.0213	37.8B00.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.030	02.0399.0213	37.8B00.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.													1		1
1.031	02.0400.0213	37.8B00.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.032	02.0384.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.033	02.0386.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.034	02.0383.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.035	02.0385.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.036	02.0395.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.037	02.0392.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.													1		1
1.038	02.0387.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.039	02.0381.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.040	02.0382.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.041	02.0388.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.042	02.0393.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.													1		1

1.043	02.0391.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.044	02.0390.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.045	02.0389.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1							1			1		3
1.046	02.0510.0213	37.8B00.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.													1		1
1.047	03.2372.0213	37.8B00.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.			1			1								1	3
1.048	02.0429.0214	37.8B00.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.049	02.0426.0214	37.8B00.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.050	02.0427.0214	37.8B00.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.051	02.0428.0214	37.8B00.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.052	02.0424.0214	37.8B00.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.053	02.0425.0214	37.8B00.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.054	02.0414.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.055	02.0416.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.056	02.0413.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.057	02.0415.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.058	02.0422.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.059	02.0417.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.060	02.0411.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.061	02.0412.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.062	02.0418.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.063	02.0423.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.064	02.0421.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.065	02.0420.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.066	02.0419.0214	37.8B00.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.										1			1		2
1.067	03.2372.0214	37.8B00.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.						1								1	2
1.068	01.0006.0215	37.8B00.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.			1			1	1	1	1	1			1	1	8
1.069	03.2391.0215	37.8B00.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	1	1	1			1		1	1	1	1	1	1	1	11
1.070	11.0089.0215	37.8B00.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.							1		1				1		3
1.071	03.3821.0216	37.8B00.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	202.500		1	1	1			1				1	1		1		7
1.072	03.3827.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	202.500		1	1	1			1			1	1	1	1	1	1	10
1.073	03.2245.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0	202.500		1		1			1				1			1		5
1.074	10.9005.0216_BS	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm	202.500			1	1			1		1		1		1			6
1.075	11.0090.0216	37.8B00.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	202.500				1							1			1		3
1.076	15.0051.0216	37.8B00.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	202.500			1	1			1				1			1		5

1.077	15.0301.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	202.500			1	1			1				1		1	1		6
1.078	03.3825.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300		1	1				1			1	1			1		6
1.079	03.2245.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	280.300		1		1			1				1			1		5
1.080	10.9005.0217 _BS	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300				1			1		1	1	1		1			6
1.081	15.0301.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	280.300			1	1							1			1		4
1.082	03.3818.0218	37.8B00.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	301.100		1	1	1			1				1			1		6
1.083	03.3594.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	301.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1			1						2
1.084	03.3827.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	301.100		1	1	1			1			1	1	1		1		8
1.085	03.2245.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	301.100		1		1			1				1			1		5
1.086	10.9005.0218 _BS	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	301.100				1			1		1		1					4
1.087	15.0301.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	301.100			1	1							1			1		4
1.088	03.3825.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400		1	1				1				1			1		5
1.089	03.2245.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	368.400		1		1			1				1			1		5
1.090	10.9005.0219 _BS	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400			1	1			1		1	1	1					6
1.091	15.0301.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	368.400			1	1							1			1		4
1.092	17.0026.0220	37.8C00.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	52.800			1	1										1		3
1.093	17.0018.0221	37.8C00.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	47.800			1	1			1							1		4
1.094	03.0287.0222	37.8C00.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	59.900			1				1							1		3
1.095	08.0026.0222	37.8C00.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	59.900			1	1										1		3
1.096	03.0273.2045	15.8C00.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	86.700							1							1		2
1.097	03.0271.2045	15.8C00.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	86.700							1									1
1.098	08.0003.2045	15.8C00.2045	Mãng châm	Mãng châm	86.700				1			1							1		3
1.099	08.0008.2045	15.8C00.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	86.700				1										1		2
1.100	03.0289.0224	37.8C00.0224	Hào châm	Hào châm	79.400			1				1							1		3
1.101	03.0290.0224	37.8C00.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	79.400			1				1							1		3
1.102	03.0291.0224	37.8C00.0224	Ôn châm	Ôn châm	79.400							1							1		2
1.103	08.0010.0224	37.8C00.0224	Chích lể	Chích lể	79.400				1			1							1		3
1.104	08.0002.0224	37.8C00.0224	Hào châm	Hào châm	79.400				1										1		2
1.105	08.0001.0224	37.8C00.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	79.400				1										1		2
1.106	08.0004.0224	37.8C00.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	79.400				1										1		2
1.107	08.0008.0224	37.8C00.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	79.400														1		1
1.108	08.0012.0224	37.8C00.0224	Từ châm	Từ châm	79.400														1		1
1.109	03.0715.0226	37.8C00.0226	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	74.600				1			1							1		3
1.110	17.0195.0226	37.8C00.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	74.600				1										1		2
1.111	03.0409.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	162.700							1							1		2
1.112	03.0412.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	162.700							1							1		2
1.113	03.0420.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy	162.700							1							1		2
1.114	03.0413.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	162.700							1							1		2
1.115	03.0454.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	162.700							1							1		2
1.116	03.0456.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	162.700							1							1		2
1.117	03.0416.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	162.700							1							1		2
1.118	03.0414.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	162.700							1							1		2
1.119	03.0453.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	162.700							1							1		2

1.120	03.0451.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	162.700							1							1		2
1.121	03.0441.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	162.700							1							1		2
1.122	03.0423.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	162.700							1							1		2
1.123	03.0446.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	162.700							1							1		2
1.124	03.0447.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	162.700							1							1		2
1.125	03.0438.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	162.700							1							1		2
1.126	03.0437.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	162.700							1							1		2
1.127	03.0411.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	162.700							1							1		2
1.128	03.0404.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	162.700							1							1		2
1.129	03.0443.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	162.700							1							1		2
1.130	03.0422.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	162.700							1							1		2
1.131	03.0460.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	162.700							1							1		2
1.132	03.0459.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu	162.700							1							1		2
1.133	03.0415.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	162.700							1							1		2
1.134	03.0429.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	162.700							1							1		2
1.135	03.0431.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	162.700							1							1		2
1.136	03.0435.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	162.700							1							1		2
1.137	03.0421.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	162.700							1							1		2
1.138	03.0449.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	162.700							1							1		2
1.139	03.0436.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	162.700							1							1		2
1.140	03.0417.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	162.700							1							1		2
1.141	03.0406.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	162.700							1							1		2
1.142	03.0405.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	162.700							1							1		2
1.143	03.0428.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	162.700							1							1		2
1.144	03.0408.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	162.700							1							1		2
1.145	03.0407.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	162.700							1							1		2
1.146	03.0458.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	162.700							1							1		2
1.147	03.0424.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	162.700							1							1		2
1.148	03.0442.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	162.700							1							1		2
1.149	03.0457.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	162.700							1							1		2
1.150	03.0455.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	162.700							1							1		2
1.151	03.0430.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	162.700							1							1		2
1.152	03.0440.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	162.700							1							1		2
1.153	03.4181.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	162.700							1							1		2
1.154	03.0452.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	162.700							1							1		2
1.155	03.0410.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	162.700							1							1		2
1.156	03.0432.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	162.700							1							1		2
1.157	03.0425.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	162.700							1							1		2
1.158	03.0445.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	162.700							1							1		2
1.159	03.0427.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	162.700							1							1		2
1.160	03.0426.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	162.700							1							1		2
1.161	03.0439.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	162.700							1							1		2
1.162	03.0450.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	162.700							1							1		2
1.163	03.0444.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	162.700							1							1		2
1.164	03.0434.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	162.700							1							1		2
1.165	03.0448.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	162.700							1							1		2
1.166	03.0433.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	162.700							1							1		2
1.167	08.0007.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	162.700			1	1			1							1		4
1.168	08.0232.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	162.700				1										1		2
1.169	08.0240.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	162.700				1			1							1		3
1.170	08.0239.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	162.700				1			1							1		3
1.171	08.0270.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	162.700				1										1		2
1.172	08.0269.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	162.700				1										1		2
1.173	08.0272.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	162.700				1										1		2
1.174	08.0242.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	162.700				1										1		2

1.175	08.0267.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	162.700				1										1		2
1.176	08.0268.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	162.700				1										1		2
1.177	08.0251.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	162.700				1										1		2
1.178	08.0275.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	162.700				1										1		2
1.179	08.0236.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	162.700				1			1							1		3
1.180	08.0235.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	162.700				1										1		2
1.181	08.0247.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	162.700				1										1		2
1.182	08.0255.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	162.700				1										1		2
1.183	08.0241.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	162.700				1										1		2
1.184	08.0245.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	162.700				1			1							1		3
1.185	08.0274.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn	162.700				1										1		2
1.186	08.0237.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	162.700				1			1							1		3
1.187	08.0246.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	162.700				1										1		2
1.188	08.0248.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	162.700				1										1		2
1.189	08.0256.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	162.700				1										1		2
1.190	08.0258.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	162.700				1										1		2
1.191	08.0257.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	162.700				1										1		2
1.192	08.0249.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	162.700				1										1		2
1.193	08.0238.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	162.700				1			1							1		3
1.194	08.0276.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	162.700				1										1		2
1.195	08.0228.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	162.700				1										1		2
1.196	08.0253.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	162.700				1										1		2
1.197	08.0243.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	162.700				1										1		2
1.198	08.0233.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	162.700				1										1		2
1.199	08.0244.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	162.700				1			1							1		3
1.200	08.0271.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	162.700				1										1		2
1.201	08.0254.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	162.700				1										1		2
1.202	08.0263.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	162.700				1			1							1		3
1.203	08.0277.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	162.700				1										1		2
1.204	08.0231.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	162.700														1		1
1.205	08.0273.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	162.700														1		1
1.206	08.0229.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	162.700														1		1
1.207	08.0264.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	162.700				1			1							1		3
1.208	08.0252.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	162.700				1										1		2
1.209	08.0250.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	162.700				1										1		2
1.210	08.0230.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	162.700				1										1		2
1.211	08.0262.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	162.700				1			1							1		3
1.212	08.0266.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	162.700				1										1		2
1.213	08.0234.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	162.700														1		1
1.214	08.0265.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	162.700				1			1							1		3
1.215	03.0288.0228	37.8C00.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	38.500			1	1			1							1		4
1.216	03.0682.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.217	03.0683.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.218	03.0694.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.219	03.0696.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.220	03.0693.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.221	03.0673.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.222	03.0688.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.223	03.0671.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.224	03.0672.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.225	03.0675.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.226	03.0685.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.227	03.0686.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.228	03.0679.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.229	03.0678.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	38.500				1			1						1	1		4
1.230	03.0681.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	38.500				1			1						1	1		4

1.231	03.0680.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.232	03.0674.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.233	03.0677.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.234	03.0676.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.235	03.0690.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.236	03.0689.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.237	03.0691.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể	38.500				1			1					1		1		4
1.238	03.0695.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.239	03.0692.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.240	03.0684.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.241	17.0161.0228	37.8C00.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	38.500														1		1
1.242	08.0027.0228	37.8C00.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	38.500			1	1										1		3
1.243	08.0009.0228	37.8C00.0228	Cứu	Cứu	38.500			1	1			1							1		4
1.244	08.0468.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.245	08.0476.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.246	08.0464.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	38.500				1			1					1		1		4
1.247	08.0472.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.248	08.0470.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.249	08.0452.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.250	08.0473.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.251	08.0461.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.252	08.0465.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.253	08.0474.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.254	08.0462.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.255	08.0451.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.256	08.0455.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.257	08.0458.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.258	08.0457.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.259	08.0460.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.260	08.0466.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.261	08.0459.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.262	08.0453.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.263	08.0454.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	38.500				1								1		1		3
1.264	08.0456.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.265	08.0471.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể	38.500				1								1		1		3
1.266	08.0475.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.267	08.0477.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.268	08.0467.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.269	08.0469.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	38.500				1								1		1		3
1.270	08.0463.0228	37.8C00.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	38.500				1			1					1		1		4
1.271	03.0286.0229	37.8C00.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	53.200			1				1							1		3
1.272	08.0025.0229	37.8C00.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	53.200			1	1										1		3
1.273	03.0302.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	88.800							1							1		2
1.274	03.0313.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	88.800							1							1		2
1.275	03.0299.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	88.800							1							1		2
1.276	03.0303.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	88.800							1							1		2
1.277	03.0340.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	88.800							1							1		2
1.278	03.0335.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	88.800							1							1		2
1.279	03.0337.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	88.800							1							1		2

1.280	03.0342.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	88.800							1							1		2
1.281	03.0327.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	88.800							1							1		2
1.282	03.0307.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	88.800							1							1		2
1.283	03.0331.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	88.800							1							1		2
1.284	03.0332.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	88.800							1							1		2
1.285	03.0324.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	88.800							1							1		2
1.286	03.0308.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	88.800							1							1		2
1.287	03.0350.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	88.800							1							1		2
1.288	03.0323.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	88.800							1							1		2
1.289	03.0301.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	88.800							1							1		2
1.290	03.0305.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	88.800							1							1		2
1.291	03.0349.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	88.800							1							1		2
1.292	03.0348.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	88.800							1							1		2
1.293	03.0316.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	88.800							1							1		2
1.294	03.0318.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	88.800							1							1		2
1.295	03.0320.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	88.800							1							1		2
1.296	03.0317.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	88.800							1							1		2
1.297	03.0334.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	88.800							1							1		2
1.298	03.0322.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	88.800							1							1		2
1.299	03.0304.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	88.800							1							1		2
1.300	03.0296.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	88.800							1							1		2
1.301	03.0295.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	88.800							1							1		2
1.302	03.0298.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	88.800							1							1		2
1.303	03.0297.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	88.800							1							1		2
1.304	03.0294.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	88.800							1							1		2
1.305	03.0347.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	88.800							1							1		2
1.306	03.0312.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	88.800							1							1		2
1.307	03.0339.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	88.800							1							1		2
1.308	03.0346.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	88.800							1							1		2
1.309	03.0344.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	88.800							1							1		2
1.310	03.0341.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	88.800							1							1		2
1.311	03.0326.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	88.800							1							1		2
1.312	03.0309.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim	88.800							1							1		2

1.313	03.0306.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	88.800							1							1		2
1.314	03.0321.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	88.800				1			1							1		3
1.315	03.0300.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim	88.800							1							1		2
1.316	03.0319.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	88.800							1							1		2
1.317	03.0330.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	88.800							1							1		2
1.318	03.0311.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	88.800							1							1		2
1.319	03.0310.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	88.800							1							1		2
1.320	03.0325.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	88.800							1							1		2
1.321	03.0336.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	88.800							1							1		2
1.322	03.0328.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	88.800							1							1		2
1.323	03.0314.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	88.800							1							1		2
1.324	03.0329.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	88.800							1							1		2
1.325	03.0333.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	88.800							1							1		2
1.326	03.0315.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim	88.800							1							1		2
1.327	03.0343.2046	15.8C00.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim	88.800							1							1		2
1.328	08.0056.2046	15.8C00.2046	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	88.800														1		1
1.329	08.0084.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền	88.800														1		1
1.330	08.0110.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	88.800														1		1
1.331	08.0061.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	88.800														1		1
1.332	08.0067.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	88.800														1		1
1.333	08.0100.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt căng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt căng chân	88.800														1		1
1.334	08.0089.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	88.800														1		1
1.335	08.0048.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	88.800														1		1
1.336	08.0049.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	88.800														1		1
1.337	08.0065.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	88.800														1		1
1.338	08.0081.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	88.800														1		1
1.339	08.0058.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	88.800														1		1
1.340	08.0086.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy	88.800														1		1
1.341	08.0078.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	88.800														1		1
1.342	08.0029.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	88.800														1		1
1.343	08.0052.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	88.800														1		1
1.344	08.0108.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	88.800														1		1
1.345	08.0073.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	88.800														1		1
1.346	08.0076.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	88.800														1		1
1.347	08.0045.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	88.800														1		1
1.348	08.0031.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	88.800														1		1
1.349	08.0032.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	88.800														1		1
1.350	08.0070.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở	88.800														1		1
1.351	08.0087.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu	88.800														1		1

1.352	08.0062.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	88.800														1		1
1.353	08.0034.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	88.800														1		1
1.354	08.0040.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	88.800														1		1
1.355	08.0111.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	88.800														1		1
1.356	08.0112.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	88.800														1		1
1.357	08.0102.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	88.800														1		1
1.358	08.0107.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần	88.800														1		1
1.359	08.0064.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	88.800														1		1
1.360	08.0069.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	88.800														1		1
1.361	08.0055.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	88.800														1		1
1.362	08.0054.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	88.800														1		1
1.363	08.0103.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	88.800														1		1
1.364	08.0105.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	88.800														1		1
1.365	08.0085.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	88.800														1		1
1.366	08.0109.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	88.800														1		1
1.367	08.0044.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	88.800														1		1
1.368	08.0106.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	88.800														1		1
1.369	08.0041.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang	88.800														1		1
1.370	08.0035.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	88.800														1		1
1.371	08.0039.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	88.800														1		1
1.372	08.0033.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	88.800														1		1
1.373	08.0096.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	88.800														1		1
1.374	08.0030.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	88.800														1		1
1.375	08.0083.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	88.800														1		1
1.376	08.0072.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	88.800														1		1
1.377	08.0080.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	88.800														1		1
1.378	08.0079.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua	88.800														1		1
1.379	08.0082.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	88.800														1		1
1.380	08.0092.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	88.800														1		1
1.381	08.0093.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	88.800														1		1
1.382	08.0036.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm	88.800														1		1
1.383	08.0101.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	88.800														1		1
1.384	08.0091.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	88.800														1		1
1.385	08.0038.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	88.800														1		1
1.386	08.0099.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	88.800														1		1
1.387	08.0077.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	88.800														1		1
1.388	08.0094.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	88.800														1		1
1.389	08.0037.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	88.800														1		1

1.390	08.0057.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	88.800														1		1
1.391	08.0088.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	88.800														1		1
1.392	08.0071.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	88.800														1		1
1.393	08.0059.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	88.800														1		1
1.394	08.0060.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	88.800														1		1
1.395	08.0053.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	88.800														1		1
1.396	08.0098.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ	88.800														1		1
1.397	08.0075.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	88.800														1		1
1.398	08.0068.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	88.800														1		1
1.399	08.0095.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	88.800														1		1
1.400	08.0097.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	88.800														1		1
1.401	08.0113.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	88.800														1		1
1.402	08.0066.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	88.800														1		1
1.403	08.0046.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	88.800														1		1
1.404	08.0063.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	88.800														1		1
1.405	08.0042.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	88.800														1		1
1.406	08.0074.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	88.800														1		1
1.407	08.0104.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	88.800														1		1
1.408	08.0090.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	88.800														1		1
1.409	08.0047.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	88.800														1		1
1.410	08.0051.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	88.800														1		1
1.411	08.0050.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	88.800														1		1
1.412	08.0043.2046	15.8C00.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	88.800														1		1
1.413	08.0005.2046	15.8C00.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	88.800			1				1							1		3
1.414	08.0146.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	88.800							1							1		2
1.415	08.0115.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	88.800							1							1		2
1.416	08.0161.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	88.800							1							1		2
1.417	08.0126.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	88.800														1		1
1.418	08.0135.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	88.800							1							1		2
1.419	08.0143.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	88.800							1							1		2
1.420	08.0157.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	88.800														1		1
1.421	08.0153.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	88.800														1		1
1.422	08.0137.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh	88.800							1							1		2
1.423	08.0158.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	88.800														1		1
1.424	08.0156.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	88.800														1		1
1.425	08.0145.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	88.800							1							1		2
1.426	08.0131.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	88.800														1		1
1.427	08.0117.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	88.800							1							1		2
1.428	08.0114.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	88.800							1							1		2
1.429	08.0129.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	88.800														1		1

1.430	08.0125.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	88.800														1		1
1.431	08.0130.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	88.800														1		1
1.432	08.0132.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	88.800														1		1
1.433	08.0140.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	88.800														1		1
1.434	08.0142.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	88.800														1		1
1.435	08.0141.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	88.800														1		1
1.436	08.0133.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	88.800							1							1		2
1.437	08.0122.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	88.800							1							1		2
1.438	08.0123.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	88.800							1							1		2
1.439	08.0159.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	88.800														1		1
1.440	08.0116.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	88.800														1		1
1.441	08.0138.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	88.800														1		1
1.442	08.0128.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	88.800														1		1
1.443	08.0139.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	88.800							1							1		2
1.444	08.0152.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	88.800							1							1		2
1.445	08.0160.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	88.800							1							1		2
1.446	08.0118.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	88.800														1		1
1.447	08.0124.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	88.800														1		1
1.448	08.0134.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	88.800														1		1
1.449	08.0119.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	88.800														1		1
1.450	08.0150.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo	88.800							1							1		2
1.451	08.0136.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	88.800														1		1
1.452	08.0127.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	88.800														1		1
1.453	08.0120.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	88.800														1		1
1.454	08.0154.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	88.800							1							1		2
1.455	08.0144.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	88.800														1		1
1.456	08.0151.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi	88.800							1							1		2
1.457	08.0155.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	88.800														1		1
1.458	08.0121.2046	15.8C00.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	88.800							1							1		2
1.459	03.0501.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu	81.500			1	1			1							1		4
1.460	03.0468.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	81.500			1	1			1							1		4
1.461	03.0487.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	81.500			1	1			1							1		4
1.462	03.0469.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	81.500			1	1			1							1		4
1.463	03.0506.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	81.500			1	1			1							1		4
1.464	03.0511.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	81.500			1	1			1							1		4
1.465	03.0508.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	81.500			1	1			1							1		4
1.466	03.0485.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	81.500			1	1			1							1		4
1.467	03.0472.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	81.500			1	1			1							1		4
1.468	03.0531.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	81.500				1			1							1		3
1.469	03.0470.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	81.500			1	1			1							1		4
1.470	03.0498.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	81.500			1	1			1							1		4

1.471	03.0505.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	81.500			1	1			1							1		4
1.472	03.0478.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa	81.500			1	1			1							1		4
1.473	03.0522.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	81.500			1	1			1							1		4
1.474	03.0527.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	81.500			1	1			1							1		4
1.475	03.0528.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	81.500			1	1			1							1		4
1.476	03.0523.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	81.500			1	1			1							1		4
1.477	03.0516.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	81.500			1	1			1							1		4
1.478	03.0467.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	81.500			1	1			1							1		4
1.479	03.0461.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	81.500			1	1			1							1		4
1.480	03.0477.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	81.500			1	1			1							1		4
1.481	03.0515.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung	81.500			1	1										1		3
1.482	03.0517.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	81.500			1	1			1							1		4
1.483	03.0514.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	81.500			1	1			1							1		4
1.484	03.0471.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	81.500			1	1			1							1		4
1.485	03.0491.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	81.500			1	1			1							1		4
1.486	03.0493.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	81.500			1	1			1							1		4
1.487	03.0519.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	81.500			1	1			1							1		4
1.488	03.0476.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại	81.500			1	1			1							1		4
1.489	03.0492.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500			1	1			1							1		4
1.490	03.0530.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	81.500			1	1			1							1		4
1.491	03.0521.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	81.500			1	1			1							1		4
1.492	03.0473.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	81.500			1	1			1							1		4
1.493	03.0490.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	81.500			1	1			1							1		4
1.494	03.0463.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	81.500			1	1			1							1		4
1.495	03.0462.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	81.500			1	1			1							1		4
1.496	03.0484.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	81.500			1	1			1							1		4
1.497	03.0465.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	81.500			1	1			1							1		4
1.498	03.0464.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	81.500			1	1			1							1		4
1.499	03.0513.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	81.500			1	1			1							1		4
1.500	03.0479.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	81.500			1	1			1							1		4
1.501	03.0497.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	81.500			1	1			1							1		4
1.502	03.0504.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	81.500			1	1			1							1		4
1.503	03.0495.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500			1	1			1							1		4
1.504	03.0512.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	81.500			1	1			1							1		4
1.505	03.0507.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500			1	1			1							1		4
1.506	03.0503.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500			1	1			1							1		4
1.507	03.4182.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	81.500				1			1							1		3
1.508	03.0480.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	81.500			1	1			1							1		4
1.509	03.0486.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	81.500			1	1			1							1		4
1.510	03.0520.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	81.500			1	1			1							1		4
1.511	03.0502.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	81.500			1	1			1							1		4
1.512	03.0466.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	81.500			1	1			1							1		4
1.513	03.0494.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	81.500			1	1			1							1		4
1.514	03.0481.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	81.500			1	1			1							1		4
1.515	03.0526.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	81.500			1	1			1							1		4
1.516	03.0483.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	81.500			1	1			1							1		4
1.517	03.0482.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	81.500			1	1			1							1		4
1.518	03.0509.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	81.500			1	1			1							1		4
1.519	03.0499.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang	81.500			1	1			1							1		4
1.520	03.0496.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ	81.500			1	1			1							1		4
1.521	03.0524.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần	81.500			1	1			1							1		4
1.522	03.0488.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	81.500			1	1			1							1		4
1.523	03.0525.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng	81.500			1	1			1							1		4
1.524	03.0518.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	81.500			1	1			1							1		4
1.525	03.0500.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	81.500			1	1										1		3
1.526	03.0529.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp	81.500			1	1			1							1		4

1.527	03.0489.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500			1	1			1							1		4
1.528	03.0302.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.529	03.0313.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.530	03.0299.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.531	03.0303.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.532	03.0340.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.533	03.0335.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.534	03.0337.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.535	03.0342.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.536	03.0327.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.537	03.0307.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.538	03.0331.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.539	03.0332.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.540	03.0324.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.541	03.0308.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.542	03.0350.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.543	03.0323.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.544	03.0301.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.545	03.0305.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.546	03.0349.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.547	03.0348.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.548	03.0316.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.549	03.0318.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.550	03.0320.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.551	03.0317.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500							1							1		2
1.552	03.0334.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.553	03.0322.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.554	03.0304.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.555	03.0296.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.556	03.0295.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.557	03.0298.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.558	03.0297.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.559	03.0294.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	81.500							1							1		2

1.560	03.0347.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.561	03.0312.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.562	03.0339.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.563	03.0346.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.564	03.0344.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.565	03.0341.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.566	03.0326.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.567	03.0309.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.568	03.0306.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.569	03.0321.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	81.500							1							1		2
1.570	03.0300.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.571	03.0319.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.572	03.0330.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.573	03.0311.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.574	03.0310.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.575	03.0325.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.576	03.0336.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.577	03.0328.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.578	03.0314.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.579	03.0329.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.580	03.0333.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.581	03.0315.0230	37.8C00.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim	81.500							1							1		2
1.582	03.0343.0230	37.8C00.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	81.500							1							1		2
1.583	03.0355.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	81.500			1				1							1		3
1.584	03.0374.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	81.500			1				1							1		3
1.585	03.0357.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	81.500			1				1							1		3
1.586	03.0399.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	81.500			1				1							1		3
1.587	03.0397.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	81.500			1				1							1		3
1.588	03.0400.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	81.500			1				1							1		3
1.589	03.0372.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	81.500			1				1							1		3
1.590	03.0360.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	81.500			1				1							1		3
1.591	03.0358.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	81.500			1				1							1		3
1.592	03.0396.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	81.500			1				1							1		3
1.593	03.0391.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	81.500			1				1							1		3
1.594	03.0366.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	81.500			1				1							1		3
1.595	03.0393.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	81.500			1				1							1		3
1.596	03.0394.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	81.500			1				1							1		3
1.597	03.0388.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	81.500			1				1							1		3
1.598	03.0403.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	81.500			1				1							1		3
1.599	03.0387.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	81.500			1				1							1		3

1.600	03.0353.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh	81.500			1				1							1		3
1.601	03.0365.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	81.500			1				1							1		3
1.602	03.0401.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	81.500			1				1							1		3
1.603	03.0402.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung	81.500			1											1		2
1.604	03.0359.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	81.500			1				1							1		3
1.605	03.0378.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	81.500			1				1							1		3
1.606	03.0380.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	81.500			1				1							1		3
1.607	03.0384.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	81.500			1				1							1		3
1.608	03.0364.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	81.500			1				1							1		3
1.609	03.0395.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai	81.500			1				1							1		3
1.610	03.0386.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	81.500			1				1							1		3
1.611	03.0361.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	81.500			1				1							1		3
1.612	03.0377.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	81.500			1				1							1		3
1.613	03.0352.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	81.500			1				1							1		3
1.614	03.0351.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	81.500			1				1							1		3
1.615	03.0371.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	81.500			1				1							1		3
1.616	03.0356.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	81.500			1				1							1		3
1.617	03.0354.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	81.500			1				1							1		3
1.618	03.0367.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	81.500			1				1							1		3
1.619	03.0392.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	81.500			1				1							1		3
1.620	03.4178.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	81.500							1							1		2
1.621	03.0398.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500			1				1							1		3
1.622	03.0390.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	81.500			1				1							1		3
1.623	03.4179.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	81.500							1							1		2
1.624	03.0373.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	81.500			1				1							1		3
1.625	03.0385.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	81.500			1				1							1		3
1.626	03.4180.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	81.500							1							1		2
1.627	03.0381.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	81.500			1				1							1		3
1.628	03.0368.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	81.500			1				1							1		3
1.629	03.0370.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	81.500			1				1							1		3
1.630	03.0369.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	81.500			1				1							1		3
1.631	03.0389.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	81.500			1				1							1		3
1.632	03.0375.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	81.500			1				1							1		3
1.633	03.0383.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	81.500			1				1							1		3
1.634	03.0376.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500			1				1							1		3
1.635	03.0382.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	81.500			1				1							1		3
1.636	08.0005.0230	37.8C00.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	81.500			1	1										1		3
1.637	08.0293.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	81.500			1	1			1							1		4
1.638	08.0282.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	81.500			1	1										1		3
1.639	08.0288.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	81.500			1	1			1							1		4
1.640	08.0302.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	81.500			1	1										1		3
1.641	08.0321.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	81.500			1	1			1							1		4
1.642	08.0290.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	81.500			1	1										1		3
1.643	08.0313.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	81.500			1	1										1		3
1.644	08.0303.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	81.500			1	1										1		3
1.645	08.0312.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	81.500			1	1										1		3
1.646	08.0318.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung	81.500			1	1										1		3
1.647	08.0319.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	81.500			1	1										1		3
1.648	08.0315.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	81.500			1	1										1		3
1.649	08.0298.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại	81.500			1	1										1		3
1.650	08.0281.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	81.500			1	1										1		3
1.651	08.0278.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500			1	1										1		3
1.652	08.0295.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	81.500			1	1										1		3
1.653	08.0279.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	81.500			1	1										1		3

1.654	08.0299.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	81.500			1	1										1		3
1.655	08.0306.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	81.500			1	1			1							1		4
1.656	08.0301.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	81.500			1	1										1		3
1.657	08.0316.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	81.500			1	1										1		3
1.658	08.0320.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	81.500			1	1			1							1		4
1.659	08.0287.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	81.500			1	1			1							1		4
1.660	08.0296.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	81.500			1	1										1		3
1.661	08.0285.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	81.500			1	1			1							1		4
1.662	08.0289.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	81.500			1	1			1							1		4
1.663	08.0300.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500			1	1										1		3
1.664	08.0307.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	81.500			1	1			1							1		4
1.665	08.0297.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	81.500			1	1			1							1		4
1.666	08.0317.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500			1	1										1		3
1.667	08.0311.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500			1	1										1		3
1.668	08.0292.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	81.500			1	1			1							1		4
1.669	08.0294.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	81.500			1	1										1		3
1.670	08.0280.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	81.500			1	1										1		3
1.671	08.0284.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	81.500			1	1										1		3
1.672	08.0314.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	81.500			1	1										1		3
1.673	08.0283.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	81.500			1	1										1		3
1.674	08.0291.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	81.500			1	1										1		3
1.675	08.0304.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	81.500			1	1										1		3
1.676	08.0310.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	81.500			1	1										1		3
1.677	08.0305.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500			1	1										1		3
1.678	08.0186.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	81.500														1		1
1.679	08.0189.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	81.500			1				1							1		3
1.680	08.0174.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	81.500			1				1							1		3
1.681	08.0182.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	81.500			1				1							1		3
1.682	08.0227.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ	81.500							1							1		2
1.683	08.0184.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	81.500			1											1		2
1.684	08.0190.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	81.500			1				1							1		3
1.685	08.0211.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	81.500			1											1		2
1.686	08.0169.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	81.500			1				1							1		3
1.687	08.0194.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	81.500			1				1							1		3
1.688	08.0217.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	81.500			1				1							1		3
1.689	08.0203.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	81.500			1											1		2
1.690	08.0218.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	81.500			1											1		2
1.691	08.0213.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	81.500			1											1		2
1.692	08.0224.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	81.500			1											1		2
1.693	08.0225.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do	81.500			1											1		2
1.694	08.0220.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	81.500			1											1		2
1.695	08.0206.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	81.500			1											1		2
1.696	08.0180.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	81.500			1											1		2
1.697	08.0164.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	81.500			1											1		2
1.698	08.0178.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	81.500			1				1							1		3
1.699	08.0171.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	81.500			1				1							1		3

1.700	08.0162.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500			1				1							1		3
1.701	08.0192.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	81.500			1											1		2
1.702	08.0181.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	81.500			1				1							1		3
1.703	08.0163.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai	81.500			1											1		2
1.704	08.0165.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	81.500			1											1		2
1.705	08.0197.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	81.500														1		1
1.706	08.0200.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	81.500			1											1		2
1.707	08.0199.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	81.500			1											1		2
1.708	08.0166.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	81.500			1				1							1		3
1.709	08.0187.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	81.500														1		1
1.710	08.0177.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	81.500			1											1		2
1.711	08.0221.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	81.500			1				1							1		3
1.712	08.0195.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	81.500			1											1		2
1.713	08.0170.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	81.500			1											1		2
1.714	08.0173.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	81.500			1				1							1		3
1.715	08.0172.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	81.500			1				1							1		3
1.716	08.0183.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	81.500			1				1							1		3
1.717	08.0198.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500			1											1		2
1.718	08.0222.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	81.500			1				1							1		3
1.719	08.0202.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	81.500			1											1		2
1.720	08.0196.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	81.500			1				1							1		3
1.721	08.0223.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500			1											1		2
1.722	08.0212.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500			1				1							1		3
1.723	08.0188.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	81.500			1				1							1		3
1.724	08.0191.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	81.500														1		1
1.725	08.0167.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	81.500			1											1		2
1.726	08.0208.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	81.500			1				1							1		3
1.727	08.0193.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	81.500			1				1							1		3
1.728	08.0168.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	81.500			1											1		2
1.729	08.0201.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	81.500			1											1		2
1.730	08.0219.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	81.500			1				1							1		3
1.731	08.0185.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng	81.500			1											1		2
1.732	08.0226.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	81.500			1				1							1		3
1.733	08.0204.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	81.500			1											1		2
1.734	08.0215.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	81.500			1				1							1		3
1.735	08.0209.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	81.500			1				1							1		3
1.736	08.0216.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	81.500			1				1							1		3
1.737	08.0205.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500			1											1		2
1.738	08.0179.0230	37.8C00.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	81.500			1				1							1		3
1.739	03.0772.0231	37.8C00.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	50.900				1			1				1			1		4
1.740	17.0006.0231	37.8C00.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	50.900				1			1							1		3
1.741	17.0005.0231	37.8C00.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	50.900			1	1			1							1		4
1.742	17.0027.0232	37.8C00.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	43.600				1										1		2
1.743	17.0028.0232	37.8C00.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	43.600				1										1		2
1.744	17.0030.0232	37.8C00.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	43.600				1										1		2
1.745	17.0004.0232	37.8C00.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	43.600			1	1			1					1		1		5
1.746	17.0158.0233	37.8C00.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	32.100														1		1

1.747	03.0773.0234	37.8C00.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700				1			1							1		3
1.748	17.0007.0234	37.8C00.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700				1			1							1		3
1.749	08.0485.0235	37.8C00.0235	Giác hơi	Giác hơi	38.200			1											1		2
1.750	08.0481.0235	37.8C00.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	38.200				1								1		1		3
1.751	08.0482.0235	37.8C00.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	38.200				1								1		1		3
1.752	08.0479.0235	37.8C00.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	38.200				1								1		1		3
1.753	08.0480.0235	37.8C00.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong	38.200				1								1		1		3
1.754	17.0010.0236	37.8C00.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	32.100				1										1		2
1.755	03.0774.0237	37.8C00.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600		1	1	1			1							1	1	6
1.756	11.0099.0237	37.8C00.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	42.600														1		1
1.757	11.0171.0237	37.8C00.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	42.600				1							1					2
1.758	13.0051.0237	37.8C00.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	42.600				1						1	1			1		4
1.759	17.0011.0237	37.8C00.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600			1	1			1			1				1	1	6
1.760	03.0274.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900				1			1							1		3
1.761	03.0275.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900				1			1							1		3
1.762	17.0175.0238	37.8C00.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	56.900							1							1		2
1.763	17.0078.0238	37.8C00.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	56.900			1	1			1		1					1		5
1.764	08.0013.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900				1										1		2
1.765	08.0014.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900				1										1		2
1.766	08.0486.0238	37.8C00.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	56.900														1		1
1.767	03.0907.0239	37.8C00.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	366.900							1							1		2
1.768	17.0135.0239	37.8C00.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	366.900				1						1				1		3
1.769	17.0134.0240	37.8C00.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	228.500				1										1		2
1.770	17.0147.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	61.600				1			1							1		3
1.771	17.0148.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	61.600				1			1		1					1		4
1.772	17.0146.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	61.600			1	1										1		3
1.773	17.0144.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	61.600				1					1					1		3
1.774	17.0145.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	61.600			1	1					1					1		4
1.775	17.0153.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	61.600				1			1		1					1		4
1.776	17.0233.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	61.600							1							1		2
1.777	17.0232.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	61.600							1							1		2
1.778	17.0152.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	61.600			1	1			1		1					1		5
1.779	17.0149.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	61.600			1	1			1		1					1		5
1.780	17.0143.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	61.600				1					1					1		3
1.781	17.0151.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	61.600			1	1			1		1					1		5
1.782	17.0150.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	61.600				1			1							1		3
1.783	17.0142.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	61.600			1	1					1					1		4
1.784	17.0141.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	61.600			1	1					1					1		4
1.785	03.0782.0242	37.8C00.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	169.200			1	1										1		3
1.786	17.0133.0242	37.8C00.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	169.200			1	1										1		3
1.787	03.0272.0243	37.8C00.0243	Laser châm	Laser châm	54.200			1				1									2
1.788	17.0012.0243	37.8C00.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	54.200		1	1	1			1							1		5
1.789	17.0159.0243	37.8C00.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	54.200														1		1
1.790	08.0011.0243	37.8C00.0243	laser châm	laser châm	54.200			1	1										1		3

1.791	11.0120.0244	37.8C00.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	38.000		1	1											1		3
1.792	11.0173.0244	37.8C00.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	38.000											1					1
1.793	03.0701.0245	37.8C00.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	60.700														1		1
1.794	17.0160.0245	37.8C00.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	60.700				1										1		2
1.795	03.0279.0246	37.8C00.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	124.000				1			1							1		3
1.796	08.0018.0246	37.8C00.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	124.000			1											1		2
1.797	03.0277.0247	37.8C00.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	124.000				1			1							1		3
1.798	08.0016.0247	37.8C00.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	124.000			1											1		2
1.799	03.0278.0248	37.8C00.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	124.000				1			1							1		3
1.800	08.0017.0248	37.8C00.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	124.000			1											1		2
1.801	03.0285.0249	37.8C00.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000			1	1			1							1		4
1.802	03.0281.0249	37.8C00.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	57.000			1	1			1							1		4
1.803	08.0024.0249	37.8C00.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000			1	1										1		3
1.804	08.0023.0249	37.8C00.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	57.000			1	1										1		3
1.805	17.0130.0250	37.8C00.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.200.000	Chưa bao gồm thuốc			1										1		2
1.806	03.0284.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.		1	1			1							1		4
1.807	03.0276.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.			1										1		2
1.808	08.0022.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.		1	1										1		3
1.809	08.0015.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.													1		1
1.810	03.0708.0253	37.8C00.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	50.600				1			1							1		3
1.811	11.0124.0253	37.8C00.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	50.600				1			1									2
1.812	17.0008.0253	37.8C00.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	50.600				1			1							1		3
1.813	03.0705.0254	37.8C00.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	42.700				1			1					1		1		4
1.814	13.0051.0254	37.8C00.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	42.700				1						1	1			1		4
1.815	17.0002.0254	37.8C00.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	42.700				1										1		2
1.816	17.0001.0254	37.8C00.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	42.700				1								1		1		3
1.817	17.0003.0254	37.8C00.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	42.700				1										1		2
1.818	17.0009.0255	37.8C00.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	74.000				1								1		1		3
1.819	17.0250.0256	37.8C00.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	58.500							1					1		1		3
1.820	17.0102.0258	37.8C00.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	53.500				1			1					1		1		4
1.821	08.0028.0259	37.8C00.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	34.700			1				1							1		3
1.822	17.0108.0260	37.8C00.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	80.600				1			1		1		1	1		1		6
1.823	03.0901.0261	37.8C00.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	15.300			1	1			1					1		1	1	6
1.824	17.0070.0261	37.8C00.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	15.300			1	1			1		1			1		1		6
1.825	03.0130.0262	37.8C00.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	331.500				1			1							1		3
1.826	17.0091.0262	37.8C00.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	331.500				1					1	1	1			1		5
1.827	17.0104.0263	37.8C00.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	180.600							1		1			1		1		4
1.828	02.0479.0264	37.8C00.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	150.500														1		1
1.829	17.0104.0264	37.8C00.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	150.500				1			1		1			1		1		5
1.830	03.0749.0265	37.8C00.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	129.000				1			1		1		1	1		1		6
1.831	17.0109.0265	37.8C00.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	129.000				1			1		1			1	1	1		6
1.832	17.0111.0265	37.8C00.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	129.000				1			1		1			1		1		5
1.833	03.0892.0266	37.8C00.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	53.800			1	1			1					1		1	1	6
1.834	17.0033.0266	37.8C00.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	53.800			1	1			1		1			1		1		6

1.835	03.0894.0267	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	61.700			1	1			1					1		1	1	6
1.836	17.0034.0267	37.8C00.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	61.700			1	1			1		1			1		1		6
1.837	17.0090.0267	37.8C00.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	61.700				1			1		1		1			1		5
1.838	17.0039.0267	37.8C00.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	61.700			1	1			1		1		1	1		1		7
1.839	17.0037.0267	37.8C00.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	61.700			1	1			1		1		1	1		1		7
1.840	17.0062.0267	37.8C00.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	61.700				1					1					1		3
1.841	17.0056.0267	37.8C00.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	61.700			1	1			1		1			1		1	1	7
1.842	17.0053.0267	37.8C00.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	61.700			1	1			1		1			1		1	1	7
1.843	17.0052.0267	37.8C00.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	61.700			1	1			1		1			1		1	1	7
1.844	17.0187.0268	37.8C00.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	34.700														1		1
1.845	17.0092.0268	37.8C00.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.846	17.0048.0268	37.8C00.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.847	17.0046.0268	37.8C00.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.848	17.0045.0268	37.8C00.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.849	17.0050.0268	37.8C00.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.850	17.0049.0268	37.8C00.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.851	17.0044.0268	37.8C00.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.852	17.0042.0268	37.8C00.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	34.700			1	1			1		1		1	1		1		7
1.853	17.0051.0268	37.8C00.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.854	17.0043.0268	37.8C00.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.855	17.0041.0268	37.8C00.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	34.700			1	1			1		1		1	1		1		7
1.856	17.0047.0268	37.8C00.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.857	17.0068.0268	37.8C00.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	34.700			1	1			1		1		1	1		1		7
1.858	17.0059.0268	37.8C00.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	34.700				1			1		1					1		4
1.859	17.0058.0268	37.8C00.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	34.700				1			1		1		1			1		5
1.860	17.0251.0268	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	34.700							1							1		2
1.861	17.0072.0268	37.8C00.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	34.700			1	1			1		1		1	1		1		7
1.862	17.0067.0268	37.8C00.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.863	17.0066.0268	37.8C00.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.864	17.0064.0268	37.8C00.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	34.700				1			1		1			1		1		5
1.865	17.0069.0268	37.8C00.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	34.700			1	1			1		1			1		1		6
1.866	17.0063.0268	37.8C00.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	34.700			1	1			1		1			1		1	1	7
1.867	03.0902.0269	37.8C00.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	15.300			1	1			1					1		1	1	6
1.868	17.0065.0269	37.8C00.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	15.300			1	1			1		1			1		1	1	7
1.869	03.0903.0270	37.8C00.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.300			1	1			1		1			1		1	1	7
1.870	17.0071.0270	37.8C00.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.300			1	1			1		1			1		1	1	7
1.871	03.0539.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.872	03.0557.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.873	03.0540.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.874	03.0576.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.875	03.0593.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.876	03.0596.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.877	03.0584.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.878	03.0541.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.879	03.0587.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.880	03.0592.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.881	03.0574.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.882	03.0549.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.883	03.0580.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.884	03.0581.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.885	03.0571.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.886	03.0601.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.887	03.0570.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.888	03.0538.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.889	03.0569.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.890	03.0577.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.891	03.0548.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.892	03.0600.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2

1.893	03.0599.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.894	03.0542.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.895	03.0560.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.896	03.0562.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.897	03.0566.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.898	03.0547.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.899	03.0561.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.900	03.0602.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.901	03.0583.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.902	03.0568.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.903	03.0544.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.904	03.0559.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.905	03.0532.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.906	03.0534.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.907	03.0533.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.908	03.0555.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.909	03.0536.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.910	03.0535.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.911	03.0598.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.912	03.0550.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.913	03.0575.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.914	03.0591.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.915	03.0585.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.916	03.0597.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.917	03.0588.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.918	03.0594.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.919	03.0590.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.920	03.0543.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.921	03.0573.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.922	03.4183.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.923	03.0551.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.924	03.0556.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.925	03.0567.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.926	03.0589.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.927	03.0537.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.928	03.0563.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.929	03.0552.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.930	03.0579.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.931	03.0554.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.932	03.0553.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.933	03.0572.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.934	03.0586.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.935	03.0578.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.936	03.0565.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.937	03.0582.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.938	03.0558.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.939	03.0564.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.940	08.0006.0271	37.8C00.0271	Thủy châm	Thủy châm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.941	08.0338.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.942	08.0341.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.943	08.0336.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.944	08.0388.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.945	08.0327.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3

1.946	08.0343.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.947	08.0345.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.948	08.0350.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.949	08.0323.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.950	08.0357.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.951	08.0359.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.952	08.0376.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.953	08.0380.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.954	08.0360.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.955	08.0378.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.956	08.0373.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.957	08.0352.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.958	08.0385.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.959	08.0383.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.960	08.0339.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.961	08.0353.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.962	08.0331.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.963	08.0362.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.964	08.0325.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.965	08.0322.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.966	08.0351.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.967	08.0347.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.968	08.0354.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.969	08.0363.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.970	08.0382.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.971	08.0365.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.972	08.0356.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.973	08.0342.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.974	08.0386.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.975	08.0366.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
1.976	08.0330.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.977	08.0340.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.978	08.0361.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.979	08.0324.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.980	08.0335.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.981	08.0326.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.982	08.0344.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.983	08.0364.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.984	08.0349.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.985	08.0372.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.986	08.0387.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.987	08.0332.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.988	08.0346.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.989	08.0367.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.990	08.0379.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.991	08.0337.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.992	08.0374.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.993	08.0358.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
1.994	08.0355.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2

1.995	08.0348.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.996	08.0333.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.997	08.0328.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
1.998	08.0384.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
1.999	08.0371.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1			1							1		3
2.000	08.0377.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1										1		3
2.001	08.0381.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
2.002	08.0334.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	80.100	Chưa bao gồm thuốc.			1										1		2
2.003	08.0375.0271	37.8C00.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.		1	1			1							1		4
2.004	03.0767.0272	37.8C00.0272	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	71.600				1			1					1		1		4
2.005	03.0768.0272	37.8C00.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc	71.600				1			1					1		1		4
2.006	11.0149.0272	37.8C00.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	71.600											1					1
2.007	11.0157.0272	37.8C00.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	71.600											1					1
2.008	17.0019.0272	37.8C00.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	71.600				1										1		2
2.009	17.0023.0272	37.8C00.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	71.600														1		1
2.010	17.0024.0272	37.8C00.0272	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang	71.600														1		1
2.011	17.0163.0272	37.8C00.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	71.600														1		1
2.012	17.0162.0272	37.8C00.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	71.600				1										1		2
2.013	17.0022.0272	37.8C00.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	71.600				1										1		2
2.014	05.0003.0272	37.8C00.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	71.600		1	1	1			1							1		5
2.015	17.0132.0273	37.8C00.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	3.041.200	Chưa bao gồm thuốc			1										1		2
2.016	02.0133.0274	37.8C00.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc			1										1		2
2.017	02.0139.0274	37.8C00.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc			1										1		2
2.018	02.0132.0274	37.8C00.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc			1										1		2
2.019	17.0131.0274	37.8C00.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc			1										1		2
2.020	17.0215.0274	37.8C00.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc													1		1
2.021	17.0216.0274	37.8C00.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc													1		1
2.022	03.0776.0275	37.8C00.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	41.800				1										1		2
2.023	03.0777.0275	37.8C00.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	41.800				1			1							1		3
2.024	17.0014.0275	37.8C00.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	41.800				1										1	1	3
2.025	17.0015.0275	37.8C00.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	41.800				1										1	1	3
2.026	17.0013.0275	37.8C00.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	41.800				1										1		2
2.027	05.0042.0275	37.8C00.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	41.800		1														1
2.028	01.0085.0277	37.8C00.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200			1	1			1	1	1		1			1	1	8
2.029	02.0068.0277	37.8C00.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200			1	1				1	1		1			1	1	7
2.030	17.0073.0277	37.8C00.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	34.200			1	1			1		1		1	1	1	1	1	9
2.031	17.0075.0277	37.8C00.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	34.200			1	1			1		1		1	1	1	1	1	9
2.032	17.0252.0279	37.8C00.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	34.200														1		1
2.033	03.0609.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	79.100			1	1			1					1		1		5
2.034	03.0613.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	79.100			1	1			1					1		1		5
2.035	03.0660.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	79.100			1	1			1					1		1		5
2.036	03.0612.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng	79.100			1	1			1					1		1		5
2.037	03.0652.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	79.100			1	1			1					1		1		5
2.038	03.0614.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	79.100			1	1			1					1		1		5
2.039	03.0611.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	79.100			1	1			1					1		1		5
2.040	03.0610.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100			1	1			1					1		1		5
2.041	03.0668.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	79.100			1	1			1					1		1		5
2.042	03.0644.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	79.100			1	1			1					1		1		5

2.043	03.0624.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	79.100			1	1			1					1		1		5
2.044	03.0648.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	79.100			1	1			1					1		1		5
2.045	03.0649.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	79.100			1	1			1					1		1		5
2.046	03.0643.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	79.100			1	1			1					1		1		5
2.047	03.0667.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	79.100			1	1			1					1		1		5
2.048	03.0642.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	79.100			1	1			1					1		1		5
2.049	03.0607.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	79.100			1	1			1					1		1		5
2.050	03.0641.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	79.100			1	1			1					1		1		5
2.051	03.0623.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	79.100			1	1			1					1		1		5
2.052	03.0666.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	79.100			1	1								1		1		4
2.053	03.0665.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	79.100			1	1			1					1		1		5
2.054	03.0615.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	79.100			1	1			1					1		1		5
2.055	03.0634.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	79.100			1	1			1					1		1		5
2.056	03.0636.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	79.100			1	1			1					1		1		5
2.057	03.0638.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	79.100			1	1			1					1		1	1	6
2.058	03.0622.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	79.100			1	1			1					1		1		5
2.059	03.0635.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	79.100			1	1			1					1		1		5
2.060	03.0651.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	79.100			1	1			1					1		1		5
2.061	03.0640.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	79.100			1	1			1					1		1		5
2.062	03.0670.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	79.100			1	1			1					1		1		5
2.063	03.0633.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	79.100			1	1			1					1		1		5
2.064	03.0603.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	79.100			1	1			1					1		1		5
2.065	03.0617.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	79.100			1	1			1					1		1		5
2.066	03.0605.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi	79.100			1	1			1					1		1		5
2.067	03.0604.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	79.100			1	1			1					1		1		5
2.068	03.0630.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100			1	1			1					1		1		5
2.069	03.0616.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100			1	1			1					1		1		5
2.070	03.0608.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	79.100			1	1			1					1		1		5
2.071	03.0606.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	79.100			1	1			1					1		1		5
2.072	03.0664.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79.100			1	1			1					1		1		5
2.073	03.0625.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	79.100			1	1			1					1		1		5
2.074	03.0645.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	79.100			1	1			1					1		1		5
2.075	03.0653.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	79.100			1	1			1					1		1		5
2.076	03.0659.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	79.100			1	1			1					1		1		5
2.077	03.0654.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	79.100			1	1			1					1		1		5
2.078	03.0663.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	79.100			1	1			1					1		1		5
2.079	03.0656.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	79.100			1	1			1					1		1		5
2.080	03.0661.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	79.100			1	1			1					1		1		5
2.081	03.0658.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	79.100			1	1			1					1		1		5

2.082	03.0669.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực	79.100			1	1			1					1		1		5
2.083	03.0626.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	79.100			1	1			1					1		1		5
2.084	03.0631.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	79.100			1	1			1					1		1		5
2.085	03.0621.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	79.100			1	1								1		1		4
2.086	03.0639.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	79.100			1	1								1		1		4
2.087	03.0657.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	79.100			1	1			1					1		1		5
2.088	03.0618.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	79.100			1	1			1					1		1		5
2.089	03.0627.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	79.100			1	1								1		1		4
2.090	03.0647.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	79.100			1	1			1					1		1		5
2.091	03.0629.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	79.100			1	1			1					1		1		5
2.092	03.0628.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	79.100			1	1			1					1		1		5
2.093	03.0655.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	79.100			1	1			1					1		1		5
2.094	03.0646.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	79.100			1	1			1					1		1		5
2.095	03.0637.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	79.100			1	1			1					1		1	1	6
2.096	03.0650.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	79.100			1	1			1					1		1		5
2.097	03.0632.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	79.100			1	1			1					1		1		5
2.098	08.0483.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	79.100				1										1		2
2.099	08.0399.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	79.100			1	1								1		1		4
2.100	08.0444.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	79.100			1	1			1					1		1		5
2.101	08.0442.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	79.100			1	1			1					1		1		5
2.102	08.0394.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	79.100			1	1			1					1		1		5
2.103	08.0398.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	79.100			1	1			1					1		1	1	6
2.104	08.0433.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	79.100			1	1			1					1		1		5
2.105	08.0400.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	79.100			1	1								1		1		4
2.106	08.0397.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	79.100			1	1								1		1	1	5
2.107	08.0396.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100			1	1								1		1	1	5
2.108	08.0449.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	79.100			1	1								1		1		4
2.109	08.0437.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	79.100			1	1								1		1		4
2.110	08.0408.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	79.100			1	1								1		1	1	5
2.111	08.0429.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	79.100			1	1								1		1		4
2.112	08.0430.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	79.100			1	1								1		1		4
2.113	08.0425.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	79.100			1	1								1		1		4
2.114	08.0448.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	79.100			1	1								1		1		4
2.115	08.0447.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	79.100			1	1								1		1		4
2.116	08.0401.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	79.100			1	1								1		1		4
2.117	08.0418.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị	79.100			1	1			1					1		1		5
2.118	08.0420.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	79.100			1	1								1		1		4
2.119	08.0422.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	79.100			1	1								1		1	1	5

2.120	08.0426.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	79.100			1	1								1		1		4
2.121	08.0407.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	79.100			1	1			1					1		1		5
2.122	08.0450.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	79.100				1			1					1		1		4
2.123	08.0410.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	79.100			1	1								1		1	1	5
2.124	08.0392.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	79.100			1	1			1					1		1		5
2.125	08.0419.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	79.100			1	1								1		1	1	5
2.126	08.0438.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	79.100			1	1								1		1		4
2.127	08.0432.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	79.100			1	1								1		1		4
2.128	08.0424.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	79.100			1	1								1		1		4
2.129	08.0417.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	79.100			1	1			1					1		1		5
2.130	08.0390.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi	79.100			1	1								1		1		4
2.131	08.0389.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	79.100			1	1								1		1		4
2.132	08.0414.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100			1	1								1		1		4
2.133	08.0402.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100			1	1								1		1		4
2.134	08.0393.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	79.100			1	1								1		1		4
2.135	08.0391.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	79.100			1	1								1		1		4
2.136	08.0446.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79.100			1	1								1		1		4
2.137	08.0409.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	79.100			1	1								1		1	1	5
2.138	08.0427.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	79.100			1	1			1					1		1		5
2.139	08.0434.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	79.100			1	1								1		1		4
2.140	08.0441.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	79.100			1	1			1					1		1		5
2.141	08.0445.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	79.100			1	1			1					1		1		5
2.142	08.0436.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	79.100			1	1								1		1		4
2.143	08.0443.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	79.100			1	1								1		1	1	5
2.144	08.0440.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	79.100			1	1								1		1		4
2.145	08.0415.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	79.100			1	1								1		1		4
2.146	08.0435.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	79.100			1	1								1		1		4
2.147	08.0406.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	79.100			1	1								1		1		4
2.148	08.0439.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	79.100			1	1								1		1	1	5
2.149	08.0411.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	79.100			1	1								1		1		4
2.150	08.0413.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	79.100			1	1								1		1		4
2.151	08.0412.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	79.100			1	1								1		1		4
2.152	08.0428.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	79.100			1	1								1		1		4
2.153	08.0421.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	79.100			1	1								1		1		4
2.154	08.0431.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	79.100			1	1			1					1		1		5
2.155	08.0416.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	79.100			1	1								1		1		4

2.156	08.0423.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	79.100			1	1								1		1	1	5
2.157	08.0395.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	79.100			1	1			1					1		1		5
2.158	03.0743.0281	37.8C00.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	40.600				1								1		1		3
2.159	17.0168.0281	37.8C00.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	40.600							1							1		2
2.160	08.0484.0281	37.8C00.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	40.600				1										1		2
2.161	03.0807.0282	37.8C00.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	53.300			1	1			1					1		1	1	6
2.162	17.0085.0282	37.8C00.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	53.300			1	1			1		1			1		1	1	7
2.163	02.0166.0283	37.8C00.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	67.500			1	1				1	1			1		1	1	7
2.164	03.0808.0283	37.8C00.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	67.500			1	1			1					1		1	1	6
2.165	17.0086.0283	37.8C00.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	67.500			1	1			1		1			1		1	1	7
2.166	03.0282.0284	37.8C00.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	52.300			1				1							1		3
2.167	08.0020.0284	37.8C00.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	52.300			1	1										1		3
2.168	03.0283.0285	37.8C00.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	47.100			1				1							1		3
2.169	08.0021.0285	37.8C00.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	47.100			1	1										1		3
2.170	03.0280.0286	37.8C00.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	52.300							1							1		2
2.171	08.0019.0286	37.8C00.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	52.300				1										1		2
2.172	03.0003.0292	37.8D01.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.						1									1
2.173	01.0115.0297	37.8D01.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1.501.600									1							1
2.174	03.0061.0297	37.8D01.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.501.600							1				1					2
2.175	03.0054.0297	37.8D01.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.501.600							1				1					2
2.176	01.0012.0298	37.8D01.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	921.200							1				1			1		3
2.177	01.0069.0298	37.8D01.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	921.200							1		1	1	1			1	1	6
2.178	01.0068.0298	37.8D01.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	921.200														1	1	2
2.179	01.0231.0298	37.8D01.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	921.200	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore						1							1		2
2.180	01.0238.0299	37.8D01.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	553.700							1							1		2
2.181	01.0034.0299	37.8D01.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	553.700							1				1			1		3
2.182	01.0032.0299	37.8D01.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	553.700									1		1			1		3
2.183	03.0092.0299	37.8D01.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	553.700							1				1			1	1	4
2.184	01.0056.0300	37.8D01.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	388.500								1	1	1	1			1		5
2.185	03.0091.0300	37.8D01.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	388.500							1			1	1			1	1	5
2.186	03.4210.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	1.018.500							1				1					2
2.187	03.4209.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	1.018.500							1				1					2
2.188	03.4208.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	1.018.500							1				1					2
2.189	03.4207.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	1.018.500							1				1					2
2.190	03.2384.0307	37.8D02.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	568.000		1		1			1							1	1	5
2.191	02.0610.0308	37.8D02.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	198.500							1		1							2
2.192	21.0018.0308	37.8D02.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	198.500									1						1	2
2.193	02.0585.0312	37.8D02.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	358.200									1							1
2.194	02.0587.0312	37.8D02.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	358.200									1							1
2.195	02.0586.0312	37.8D02.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	358.200									1							1
2.196	03.2379.0312	37.8D02.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	358.200				1			1									2
2.197	03.4194.0312	37.8D02.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	358.200							1				1					2
2.198	03.4196.0312	37.8D02.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	358.200							1				1					2
2.199	03.4195.0312	37.8D02.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	358.200							1				1					2
2.200	02.0588.0313	37.8D02.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	410.600									1							1
2.201	02.0589.0313	37.8D02.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	410.600									1							1
2.202	03.2382.0313	37.8D02.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại	410.600				1			1							1	1	4
2.203	03.2379.0313	37.8D02.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	410.600							1									1

2.204	03.2383.0314	37.8D02.0314	Test nội bì	Test nội bì	513.600				1			1							1	1	4
2.205	03.2383.0315	37.8D02.0315	Test nội bì	Test nội bì	423.100							1							1	1	3
2.206	02.0093.0319	37.8D02.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	704.600							1									1
2.207	02.0261.0319	37.8D02.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	704.600											1			1		2
2.208	02.0255.0319	37.8D02.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	704.600											1			1		2
2.209	02.0121.0320	37.8D02.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp	379.700							1				1			1		3
2.210	02.0394.0320	37.8D02.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	379.700							1							1		2
2.211	01.0004.0321	37.8D02.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	192.400							1									1
2.212	05.0089.0322	37.8D03.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	231.700		1					1									2
2.213	03.2998.0323	37.8D03.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	240.900		1	1	1										1		4
2.214	05.0071.0323	37.8D03.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	240.900		1	1	1										1		4
2.215	03.3002.0324	37.8D03.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	395.400		1												1		2
2.216	05.0022.0324	37.8D03.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	395.400		1														1
2.217	05.0019.0324	37.8D03.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	395.400		1														1
2.218	05.0020.0324	37.8D03.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	395.400		1														1
2.219	05.0021.0324	37.8D03.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	395.400		1														1
2.220	05.0051.0324	37.8D03.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương	395.400		1	1				1							1		4
2.221	05.0040.0325	37.8D03.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	318.300		1														1
2.222	05.0013.0326	37.8D03.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	442.100		1	1													2
2.223	05.0034.0328	37.8D03.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	539.800		1														1
2.224	05.0035.0328	37.8D03.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	539.800		1														1
2.225	05.0033.0328	37.8D03.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	539.800		1														1
2.226	05.0036.0328	37.8D03.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	539.800		1														1
2.227	05.0037.0328	37.8D03.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	539.800		1														1
2.228	03.3041.0329	37.8D03.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1								1			1		4
2.229	03.3046.0329	37.8D03.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.230	03.3037.0329	37.8D03.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	415.000		1	1											1		3
2.231	03.3038.0329	37.8D03.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.232	03.3035.0329	37.8D03.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1								1			1		4
2.233	03.3036.0329	37.8D03.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.234	03.3045.0329	37.8D03.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.235	03.3047.0329	37.8D03.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.236	03.3043.0329	37.8D03.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.237	03.3042.0329	37.8D03.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.238	03.3039.0329	37.8D03.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.239	03.3040.0329	37.8D03.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.240	03.3044.0329	37.8D03.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000		1	1											1		3
2.241	05.0050.0329	37.8D03.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	415.000		1	1				1							1		4
2.242	05.0011.0329	37.8D03.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	415.000		1	1				1							1		4
2.243	05.0018.0329	37.8D03.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	415.000		1	1													2
2.244	05.0048.0329	37.8D03.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	415.000		1	1				1							1		4
2.245	05.0009.0329	37.8D03.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	415.000		1	1				1							1		4
2.246	05.0016.0329	37.8D03.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng	415.000		1	1													2
2.247	05.0047.0329	37.8D03.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	415.000		1	1				1							1		4
2.248	05.0008.0329	37.8D03.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser	415.000		1	1				1							1		4

2.249	05.0015.0329	37.8D03.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	415.000		1	1												2
2.250	05.0045.0329	37.8D03.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	415.000		1	1				1							1	4
2.251	05.0005.0329	37.8D03.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	415.000		1	1				1							1	4
2.252	05.0049.0329	37.8D03.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	415.000		1	1				1							1	4
2.253	05.0010.0329	37.8D03.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	415.000		1	1				1							1	4
2.254	05.0017.0329	37.8D03.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	415.000		1	1												2
2.255	05.0044.0329	37.8D03.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	415.000		1	1				1							1	4
2.256	05.0012.0329	37.8D03.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	415.000		1	1												2
2.257	05.0046.0329	37.8D03.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	415.000		1	1				1							1	4
2.258	05.0007.0329	37.8D03.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	415.000		1	1				1							1	4
2.259	05.0014.0329	37.8D03.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	415.000		1	1												2
2.260	05.0006.0329	37.8D03.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	415.000		1	1				1							1	4
2.261	05.0030.0330	37.8D03.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.305.900		1													1
2.262	05.0031.0330	37.8D03.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	1.305.900		1													1
2.263	05.0029.0330	37.8D03.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.305.900		1													1
2.264	03.3012.0331	37.8D03.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	1.719.000		1	1												2
2.265	03.3011.0331	37.8D03.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.719.000		1	1												2
2.266	05.0026.0331	37.8D03.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-	1.719.000		1	1												2
2.267	05.0028.0331	37.8D03.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.719.000		1	1												2
2.268	05.0025.0331	37.8D03.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.719.000		1	1												2
2.269	05.0073.0332	37.8D03.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	290.100		1	1											1	3
2.270	05.0072.0332	37.8D03.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	290.100		1	1											1	3
2.271	03.3010.0333	37.8D03.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	365.100		1												1	2
2.272	03.3009.0333	37.8D03.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	365.100														1	1
2.273	03.3008.0333	37.8D03.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	365.100		1												1	2
2.274	05.0023.0333	37.8D03.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	365.100		1	1				1								3
2.275	05.0024.0333	37.8D03.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	365.100		1	1				1								3
2.276	05.0043.0333	37.8D03.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	365.100		1												1	2
2.277	03.3020.0334	37.8D03.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	925.300		1													1
2.278	03.3019.0334	37.8D03.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	925.300		1													1
2.279	13.0155.0334	37.8D03.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	925.300										1	1			1	3
2.280	05.0004.0334	37.8D03.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	925.300		1	1				1							1	4
2.281	05.0090.0334	37.8D03.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	925.300		1													1
2.282	05.0032.0335	37.8D03.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	989.800		1													1
2.283	05.0088.0336	37.8D03.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.222.100		1													1
2.284	03.2913.0337	37.8D03.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1								2
2.285	14.0231.0337	37.8D03.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	2.675.700					1										1
2.286	28.0074.0337	37.8D03.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1										1
2.287	03.3034.0339	37.8D03.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	721.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1				1							1	4

2.288	05.0066.0339	37.8D03.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	721.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
2.289	03.3033.0340	37.8D03.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	675.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1				1							1		4
2.290	05.0070.0340	37.8D03.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	675.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1												1		2
2.291	05.0068.0343	37.8D03.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
2.292	05.0069.0343	37.8D03.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
2.293	05.0054.0343	37.8D03.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
2.294	03.3896.0344	37.8D03.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.295	10.0976.0344	37.8D03.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.296	05.0052.0344	37.8D03.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
2.297	03.3021.0348	37.8D03.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.244.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1								1					3
2.298	07.0003.0354	37.8D04.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	275.300	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
2.299	07.0233.0355	37.8D04.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	304.000				1										1		2
2.300	07.0034.0357	37.8D04.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn						1									1
2.301	07.0012.0357	37.8D04.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô						1									1
2.302	07.0014.0357	37.8D04.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô						1									1
2.303	07.0036.0357	37.8D04.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn						1									1
2.304	07.0228.0366	37.8D04.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	748.600														1		1
2.305	07.0229.0366	37.8D04.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	748.600														1		1
2.306	07.0227.0367	37.8D04.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	470.900														1		1

2.307	07.0232.0367	37.8D04.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	470.900				1										1		2
2.308	03.3059.0369	37.8D05.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	5.167.900							1									1
2.309	03.3073.0369	37.8D05.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	5.167.900							1									1
2.310	03.3068.0370	37.8D05.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.						1									1
2.311	03.3071.0370	37.8D05.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.						1									1
2.312	03.3072.0370	37.8D05.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.						1									1
2.313	10.0010.0370	37.8D05.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.						1									1
2.314	10.0009.0370	37.8D05.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.						1									1
2.315	10.0023.0370	37.8D05.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.						1									1
2.316	10.0015.0370	37.8D05.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.						1									1
2.317	10.0033.0372	37.8D05.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ						1									1
2.318	10.0034.0372	37.8D05.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ						1									1
2.319	03.3062.0373	37.8D05.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.320	03.3063.0373	37.8D05.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.321	10.0016.0373	37.8D05.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.322	10.0064.0373	37.8D05.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.323	03.3080.0377	37.8D05.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.						1									1
2.324	03.3081.0377	37.8D05.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.						1									1
2.325	03.3065.0377	37.8D05.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.						1									1
2.326	03.3067.0383	37.8D05.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.339.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.						1									1
2.327	03.3060.0384	37.8D05.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.						1									1

2.328	03.3070.0386	37.8D05.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.						1									1
2.329	10.0003.0386	37.8D05.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.						1									1
2.330	10.0002.0386	37.8D05.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.						1									1
2.331	10.0004.0386	37.8D05.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.						1									1
2.332	02.0098.0391	37.8D05.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.955.100							1									1
2.333	03.2312.0391	37.8D05.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.955.100							1									1
2.334	10.1113.0398	37.8D05.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	8.138.900											1			1		2
2.335	10.0260.0399	37.8D05.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	4.156.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.													1		1
2.336	03.3234.0400	37.8D05.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	3.739.300							1									1
2.337	03.2632.0400	37.8D05.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300							1									1
2.338	03.3919.0400	37.8D05.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.739.300							1				1					2
2.339	10.0414.0400	37.8D05.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	3.739.300							1							1		2
2.340	10.0289.0400	37.8D05.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300														1		1
2.341	10.0415.0400	37.8D05.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300							1							1		2
2.342	10.0238.0400	37.8D05.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.739.300							1							1		2
2.343	12.0169.0400	37.8D05.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.739.300							1									1
2.344	12.0170.0400	37.8D05.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.739.300							1									1
2.345	12.0171.0400	37.8D05.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.739.300							1									1
2.346	03.3094.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
2.347	03.3136.0404	37.8D05.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	15.369.400	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học						1									1
2.348	10.0155.0404	37.8D05.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	15.369.400	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học													1		1
2.349	03.3879.0407	37.8D05.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	3.444.400							1									1
2.350	03.2640.0407	37.8D05.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.444.400							1									1
2.351	03.2629.0407	37.8D05.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3.444.400							1									1
2.352	10.0972.0407	37.8D05.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3.444.400											1					1
2.353	12.0191.0407	37.8D05.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.444.400							1									1

2.354	03.3253.0408	37.8D05.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.355	10.0152.0410	37.8D05.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2.003.000							1				1			1	1	4
2.356	03.3251.0411	37.8D05.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1										1
2.357	03.3252.0411	37.8D05.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1										1
2.358	03.3246.0411	37.8D05.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.687.900	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1										1
2.359	03.3250.0411	37.8D05.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1										1
2.360	03.3233.0411	37.8D05.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.687.900	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1										1
2.361	03.3264.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1							1			2
2.362	10.0293.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1							1			2
2.363	10.0163.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.													1			1
2.364	10.0291.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.													1			1
2.365	10.0159.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1							1			2
2.366	10.0292.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.													1			1
2.367	10.0160.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.													1			1
2.368	12.0178.0411	37.8D05.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1										1

2.369	03.3260.0414	37.8D05.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.						1									1
2.370	10.0153.0414	37.8D05.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.						1				1			1		3
2.371	03.3469.0416	37.8D05.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.372	03.3472.0416	37.8D05.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.373	03.3471.0416	37.8D05.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.374	03.2708.0416	37.8D05.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.375	03.2715.0416	37.8D05.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.376	03.3470.0416	37.8D05.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.377	10.0314.0416	37.8D05.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.378	03.2669.0417	37.8D05.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	7.096.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.379	03.3392.0417	37.8D05.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	7.096.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.380	03.4116.0418	37.8D05.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.677.000							1									1
2.381	03.4095.0418	37.8D05.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.677.000							1									1
2.382	03.4098.0418	37.8D05.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.677.000							1									1
2.383	03.4089.0419	37.8D05.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.384	03.4086.0419	37.8D05.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.385	03.4087.0419	37.8D05.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.386	03.4090.0419	37.8D05.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.387	03.4085.0419	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.388	03.4083.0419	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

2.389	03.4044.0419	37.8D05.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.390	03.4088.0420	37.8D05.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.391	03.4097.0420	37.8D05.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.392	03.3517.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.751.900							1									1
2.393	03.3479.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.751.900							1									1
2.394	03.3476.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.751.900							1									1
2.395	03.3492.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4.751.900							1									1
2.396	03.3494.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.751.900							1									1
2.397	03.3493.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.751.900							1									1
2.398	03.3475.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.751.900							1									1
2.399	03.3465.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.751.900							1									1
2.400	03.3531.0421	37.8D05.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.751.900							1				1			1		3
2.401	10.0355.0421	37.8D05.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4.751.900											1			1		2
2.402	03.3491.0422	37.8D05.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6.629.200							1									1
2.403	03.3490.0422	37.8D05.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	6.629.200							1									1
2.404	03.3501.0422	37.8D05.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.629.200							1									1
2.405	03.3474.0422	37.8D05.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.629.200							1									1
2.406	03.4120.0423	37.8D05.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.407	10.0409.0423	37.8D05.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
2.408	03.3522.0424	37.8D05.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	6.122.800							1									1
2.409	03.2709.0424	37.8D05.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	6.122.800							1									1
2.410	10.0349.0424	37.8D05.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	6.122.800							1									1
2.411	03.3527.0425	37.8D05.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.412	03.4114.0426	37.8D05.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.413	03.4115.0426	37.8D05.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.414	27.0383.0426	37.8D05.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.415	03.3516.0429	37.8D05.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	5.081.600							1									1
2.416	03.3530.0429	37.8D05.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	5.081.600							1									1
2.417	03.3521.0429	37.8D05.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	5.081.600							1									1
2.418	10.0346.0429	37.8D05.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	5.081.600										1						1
2.419	10.0330.0429	37.8D05.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	5.081.600							1			1						2

2.420	03.4121.0433	37.8D05.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.421	03.3545.0434	37.8D05.0434	Cắp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cắp cứu nối niệu đạo do vỡ xương	4.805.900							1										1
2.422	03.3544.0434	37.8D05.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.805.900							1										1
2.423	03.3543.0434	37.8D05.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.805.900							1										1
2.424	03.3538.0434	37.8D05.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	4.805.900							1										1
2.425	03.3537.0434	37.8D05.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.805.900							1										1
2.426	03.3536.0434	37.8D05.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.805.900							1										1
2.427	10.0350.0434	37.8D05.0434	Phẫu thuật cắp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cắp cứu vỡ bàng quang	4.805.900							1			1							2
2.428	10.0373.0434	37.8D05.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.805.900							1										1
2.429	10.0364.0434	37.8D05.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4.805.900							1										1
2.430	03.3607.0435	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.590.600							1				1			1			3
2.431	03.3586.0435	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600							1				1						2
2.432	03.3587.0435	37.8D05.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.590.600							1				1						2
2.433	03.4122.0435	37.8D05.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.590.600							1				1						2
2.434	03.3601.0435	37.8D05.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.590.600							1				1			1			3
2.435	10.0406.0435	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.590.600							1				1			1			3
2.436	10.0386.0435	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600											1						1
2.437	10.0394.0435	37.8D05.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600							1				1						2
2.438	10.0374.0435	37.8D05.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.590.600							1										1
2.439	10.0391.0435	37.8D05.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.590.600											1						1
2.440	10.0407.0435	37.8D05.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.590.600											1			1			2
2.441	10.0379.0435	37.8D05.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.590.600							1										1
2.442	03.4106.0436	37.8D05.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.						1										1
2.443	10.0357.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.						1				1			1			3
2.444	10.0378.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.			1													1
2.445	10.0317.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.						1										1
2.446	10.0356.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.			1			1			1	1			1	1		6
2.447	10.0371.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.						1				1			1			3
2.448	10.0319.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.													1			1
2.449	10.0372.0436	37.8D05.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.													1			1
2.450	03.2948.0437	37.8D05.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.888.900							1										1
2.451	03.4119.0440	37.8D05.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.452	03.2164.0442	37.8D05.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1										1
2.453	03.3284.0448	37.8D05.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.454	03.3285.0448	37.8D05.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1

2.455	03.3294.0448	37.8D05.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.456	03.3286.0449	37.8D05.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.457	03.4032.0450	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1										1
2.458	03.4033.0450	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1										1
2.459	03.4076.0451	37.8D05.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.262.300							1				1						2
2.460	03.4068.0451	37.8D05.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.262.300							1				1						2
2.461	03.4078.0451	37.8D05.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.262.300							1				1						2
2.462	27.0191.0451	37.8D05.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.262.300							1				1			1			3
2.463	03.4027.0452	37.8D05.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.464	03.3323.0453	37.8D05.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.465.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.465	03.3320.0454	37.8D05.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.466	03.3319.0454	37.8D05.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.467	03.2664.0454	37.8D05.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.468	03.3322.0454	37.8D05.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.469	03.3299.0454	37.8D05.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1										1
2.470	03.3313.0455	37.8D05.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.813.900							1				1						2
2.471	03.3311.0455	37.8D05.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.813.900							1				1						2
2.472	03.3304.0455	37.8D05.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.813.900							1										1

2.473	10.0300.0455	37.8D05.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	2.813.900							1									1
2.474	10.0481.0455	37.8D05.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.813.900							1			1	1			1		4
2.475	10.0478.0455	37.8D05.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	2.813.900							1							1		2
2.476	10.0491.0455	37.8D05.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.813.900										1	1			1		3
2.477	10.0483.0455	37.8D05.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.813.900							1				1			1		3
2.478	10.0482.0455	37.8D05.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.813.900							1				1			1		3
2.479	27.0178.0455	37.8D05.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.813.900							1				1					2
2.480	27.0177.0455	37.8D05.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.813.900							1				1					2
2.481	03.3290.0456	37.8D05.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.482	03.3321.0456	37.8D05.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.483	03.3293.0456	37.8D05.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.484	03.3389.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.485	03.3305.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.486	03.3300.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.487	03.3314.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.488	03.3308.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.489	03.3307.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.490	03.3306.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.491	03.3342.0456	37.8D05.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.492	10.0494.0456	37.8D05.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.										1			1		2
2.493	10.0495.0456	37.8D05.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.										1			1		2

2.494	03.4051.0457	37.8D05.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.495	03.4050.0457	37.8D05.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.496	03.4038.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.497	03.4054.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.498	03.4040.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.499	03.4041.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.500	03.4042.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.501	03.4080.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.502	03.4061.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

2.503	03.4056.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.504	03.4055.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.505	03.4039.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.506	03.4059.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.507	03.4079.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.508	03.4045.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.509	03.4009.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.510	03.4075.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.511	03.4048.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2

2.512	03.4077.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.513	03.4057.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.514	03.4052.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.515	03.4074.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.516	27.0185.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.517	27.0176.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.518	03.3331.0458	37.8D05.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1							1		2
2.519	03.2670.0458	37.8D05.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.520	03.3301.0458	37.8D05.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.521	03.3302.0458	37.8D05.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.522	03.3312.0458	37.8D05.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.523	03.3311.0458	37.8D05.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.524	03.3304.0458	37.8D05.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.525	03.3318.0458	37.8D05.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.526	10.0488.0458	37.8D05.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1			1	1			1		4
2.527	10.0487.0458	37.8D05.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1			1	1					3
2.528	10.0490.0458	37.8D05.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.													1		1
2.529	03.3327.0459	37.8D05.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.928.600							1				1			1		3
2.530	10.0506.0459	37.8D05.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.928.600							1			1	1			1		4

2.531	10.0508.0459	37.8D05.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.928.600							1			1	1			1		4
2.532	10.0507.0459	37.8D05.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.928.600							1			1	1			1		4
2.533	10.0473.0459	37.8D05.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.928.600														1		1
2.534	10.0475.0459	37.8D05.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.928.600							1									1
2.535	03.4071.2039	15.8D05.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400							1				1					2
2.536	27.0189.2039	15.8D05.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột	2.931.400							1				1					2
2.537	27.0187.2039	15.8D05.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400							1				1			1		3
2.538	27.0188.2039	15.8D05.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.931.400							1				1			1		3
2.539	27.0190.2039	15.8D05.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.931.400							1				1			1		3
2.540	03.2665.0460	37.8D05.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.541	03.3351.0460	37.8D05.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.542	03.3352.0461	37.8D05.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.581.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.543	03.3343.0461	37.8D05.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.581.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.544	03.3333.0461	37.8D05.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.581.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.545	03.4065.0462	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.546	03.4064.0462	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.547	27.0183.0462	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.548	03.4060.0463	37.8D05.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1									1
2.549	03.3482.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.550	03.3438.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.551	03.3444.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1							1		2
2.552	03.3498.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.553	03.3443.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1			1		3

2.554	03.3460.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1										1
2.555	03.3489.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1							1		2
2.556	03.3454.0464	37.8D05.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.557	03.3394.0464	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.558	10.0641.0464	37.8D05.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.													1		1
2.559	10.0643.0464	37.8D05.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.													1		1
2.560	10.0644.0464	37.8D05.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.													1		1
2.561	10.0453.0464	37.8D05.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.										1			1		2
2.562	27.0172.0464	37.8D05.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.563	03.3298.0465	37.8D05.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	4.153.200							1				1			1		3
2.564	03.3295.0465	37.8D05.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	4.153.200							1									1
2.565	03.3309.0465	37.8D05.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	4.153.200							1				1					2
2.566	03.3303.0465	37.8D05.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	4.153.200							1				1					2
2.567	03.3398.0465	37.8D05.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	4.153.200							1									1
2.568	03.3310.0465	37.8D05.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	4.153.200							1									1
2.569	10.0454.0465	37.8D05.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	4.153.200														1		1
2.570	10.0486.0465	37.8D05.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	4.153.200							1				1			1		3
2.571	10.0484.0465	37.8D05.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	4.153.200							1				1			1		3
2.572	10.0493.0465	37.8D05.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	4.153.200							1				1			1		3
2.573	10.0465.0465	37.8D05.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	4.153.200							1				1					2
2.574	10.0463.0465	37.8D05.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	4.153.200							1				1			1		3
2.575	10.0512.0465	37.8D05.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	4.153.200							1			1						2
2.576	10.0480.0465	37.8D05.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	4.153.200							1			1	1			1		4
2.577	10.0534.0465	37.8D05.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	4.153.200										1						1
2.578	10.0526.0465	37.8D05.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	4.153.200							1				1			1		3
2.579	10.0485.0465	37.8D05.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	4.153.200											1			1		2
2.580	03.3433.0466	37.8D05.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.										1					1
2.581	03.3420.0466	37.8D05.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.						1									1
2.582	03.3425.0466	37.8D05.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.						1									1
2.583	03.3424.0469	37.8D05.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.						1									1

2.584	03.3426.0469	37.8D05.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.						1									1
2.585	03.3430.0469	37.8D05.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.						1				1					2
2.586	03.4013.0470	37.8D05.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.587	03.4014.0470	37.8D05.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.588	03.3415.0471	37.8D05.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.						1									1
2.589	10.0608.0471	37.8D05.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.													1		1
2.590	10.0609.0471	37.8D05.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.													1		1
2.591	03.3427.0472	37.8D05.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	5.192.800							1				1					2
2.592	10.0621.0472	37.8D05.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	5.192.800											1			1		2
2.593	03.4021.0473	37.8D05.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.594	27.0273.0473	37.8D05.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
2.595	03.3428.0474	37.8D05.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.						1									1
2.596	03.3422.0474	37.8D05.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.						1									1
2.597	03.3429.0474	37.8D05.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.						1									1
2.598	03.3434.0475	37.8D05.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.957.800	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.						1									1
2.599	03.4022.0476	37.8D05.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4.453.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.600	03.4023.0478	37.8D05.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3.933.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.601	03.3436.0481	37.8D05.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	5.064.900							1									1
2.602	03.3417.0481	37.8D05.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	5.064.900							1									1
2.603	03.3449.0481	37.8D05.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	5.064.900							1									1
2.604	03.3455.0481	37.8D05.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	5.064.900							1									1
2.605	03.3437.0481	37.8D05.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	5.064.900							1									1
2.606	03.3421.0481	37.8D05.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	5.064.900							1									1
2.607	03.3450.0481	37.8D05.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng	5.064.900							1									1
2.608	03.3442.0481	37.8D05.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	5.064.900							1				1					2
2.609	03.3418.0481	37.8D05.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	5.064.900							1									1
2.610	03.3461.0484	37.8D05.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1

2.611	03.3453.0484	37.8D05.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.612	03.3463.0484	37.8D05.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.613	10.0675.0484	37.8D05.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.614	10.0674.0484	37.8D05.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.615	10.0673.0484	37.8D05.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1							1		2
2.616	03.4016.0485	37.8D05.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1									1
2.617	03.3456.0486	37.8D05.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.618	03.2696.0486	37.8D05.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.619	03.3457.0486	37.8D05.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.620	03.2698.0486	37.8D05.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.621	03.3451.0486	37.8D05.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.622	03.3448.0486	37.8D05.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.623	10.0654.0486	37.8D05.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.													1		1
2.624	10.0640.0486	37.8D05.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.													1		1
2.625	03.2666.0487	37.8D05.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.626	03.3390.0487	37.8D05.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.627	10.0713.0487	37.8D05.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1			1						2

2.628	12.0216.0487	37.8D05.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.									1						1
2.629	03.2504.0488	37.8D05.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.630	04.0034.0488	37.8D05.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.631	04.0032.0488	37.8D05.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.632	04.0033.0488	37.8D05.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.633	03.3393.0489	37.8D05.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
2.634	03.3387.0489	37.8D05.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.635	03.3388.0489	37.8D05.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1				1					2
2.636	10.0705.0489	37.8D05.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.									1						1
2.637	10.0704.0489	37.8D05.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.									1						1
2.638	10.0497.0489	37.8D05.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1			1	1			1		4
2.639	10.0496.0489	37.8D05.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1			1	1			1		4
2.640	10.0498.0489	37.8D05.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1			1	1			1		4
2.641	10.0712.0489	37.8D05.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1			1						2
2.642	03.4046.0490	37.8D05.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1									1
2.643	03.4011.0490	37.8D05.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1				1					2
2.644	27.0415.0490	37.8D05.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê									1	1					2
2.645	03.3315.0491	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.646	03.3316.0491	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.647	03.3402.0491	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1			1		3

2.648	03.3292.0491	37.8D05.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.649	03.2671.0491	37.8D05.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.650	03.3297.0491	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1			1		3
2.651	03.2675.0491	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.										1			1		2
2.652	03.3289.0491	37.8D05.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.653	03.3919.0491	37.8D05.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1					2
2.654	03.3565.0491	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.655	03.3598.0491	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.656	10.0511.0491	37.8D05.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1			1		3
2.657	10.0524.0491	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1			1		3
2.658	10.0525.0491	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.										1			1		2
2.659	10.0451.0491	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.										1			1		2
2.660	10.0701.0491	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1			1	1					3
2.661	10.0452.0491	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1			1		3
2.662	10.0416.0491	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.										1			1		2
2.663	10.0479.0491	37.8D05.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.										1			1		2
2.664	10.0564.0491	37.8D05.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
2.665	10.0574.0491	37.8D05.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.													1		1
2.666	12.0215.0491	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.									1						1
2.667	12.0203.0491	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.791.300														1		1
2.668	03.3589.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.669	03.3401.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.670	03.3395.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.671	03.3599.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.672	03.3590.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.673	03.3384.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.674	03.3396.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.675	03.3381.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.676	03.3397.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.677	10.0684.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.678	10.0679.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.										1			1		2
2.679	10.0681.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.										1			1		2

2.680	10.0682.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.										1			1		2
2.681	10.0680.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.										1			1		2
2.682	10.0683.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.										1					1
2.683	10.0685.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.684	10.0687.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.685	10.0686.0492	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.686	03.3815.0493	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	3.268.200							1									1
2.687	03.3282.0493	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.268.200							1				1					2
2.688	03.3283.0493	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3.268.200							1									1
2.689	03.3332.0493	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200							1				1			1		3
2.690	03.3458.0493	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.268.200							1									1
2.691	03.3330.0493	37.8D05.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.268.200							1				1			1		3
2.692	03.3416.0493	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.268.200							1							1		2
2.693	03.3385.0493	37.8D05.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.268.200							1				1					2
2.694	10.0509.0493	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200											1			1		2
2.695	10.0492.0493	37.8D05.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.268.200							1			1	1			1		4
2.696	03.3369.0494	37.8D05.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.697	03.3364.0494	37.8D05.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.698	03.3365.0494	37.8D05.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.699	03.3350.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.700	03.3348.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1					2
2.701	03.3370.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.702	03.3349.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.703	03.3377.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.704	03.3368.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.705	03.3366.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.706	03.3367.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1
2.707	03.3379.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.708	03.3371.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1									1

2.709	03.3378.0494	37.8D05.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.710	10.0561.0494	37.8D05.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.													1		1
2.711	10.0547.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.													1		1
2.712	10.0549.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.													1		1
2.713	10.0550.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.													1		1
2.714	10.0555.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.715	10.0556.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1							1		2
2.716	10.0559.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.													1		1
2.717	10.0557.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1				1			1		3
2.718	10.0558.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.						1							1		2
2.719	10.0551.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.													1		1
2.720	10.0548.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.													1		1
2.721	03.3341.0495	37.8D05.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.608.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.722	03.1035.0496	37.8D05.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2.623.300	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.										1					1
2.723	03.1040.0497	37.8D05.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.183.300	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.										1					1
2.724	20.0060.0497	37.8D05.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.183.300	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.										1					1
2.725	02.0295.0498	37.8D05.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.152.600														1		1
2.726	03.3380.0498	37.8D05.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1.152.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
2.727	03.1067.0498	37.8D05.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.152.600							1				1					2
2.728	02.0321.0499	37.8D05.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật										1					1
2.729	02.0296.0500	37.8D05.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.812.900														1		1
2.730	03.1063.0500	37.8D05.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.812.900							1				1					2
2.731	03.1059.0500	37.8D05.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.812.900							1				1					2
2.732	20.0070.0500	37.8D05.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.812.900											1					1
2.733	02.0252.0502	37.8D05.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.855.000														1		1
2.734	03.0154.0502	37.8D05.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.855.000							1									1

2.735	03.1041.0502	37.8D05.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	2.855.000							1				1					2
2.736	03.4026.0502	37.8D05.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
2.737	20.0048.0502	37.8D05.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.855.000											1					1
2.738	27.0181.0502	37.8D05.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.739	03.1032.0503	37.8D05.0503	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	2.400.600	Chưa bao gồm bóng nong.						1									1
2.740	10.9002.0504_BS	37.8D05.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	280.300											1					1
2.741	03.2356.0505	37.8D05.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	227.200				1			1				1			1		4
2.742	03.3608.0505	37.8D05.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	227.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1		4
2.743	03.1650.0505	37.8D05.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	227.200					1		1									2
2.744	03.3817.0505	37.8D05.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	227.200			1	1			1				1			1		5
2.745	03.3910.0505	37.8D05.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	227.200				1			1				1			1	1	5
2.746	03.2119.0505	37.8D05.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	227.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1		4
2.747	03.3909.0505	37.8D05.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	227.200		1	1	1			1				1	1		1		7
2.748	14.0215.0505	37.8D05.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	227.200				1	1	1	1							1		5
2.749	14.0216.0505	37.8D05.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	227.200				1	1	1								1		4
2.750	15.0304.0505	37.8D05.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	227.200		1	1	1			1				1			1	1	7
2.751	07.0231.0505	37.8D05.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	227.200				1					1					1	1	4
2.752	02.0297.0506	37.8D05.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	176.300								1						1		2
2.753	02.0310.0506	37.8D05.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	176.300								1			1			1		3
2.754	03.3326.0506	37.8D05.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	176.300							1				1					2
2.755	01.0157.0508	37.8D05.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	60.700				1				1			1		1	1		5
2.756	03.0112.0508	37.8D05.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	60.700				1			1				1			1		4
2.757	10.1116.0509	37.8D05.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	811.200											1					1
2.758	10.1117.0510	37.8D05.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	618.800											1					1
2.759	03.3855.0511	37.8D05.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	693.700				1			1							1		3
2.760	03.3860.0511	37.8D05.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	693.700							1				1			1		3
2.761	03.3855.0512	37.8D05.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	308.900							1							1		2
2.762	03.3860.0512	37.8D05.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	308.900							1				1			1		3
2.763	03.3875.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300				1			1				1			1		4
2.764	03.3863.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300							1				1			1		3
2.765	03.3856.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	293.300							1							1		2
2.766	10.1031.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300				1							1			1		3
2.767	10.1018.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300				1							1					2
2.768	10.1011.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	293.300				1							1					2
2.769	03.3875.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	189.300							1				1			1		3
2.770	03.3863.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	189.300							1				1			1		3
2.771	03.3856.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	189.300							1							1		2
2.772	10.1031.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	189.300											1			1		2

2.773	10.1018.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	189.300											1					1
2.774	10.1011.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	189.300											1					1
2.775	03.3845.0515	37.8D05.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000							1				1			1		3
2.776	03.3846.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	452.000							1				1			1		3
2.777	03.3844.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000							1				1			1		3
2.778	03.3873.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000							1				1			1		3
2.779	03.3874.0515	37.8D05.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000							1							1		2
2.780	10.1030.0515	37.8D05.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000				1							1					2
2.781	10.1001.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	452.000				1							1			1		3
2.782	10.0996.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	452.000				1			1				1					3
2.783	10.0993.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	452.000				1			1									2
2.784	10.1000.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000				1							1			1		3
2.785	10.1029.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000				1							1					2
2.786	03.3845.0516	37.8D05.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900							1				1			1		3
2.787	03.3846.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	266.900							1				1			1		3
2.788	03.3844.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự	266.900							1				1			1		3
2.789	03.3873.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	266.900							1				1			1		3
2.790	03.3874.0516	37.8D05.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	266.900							1							1		2
2.791	10.1030.0516	37.8D05.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự	266.900											1					1
2.792	10.1001.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	266.900											1			1		2
2.793	10.0996.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	266.900							1				1					2
2.794	10.0993.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự	266.900							1									1
2.795	10.1000.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự	266.900											1			1		2
2.796	10.1029.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	266.900											1					1
2.797	03.3839.0517	37.8D05.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700							1				1			1		3
2.798	10.1025.0517	37.8D05.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	355.700											1					1
2.799	10.0995.0517	37.8D05.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700				1							1			1		3
2.800	03.3839.0518	37.8D05.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	194.500							1				1			1		3
2.801	10.1025.0518	37.8D05.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	194.500											1					1
2.802	10.0995.0518	37.8D05.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	194.500											1			1		2
2.803	03.3870.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300							1				1			1		3
2.804	03.3854.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300							1				1			1		3
2.805	03.3872.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300							1				1			1		3
2.806	10.1028.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300				1							1					2
2.807	10.1009.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300				1							1			1		3
2.808	10.1022.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	267.300				1							1			1		3
2.809	10.1024.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300				1							1			1		3
2.810	10.0985.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	267.300							1									1
2.811	17.0136.0519	37.8D05.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	267.300				1			1							1		3
2.812	03.3870.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	200.100							1				1			1		3
2.813	03.3854.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	200.100							1				1			1		3

2.814	03.3872.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	200.100							1				1			1		3
2.815	10.1028.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	200.100											1					1
2.816	10.1009.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	200.100											1			1		2
2.817	10.1022.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự	200.100											1			1		2
2.818	10.1024.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	200.100											1			1		2
2.819	10.0985.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	200.100							1									1
2.820	17.0136.0520	37.8D05.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	200.100							1							1		2
2.821	03.3851.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.822	03.3850.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.823	03.3849.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.824	03.3869.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.825	03.3852.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.826	03.3853.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.827	10.1027.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600											1					1
2.828	10.1007.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600											1			1		2
2.829	10.1008.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	387.600				1							1			1		3
2.830	03.3851.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100							1				1			1		3
2.831	03.3850.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100							1				1			1		3
2.832	03.3849.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100							1				1			1		3
2.833	03.3869.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	252.100							1				1			1		3
2.834	03.3852.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100							1				1			1		3
2.835	03.3853.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	252.100							1				1			1		3
2.836	10.1027.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	252.100											1					1
2.837	10.1007.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100											1			1		2
2.838	10.1008.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	252.100											1			1		2
2.839	03.3836.0523	37.8D05.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600				1			1									2
2.840	10.1010.0523	37.8D05.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	779.600											1					1
2.841	10.0991.0523	37.8D05.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600											1					1
2.842	17.0138.0523	37.8D05.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600				1			1							1		3
2.843	03.3836.0524	37.8D05.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	384.900							1									1
2.844	10.1010.0524	37.8D05.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	384.900											1					1
2.845	10.0991.0524	37.8D05.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	384.900											1					1
2.846	17.0138.0524	37.8D05.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	384.900							1							1		2
2.847	03.3831.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	387.600							1				1					2
2.848	03.3832.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	387.600							1				1					2
2.849	03.3866.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600							1				1			1		3

2.850	03.3865.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.851	03.3864.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.852	03.3868.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.853	03.3857.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.854	03.3867.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.855	10.0987.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	387.600				1			1				1					3
2.856	10.0988.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	387.600				1							1					2
2.857	10.1021.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600				1							1					2
2.858	10.1020.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600				1							1					2
2.859	10.1019.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600				1							1					2
2.860	10.1026.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	387.600											1					1
2.861	10.1012.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600				1							1					2
2.862	03.3831.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	312.100							1				1					2
2.863	03.3832.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	312.100							1				1					2
2.864	03.3866.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.865	03.3865.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.866	03.3864.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.867	03.3868.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.868	03.3857.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.869	03.3867.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự	312.100							1				1			1		3
2.870	10.0987.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	312.100											1					1
2.871	10.0988.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	312.100											1					1
2.872	10.1021.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100											1					1
2.873	10.1020.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100											1					1
2.874	10.1019.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100											1					1
2.875	10.1026.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	312.100											1					1
2.876	10.1012.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	312.100											1					1
2.877	03.3843.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.878	03.3842.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.879	03.3841.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.880	03.3847.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600							1				1			1		3
2.881	03.3848.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột	387.600							1				1			1		3
2.882	10.1006.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600											1			1		2
2.883	10.0999.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	387.600				1							1			1		3
2.884	10.1005.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600				1							1			1		3
2.885	10.0998.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	387.600				1							1			1		3
2.886	10.1004.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600				1							1			1		3
2.887	10.0997.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	387.600				1							1			1		3

2.888	10.1002.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600				1							1					2
2.889	10.1003.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột	387.600											1					1
2.890	17.0241.0527	37.8D05.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	387.600							1							1		2
2.891	17.0240.0527	37.8D05.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	387.600							1							1		2
2.892	03.3843.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.893	03.3842.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.894	03.3841.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.895	03.3847.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	312.100							1				1			1		3
2.896	03.3848.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự	312.100							1				1			1		3
2.897	10.1006.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	312.100											1			1		2
2.898	10.0999.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100											1			1		2
2.899	10.1005.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	312.100											1			1		2
2.900	10.0998.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100											1			1		2
2.901	10.1004.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	312.100											1			1		2
2.902	10.0997.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100											1			1		2
2.903	10.1002.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	312.100											1					1
2.904	10.1003.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự	312.100											1					1
2.905	17.0240.0528	37.8D05.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	312.100														1		1
2.906	03.3838.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	686.000							1							1		2
2.907	03.3835.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	686.000							1				1					2
2.908	03.3834.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	686.000							1				1					2
2.909	03.3833.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	686.000							1				1					2
2.910	03.3859.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột	686.000							1				1			1		3
2.911	03.3830.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	686.000							1				1					2
2.912	03.3861.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	686.000							1				1			1		3
2.913	03.3858.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	686.000							1				1			1		3
2.914	10.0992.0529	37.8D05.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	686.000							1									1
2.915	10.0994.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	686.000				1												1
2.916	10.0990.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	686.000				1							1					2
2.917	10.0989.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	686.000				1							1					2
2.918	10.1014.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột	686.000				1												1
2.919	10.0986.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	686.000				1							1					2
2.920	10.1016.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	686.000				1							1					2
2.921	10.1013.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	686.000				1												1
2.922	03.3838.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	394.800							1							1		2

2.923	03.3835.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	394.800							1				1					2
2.924	03.3834.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	394.800							1				1					2
2.925	03.3833.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	394.800							1				1					2
2.926	03.3859.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	394.800							1				1			1		3
2.927	03.3830.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	394.800							1				1					2
2.928	03.3861.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	394.800							1				1			1		3
2.929	03.3858.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự	394.800							1				1			1		3
2.930	10.0990.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	394.800											1					1
2.931	10.0989.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	394.800											1					1
2.932	10.0986.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	394.800											1					1
2.933	10.1016.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	394.800											1					1
2.934	03.3871.0532	37.8D05.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700							1				1			1		3
2.935	10.1023.0532	37.8D05.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700											1			1		2
2.936	03.3862.0533	37.8D05.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700							1				1			1		3
2.937	10.1017.0533	37.8D05.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700											1					1
2.938	03.3775.0534	37.8D05.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	4.154.700							1									1
2.939	03.3682.0534	37.8D05.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	4.154.700							1									1
2.940	03.3680.0534	37.8D05.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	4.154.700							1									1
2.941	03.3740.0534	37.8D05.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	4.154.700							1									1
2.942	03.3668.0534	37.8D05.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	4.154.700							1									1
2.943	03.3726.0534	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	4.154.700							1									1
2.944	03.3795.0534	37.8D05.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	4.154.700							1									1
2.945	03.3683.0534	37.8D05.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	4.154.700							1									1
2.946	03.3755.0534	37.8D05.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	4.154.700							1							1		2
2.947	03.3723.0534	37.8D05.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	4.154.700							1									1
2.948	03.3681.0534	37.8D05.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	4.154.700							1									1
2.949	03.3796.0534	37.8D05.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	4.154.700							1									1
2.950	03.3648.0534	37.8D05.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	4.154.700							1									1
2.951	03.3792.0534	37.8D05.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	4.154.700							1									1
2.952	10.0863.0534	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	4.154.700														1		1
2.953	03.3698.0535	37.8D05.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.954	10.0854.0535	37.8D05.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.955	10.0858.0535	37.8D05.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.956	03.3791.0537	37.8D05.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

2.957	03.3790.0537	37.8D05.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.958	03.3780.0537	37.8D05.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.959	10.0806.0537	37.8D05.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.960	10.0805.0537	37.8D05.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.961	10.0937.0537	37.8D05.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.962	10.0892.0537	37.8D05.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
2.963	03.3768.0538	37.8D05.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.964	03.3769.0538	37.8D05.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.965	10.0890.0538	37.8D05.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.966	10.0891.0538	37.8D05.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1

2.967	10.0946.0538	37.8D05.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.968	10.0939.0539	37.8D05.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.367.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.969	03.3730.0543	37.8D05.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.970	10.0916.0543	37.8D05.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
2.971	03.3880.0548	37.8D05.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.972	03.3664.0548	37.8D05.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1				1						2
2.973	03.3728.0548	37.8D05.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.974	03.3661.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.975	03.3722.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.976	03.3669.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.977	10.0911.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.978	10.0772.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1				1						2
2.979	10.0904.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.										1						1
2.980	10.0796.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.981	10.0804.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.982	10.0909.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1				1						2
2.983	10.0734.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1								1		2
2.984	10.0735.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.985	10.0910.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.986	10.0873.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.987	10.0744.0548	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.						1										1
2.988	03.3724.0549	37.8D05.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.						1										1
2.989	03.3701.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.990	03.3716.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.991	03.3666.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1

2.992	03.3645.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.993	03.3752.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.994	03.3670.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.995	03.3700.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.996	03.3748.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.997	03.3750.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.998	03.3742.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
2.999	10.0857.0550	37.8D05.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
3.000	10.0843.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
3.001	10.0902.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
3.002	10.0901.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
3.003	10.0900.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
3.004	10.0903.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1										1
3.005	03.3667.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.132.400							1										1
3.006	03.3671.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.132.400							1										1
3.007	03.3672.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm	3.132.400							1										1
3.008	03.3813.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	3.132.400							1										1
3.009	10.0856.0551	37.8D05.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3.132.400							1										1
3.010	10.0974.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.132.400							1				1						2
3.011	10.0973.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.132.400							1				1						2
3.012	10.0983.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.132.400							1				1						2
3.013	10.0982.0551	37.8D05.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.132.400											1						1

3.014	03.3886.0553	37.8D05.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
3.015	03.3892.0553	37.8D05.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
3.016	03.3650.0553	37.8D05.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
3.017	03.3764.0555	37.8D05.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.018	03.3660.0555	37.8D05.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.019	03.3734.0555	37.8D05.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.020	03.3699.0555	37.8D05.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.021	03.3883.0555	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.022	03.3719.0555	37.8D05.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.023	10.0935.0555	37.8D05.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

3.024	03.3662.0556	37.8D05.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.025	03.3665.0556	37.8D05.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.026	03.3646.0556	37.8D05.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.027	03.3743.0556	37.8D05.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.028	03.3773.0556	37.8D05.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1									2
3.029	03.3744.0556	37.8D05.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.030	03.3732.0556	37.8D05.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.031	03.3794.0556	37.8D05.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.032	03.3738.0556	37.8D05.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

3.033	03.3760.0556	37.8D05.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.034	03.3789.0556	37.8D05.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.035	03.3759.0556	37.8D05.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.036	03.3787.0556	37.8D05.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.037	03.3786.0556	37.8D05.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.038	03.3694.0556	37.8D05.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.039	03.3758.0556	37.8D05.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.040	03.3725.0556	37.8D05.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.041	03.3703.0556	37.8D05.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2

3.042	03.3778.0556	37.8D05.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.043	03.3889.0556	37.8D05.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.044	03.3785.0556	37.8D05.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.045	03.3779.0556	37.8D05.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.046	03.3727.0556	37.8D05.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.047	03.3676.0556	37.8D05.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.048	03.3754.0556	37.8D05.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.049	03.3673.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.050	03.3761.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

3.051	03.3762.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.052	03.3781.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.053	03.3688.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.054	03.3782.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.055	03.3784.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.056	03.3887.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.057	03.3715.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.058	03.3690.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.059	03.3689.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3

3.060	03.3675.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.061	03.3712.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.062	03.3684.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.063	03.3679.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.064	03.3663.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.065	03.3649.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.066	03.3766.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.067	03.3765.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.068	03.3788.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

3.069	03.3647.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.070	03.3731.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.071	10.0896.0556	37.8D05.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.072	10.0926.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.073	10.0828.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.074	10.0852.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.075	10.0819.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.076	10.0783.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.077	10.0915.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2

3.078	10.0745.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.079	10.0865.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.080	10.0723.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.081	10.0737.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.082	10.0914.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.083	10.0743.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.084	10.0918.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.085	10.0820.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.086	10.0793.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

3.087	10.0801.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.088	10.0794.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.089	10.0802.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.090	10.0795.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.091	10.0803.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.092	10.0798.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.093	10.0799.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.094	10.0800.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.095	10.0731.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

3.096	10.0733.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.097	10.0767.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.098	10.0768.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.099	10.0747.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.100	10.0817.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.101	10.0776.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.102	10.0775.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.103	10.0785.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.104	10.0784.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2

3.105	10.0736.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.106	10.0913.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.107	10.0816.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.108	10.0732.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.109	10.0780.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.110	10.0739.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.111	10.0746.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.112	10.0920.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.113	10.0725.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2

3.114	10.0729.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.115	10.0779.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.116	10.0765.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.117	10.0917.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.118	10.0730.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.119	10.0766.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.120	10.0769.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.121	10.0719.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.122	10.0815.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2

3.123	10.0870.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.124	10.0781.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.125	10.0740.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.126	10.0941.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.127	03.3737.0557	37.8D05.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.128	03.3656.0557	37.8D05.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.129	10.0827.0557	37.8D05.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.130	03.2500.0558	37.8D05.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1									1
3.131	03.2643.0558	37.8D05.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1									1
3.132	03.2639.0558	37.8D05.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1									1

3.133	03.2758.0558	37.8D05.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1									1
3.134	03.3651.0558	37.8D05.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1									1
3.135	12.0339.0558	37.8D05.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1									1
3.136	12.0340.0558	37.8D05.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1									1
3.137	12.0324.0558	37.8D05.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.						1							1		2
3.138	03.3804.0559	37.8D05.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.139	03.3819.0559	37.8D05.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1							1		2
3.140	03.3803.0559	37.8D05.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.141	03.3763.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1				1					2
3.142	10.0888.0559	37.8D05.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.143	10.0889.0559	37.8D05.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.144	10.0885.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.145	10.0877.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.146	10.0875.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.147	10.0880.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.148	10.0878.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.149	10.0749.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.										1					1
3.150	10.0876.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.151	10.0751.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.										1					1
3.152	10.0750.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.										1					1
3.153	10.0879.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1									1
3.154	10.0810.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1				1					2
3.155	10.0811.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.						1				1					2
3.156	28.0342.0559	37.8D05.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.435.000														1		1
3.157	28.0340.0559	37.8D05.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.													1		1
3.158	28.0337.0559	37.8D05.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.													1		1
3.159	28.0338.0559	37.8D05.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.													1		1
3.160	03.3049.0561	37.8D05.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

3.161	03.2764.0562	37.8D05.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.598.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.162	12.0105.0562	37.8D05.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.163	12.0104.0562	37.8D05.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.164	28.0064.0562	37.8D05.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.165	03.3905.0563	37.8D05.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.166	03.3901.0563	37.8D05.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.167	03.3900.0563	37.8D05.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.168	10.0984.0563	37.8D05.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.169	10.0934.0563	37.8D05.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.170	03.3079.0570	37.8D05.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.						1									1
3.171	03.3811.0571	37.8D05.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.356.000							1				1					2
3.172	03.3710.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.356.000							1				1			1		3
3.173	03.3695.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.356.000							1									1
3.174	03.3686.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.356.000							1				1			1		3
3.175	03.3777.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.356.000							1				1					2
3.176	03.3816.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.356.000							1				1					2
3.177	03.3776.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.356.000							1				1					2
3.178	03.3687.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.356.000							1				1			1		3
3.179	03.3685.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.356.000							1				1			1		3
3.180	03.3741.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.356.000							1				1					2
3.181	03.3729.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.356.000							1									1
3.182	03.3797.0571	37.8D05.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.356.000							1				1					2
3.183	03.3711.0571	37.8D05.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.356.000							1				1			1		3
3.184	03.3798.0571	37.8D05.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.356.000							1				1					2
3.185	04.0041.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.356.000							1	1						1	1	4
3.186	04.0039.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.356.000							1	1						1	1	4
3.187	04.0040.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.356.000							1	1						1	1	4
3.188	04.0038.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.356.000								1						1		2

3.189	10.0859.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.356.000											1					1
3.190	10.0862.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.356.000														1		1
3.191	10.0980.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.356.000							1				1					2
3.192	10.0953.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.356.000											1					1
3.193	10.0979.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.356.000							1				1					2
3.194	03.3806.0572	37.8D05.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.541.500							1									1
3.195	03.3077.0572	37.8D05.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.541.500							1									1
3.196	03.3805.0572	37.8D05.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.541.500							1									1
3.197	03.3801.0573	37.8D05.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.198	03.3907.0573	37.8D05.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.199	03.3894.0573	37.8D05.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.200	03.3884.0573	37.8D05.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.201	03.3820.0573	37.8D05.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê		1				1							1		3
3.202	03.3908.0573	37.8D05.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.203	03.3802.0573	37.8D05.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.204	12.0307.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
3.205	28.0004.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.206	28.0003.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.207	28.0108.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.869.400														1		1
3.208	28.0200.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1											1		3
3.209	28.0116.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.210	28.0107.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1

3.211	28.0041.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.212	28.0081.0573	37.8D05.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.213	03.3807.0574	37.8D05.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.887.100							1				1					2
3.214	28.0008.0574	37.8D05.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.887.100														1		1
3.215	28.0014.0574	37.8D05.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.887.100														1		1
3.216	28.0013.0574	37.8D05.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	4.887.100														1		1
3.217	03.1615.0575	37.8D05.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do	3.166.700					1		1									2
3.218	03.3783.0575	37.8D05.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.166.700							1									1
3.219	03.3824.0575	37.8D05.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10	3.166.700							1				1			1		3
3.220	14.0173.0575	37.8D05.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	3.166.700					1											1
3.221	14.0129.0575	37.8D05.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do	3.166.700					1	1										2
3.222	28.0008.0575	37.8D05.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	3.166.700														1		1
3.223	28.0066.0575	37.8D05.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi	3.166.700					1									1		2
3.224	28.0108.0575	37.8D05.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.166.700														1		1
3.225	28.0111.0575	37.8D05.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.166.700														1		1
3.226	28.0014.0575	37.8D05.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	3.166.700														1		1
3.227	28.0013.0575	37.8D05.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	3.166.700														1		1
3.228	03.3083.0576	37.8D05.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.878.600			1	1			1				1			1		5
3.229	10.0954.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.878.600			1								1			1		3
3.230	16.0295.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2.878.600							1									1
3.231	28.0161.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.878.600			1								1			1		3
3.232	28.0162.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.878.600			1								1			1		3
3.233	03.3774.0577	37.8D05.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.412.800							1				1					2
3.234	03.3793.0577	37.8D05.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.412.800							1				1					2
3.235	03.3691.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.412.800							1									1
3.236	03.3692.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.412.800							1									1
3.237	03.3800.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.412.800							1				1					2
3.238	10.0572.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.412.800							1			1						2
3.239	10.0808.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.412.800							1									1
3.240	10.0807.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.412.800			1				1				1			1		4
3.241	10.0955.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.412.800			1													1
3.242	10.0001.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.412.800											1					1

3.243	28.0077.0578	37.8D05.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.244	10.0339.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.245	10.0173.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
3.246	10.0171.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.247	10.0239.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.248	10.0316.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.249	10.0268.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.250	10.0611.0582	37.8D05.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
3.251	10.0676.0582	37.8D05.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.252	10.0280.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.253	10.0279.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.254	10.0694.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.255	10.0250.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.256	10.0691.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.257	10.0693.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
3.258	10.0167.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1

3.259	10.0315.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
3.260	10.0689.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.261	10.0690.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.262	10.0172.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
3.263	10.0605.0582	37.8D05.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.264	12.0256.0582	37.8D05.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.265	03.3259.0583	37.8D05.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.266	03.3317.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.267	10.0699.0583	37.8D05.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1			1	1			1		4
3.268	10.0341.0583	37.8D05.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1						1
3.269	10.0620.0583	37.8D05.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
3.270	10.0697.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1				1		2
3.271	10.0278.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
3.272	10.0288.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
3.273	10.0688.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.274	10.0809.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê		1				1									2

3.275	10.0340.0583	37.8D05.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
3.276	12.0265.0583	37.8D05.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.277	12.0190.0583	37.8D05.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.278	12.0172.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.279	28.0435.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1												1		2
3.280	28.0425.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1			1									1		3
3.281	28.0084.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.282	28.0138.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.283	28.0040.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.284	28.0134.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.285	03.3383.0584	37.8D05.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.286	10.0410.0584	37.8D05.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1		4
3.287	10.0411.0584	37.8D05.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê		1	1			1				1			1		5
3.288	10.0567.0584	37.8D05.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.289	10.0359.0584	37.8D05.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1						1	1			1		4
3.290	10.0412.0584	37.8D05.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê		1	1			1				1			1		5

3.291	10.0566.0584	37.8D05.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
3.292	10.0398.0584	37.8D05.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.293	10.0408.0584	37.8D05.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
3.294	10.0402.0584	37.8D05.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.295	10.0400.0584	37.8D05.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
3.296	28.0110.0584	37.8D05.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1								1			1		4
3.297	10.0344.0585	37.8D05.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.140.300							1									1
3.298	28.0133.0587	37.8D05.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	456.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.299	03.2734.0589	37.8D06.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1										1		2
3.300	12.0309.0589	37.8D06.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
3.301	13.0152.0589	37.8D06.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200										1	1			1		3
3.302	13.0114.0590	37.8D06.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.182.300										1	1					2
3.303	03.2736.0591	37.8D06.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.122.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
3.304	12.0268.0591	37.8D06.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.122.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1			1		3
3.305	13.0175.0591	37.8D06.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.122.600										1	1			1		3
3.306	12.0304.0592	37.8D06.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai	4.324.600											1					1
3.307	13.0176.0592	37.8D06.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4.324.600										1	1					2
3.308	12.0305.0593	37.8D06.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3.090.700											1			1		2
3.309	13.0177.0593	37.8D06.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3.090.700										1	1			1		3
3.310	13.0053.0594	37.8D06.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	144.500										1	1			1		3
3.311	13.0118.0595	37.8D06.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.722.900										1	1					2
3.312	13.0117.0595	37.8D06.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.722.900										1	1					2
3.313	12.0290.0596	37.8D06.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	6.221.600										1	1					2
3.314	13.0119.0596	37.8D06.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	6.221.600										1	1					2
3.315	03.2733.0597	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000														1		1
3.316	12.0306.0597	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000											1			1		2

3.317	13.0147.0597	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000										1	1			1		3
3.318	12.0295.0598	37.8D06.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu	7.087.700											1					1
3.319	13.0061.0598	37.8D06.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu	7.087.700										1	1					2
3.320	12.0271.0599	37.8D06.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.727.300										1						1
3.321	12.0273.0599	37.8D06.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.727.300										1						1
3.322	12.0272.0599	37.8D06.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.727.300										1						1
3.323	13.0168.0599	37.8D06.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5.727.300										1	1					2
3.324	13.0169.0599	37.8D06.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.727.300										1						1
3.325	03.3399.0600	37.8D06.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	908.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê		1				1				1			1		4
3.326	03.3406.0600	37.8D06.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê		1				1				1			1		4
3.327	13.0054.0600	37.8D06.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000			1							1	1			1		4
3.328	03.2258.0601	37.8D06.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700							1							1		2
3.329	13.0151.0601	37.8D06.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700										1	1			1		3
3.330	13.0163.0602	37.8D06.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	261.500				1						1	1			1		4
3.331	03.3593.0603	37.8D06.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	920.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1			1	1					3
3.332	03.2246.0603	37.8D06.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	920.800							1				1					2
3.333	13.0153.0603	37.8D06.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	920.800										1	1			1		3
3.334	13.0162.0604	37.8D06.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.112.700										1	1			1		3
3.335	13.0184.0605	37.8D06.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	462.600										1	1					2
3.336	03.2260.0606	37.8D06.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000							1							1		2
3.337	03.3405.0606	37.8D06.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000							1				1			1		3
3.338	13.0160.0606	37.8D06.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000										1	1			1		3
3.339	13.0084.0607	37.8D06.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.378.900										1	1					2
3.340	13.0046.0608	37.8D06.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	858.900											1					1
3.341	13.0047.0608	37.8D06.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	858.900											1					1
3.342	18.0626.0608	37.8D06.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	858.900										1	1					2
3.343	03.2259.0609	37.8D06.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	966.500							1							1		2
3.344	13.0159.0609	37.8D06.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	966.500										1	1			1		3
3.345	13.0100.0610	37.8D06.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.736.400										1	1					2
3.346	13.0145.0611	37.8D06.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	199.100										1	1			1		3
3.347	13.0146.0612	37.8D06.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	405.000										1	1			1		3
3.348	13.0024.0613	37.8D06.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.239.500										1	1					2
3.349	13.0033.0614	37.8D06.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	818.200										1	1					2
3.350	13.0026.0615	37.8D06.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.570.700										1	1					2
3.351	03.2255.0616	37.8D06.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4.727.100							1									1
3.352	13.0120.0616	37.8D06.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.727.100											1					1
3.353	13.0027.0617	37.8D06.0617	Forceps	Forceps	1.187.500										1	1					2
3.354	13.0028.0617	37.8D06.0617	Giác hút	Giác hút	1.187.500										1	1					2
3.355	03.2265.0618	37.8D06.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	709.800							1									1
3.356	13.0019.0618	37.8D06.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	709.800										1	1					2
3.357	13.0157.0619	37.8D06.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	245.900										1	1			1		3

3.358	13.0237.0620	37.8D06.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	542.900										1	1			1		3
3.359	13.0044.0621	37.8D06.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	3.069.900										1	1					2
3.360	13.0045.0622	37.8D06.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.621.000										1	1					2
3.361	13.0030.0623	37.8D06.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.730.200										1	1					2
3.362	03.2263.0624	37.8D06.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100						1								1		2
3.363	10.0569.0624	37.8D06.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.204.100											1			1		2
3.364	13.0149.0624	37.8D06.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100										1	1			1		3
3.365	13.0018.0625	37.8D06.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.177.000										1	1					2
3.366	13.0052.0626	37.8D06.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	605.800										1	1			1		3
3.367	13.0141.0627	37.8D06.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.140.600										1	1					2
3.368	13.0140.0627	37.8D06.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.140.600										1	1					2
3.369	10.0698.0628	37.8D06.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.946.700			1			1				1	1			1		5
3.370	13.0136.0628	37.8D06.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.946.700										1	1			1		3
3.371	13.0040.0629	37.8D06.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	98.400										1	1			1		3
3.372	03.2262.0630	37.8D06.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900						1								1		2
3.373	13.0148.0630	37.8D06.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900				1						1	1			1		4
3.374	13.0240.0631	37.8D06.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.319.200										1	1			1		3
3.375	13.0222.0631	37.8D06.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.319.200										1	1			1		3
3.376	13.0224.0631	37.8D06.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.319.200										1	1					2
3.377	03.3400.0632	37.8D06.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.602.000			1			1								1		3
3.378	10.0571.0632	37.8D06.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.602.000			1			1				1	1			1		5
3.379	13.0032.0632	37.8D06.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.602.000										1	1			1		3
3.380	13.0113.0633	37.8D06.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.865.200										1	1					2
3.381	13.0158.0634	37.8D06.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	951.200										1	1			1		3
3.382	13.0049.0635	37.8D06.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	391.500										1	1			1		3
3.383	13.0130.0636	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.854.500										1	1					2
3.384	13.0129.0636	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.854.500										1	1					2
3.385	13.0128.0636	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.854.500											1					1
3.386	20.0103.0636	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.854.500										1	1					2
3.387	13.0127.0637	37.8D06.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.157.100											1					1
3.388	20.0098.0637	37.8D06.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.157.100										1	1					2
3.389	13.0025.0638	37.8D06.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.530.900										1	1					2
3.390	13.0156.0639	37.8D06.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	652.200										1	1			1		3
3.391	13.0048.0640	37.8D06.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	326.000										1	1			1		3
3.392	13.0233.0642	37.8D06.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.315.800										1	1					2
3.393	13.0231.0643	37.8D06.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	366.400										1	1					2
3.394	13.0229.0643	37.8D06.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	366.400										1	1					2
3.395	13.0241.0644	37.8D06.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	468.000										1	1			1		3
3.396	13.0239.0645	37.8D06.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	207.700										1	1			1		3
3.397	13.0230.0646	37.8D06.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.178.700										1	1					2
3.398	13.0232.0647	37.8D06.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	635.500										1	1					2
3.399	13.0238.0648	37.8D06.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	446.700										1	1					2
3.400	13.0013.0649	37.8D06.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.414.500										1	1					2
3.401	13.0115.0650	37.8D06.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	3.067.800										1	1					2
3.402	13.0110.0651	37.8D06.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	3.008.500										1	1					2
3.403	28.0296.0651	37.8D06.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	3.008.500										1	1					2

3.404	13.0017.0652	37.8D06.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	5.043.300										1	1					2
3.405	03.2735.0653	37.8D06.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300														1		1
3.406	12.0267.0653	37.8D06.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300											1			1		2
3.407	12.0269.0653	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.261.300											1					1
3.408	12.0323.0653	37.8D06.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.261.300														1		1
3.409	13.0174.0653	37.8D06.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300										1	1			1		3
3.410	13.0170.0653	37.8D06.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.261.300											1					1
3.411	13.0172.0653	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.261.300										1	1					2
3.412	28.0265.0653	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.261.300										1	1			1		3
3.413	28.0267.0653	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.261.300										1	1					2
3.414	28.0264.0653	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.261.300											1			1		2
3.415	28.0266.0653	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.261.300										1	1			1		3
3.416	12.0289.0654	37.8D06.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.275.200										1	1					2
3.417	13.0123.0654	37.8D06.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.275.200										1	1					2
3.418	12.0278.0655	37.8D06.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.189.100										1	1			1		3
3.419	13.0143.0655	37.8D06.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.189.100										1	1			1		3
3.420	13.0111.0656	37.8D06.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.121.900											1					1
3.421	13.0067.0657	37.8D06.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.335.000										1	1					2
3.422	13.0066.0658	37.8D06.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.630.900										1	1					2
3.423	13.0009.0659	37.8D06.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.926.500										1	1					2
3.424	13.0010.0660	37.8D06.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.428.400										1	1					2
3.425	03.2728.0661	37.8D06.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.109.600										1						1
3.426	12.0297.0661	37.8D06.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng	7.109.600										1						1
3.427	13.0059.0661	37.8D06.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.109.600										1	1					2
3.428	03.3595.0662	37.8D06.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	3.050.100							1			1	1					3
3.429	13.0109.0662	37.8D06.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	3.050.100										1	1					2
3.430	28.0299.0662	37.8D06.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	3.050.100										1	1					2
3.431	03.2257.0663	37.8D06.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.308.000							1									1
3.432	03.3346.0663	37.8D06.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.308.000							1									1
3.433	13.0116.0663	37.8D06.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.308.000										1	1					2
3.434	13.0093.0664	37.8D06.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.365.100										1	1					2
3.435	13.0091.0665	37.8D06.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.323.600										1	1					2
3.436	13.0101.0666	37.8D06.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4.622.000										1	1					2
3.437	13.0134.0667	37.8D06.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	6.050.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.									1	1					2
3.438	13.0135.0667	37.8D06.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	6.050.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.										1					1
3.439	13.0075.0668	37.8D06.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.738.600										1	1					2
3.440	03.2264.0669	37.8D06.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.241.500														1		1
3.441	03.2256.0669	37.8D06.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.241.500							1									1
3.442	03.3356.0669	37.8D06.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3.241.500							1									1
3.443	13.0112.0669	37.8D06.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.241.500										1	1					2

3.444	13.0008.0670	37.8D06.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4.753.000										1	1					2
3.445	13.0007.0671	37.8D06.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.709.000										1	1					2
3.446	13.0002.0672	37.8D06.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.511.300										1	1					2
3.447	13.0006.0673	37.8D06.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.778.300										1	1					2
3.448	13.0003.0674	37.8D06.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.571.000										1	1					2
3.449	13.0005.0675	37.8D06.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.928.800										1	1					2
3.450	13.0004.0675	37.8D06.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.928.800										1	1					2
3.451	13.0001.0676	37.8D06.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.970.200										1	1					2
3.452	13.0104.0677	37.8D06.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	3.178.000										1	1					2
3.453	13.0103.0677	37.8D06.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3.178.000										1	1					2
3.454	13.0102.0678	37.8D06.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4.277.800										1	1					2
3.455	13.0071.0679	37.8D06.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.774.000										1	1					2
3.456	13.0086.0680	37.8D06.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	4.096.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1					2
3.457	12.0291.0681	37.8D06.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.480.600										1	1					2
3.458	13.0070.0681	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.480.600										1	1					2
3.459	13.0068.0681	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.480.600										1	1					2
3.460	13.0069.0681	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.480.600										1	1					2
3.461	12.0292.0682	37.8D06.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	7.123.000										1	1					2
3.462	13.0056.0682	37.8D06.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.123.000											1					1
3.463	03.2730.0683	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500							1							1		2
3.464	03.3391.0683	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500							1									1
3.465	03.2731.0683	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500							1							1		2
3.466	03.2729.0683	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500							1							1		2
3.467	03.2732.0683	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500							1							1		2
3.468	12.0276.0683	37.8D06.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.346.500										1	1					2
3.469	12.0281.0683	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500										1	1			1		3
3.470	12.0283.0683	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500											1			1		2
3.471	12.0280.0683	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500										1	1			1		3
3.472	12.0284.0683	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500											1			1		2
3.473	12.0299.0683	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.346.500										1	1					2
3.474	13.0092.0683	37.8D06.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.346.500										1	1					2
3.475	13.0072.0683	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500										1	1					2
3.476	13.0095.0684	37.8D06.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.389.600										1	1					2
3.477	13.0132.0685	37.8D06.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.177.000										1	1					2
3.478	03.3386.0686	37.8D06.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.910.100							1				1					2
3.479	03.2254.0686	37.8D06.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.910.100							1									1
3.480	03.3328.0686	37.8D06.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.910.100							1				1			1		3

3.481	13.0074.0686	37.8D06.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.910.100										1	1					2
3.482	13.0065.0687	37.8D06.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.810.200											1					1
3.483	13.0085.0687	37.8D06.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.810.200										1	1					2
3.484	27.0421.0687	37.8D06.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.810.200										1	1					2
3.485	13.0121.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	6.229.900										1	1					2
3.486	13.0122.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	6.229.900										1	1					2
3.487	13.0125.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	6.229.900										1	1					2
3.488	13.0126.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	6.229.900										1	1					2
3.489	13.0124.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	6.229.900										1	1					2
3.490	27.0424.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	6.229.900											1					1
3.491	27.0422.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	6.229.900										1	1					2
3.492	27.0423.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	6.229.900											1					1
3.493	27.0425.0688	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	6.229.900											1					1
3.494	03.4137.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.723.400							1									1
3.495	03.4141.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.723.400							1									1
3.496	03.4140.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.723.400							1									1
3.497	03.4139.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.723.400							1									1
3.498	13.0077.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.723.400										1	1					2
3.499	13.0076.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.723.400										1	1					2
3.500	13.0083.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.723.400										1	1					2
3.501	13.0082.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.723.400										1	1					2
3.502	13.0080.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.723.400										1	1					2
3.503	13.0081.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.723.400										1	1					2
3.504	13.0079.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.723.400										1	1					2
3.505	13.0090.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.723.400										1	1					2
3.506	13.0087.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.723.400										1	1					2
3.507	13.0088.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung	5.723.400										1	1					2
3.508	27.0433.0689	37.8D06.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.723.400											1					1
3.509	27.0431.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.723.400										1	1					2
3.510	27.0427.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.723.400										1	1					2
3.511	27.0432.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.723.400										1	1					2
3.512	27.0434.0689	37.8D06.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.723.400										1	1					2
3.513	13.0064.0690	37.8D06.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.600.100										1	1					2
3.514	13.0063.0690	37.8D06.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.600.100										1	1					2
3.515	27.0436.0690	37.8D06.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội	6.600.100											1					1
3.516	27.0429.0690	37.8D06.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6.600.100										1	1					2
3.517	27.0428.0690	37.8D06.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6.600.100										1	1					2
3.518	27.0426.0690	37.8D06.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	6.600.100											1					1

3.519	03.4131.0691	37.8D06.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8.975.400										1						1
3.520	13.0055.0691	37.8D06.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.975.400										1	1					2
3.521	03.2727.0692	37.8D06.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	9.119.900										1						1
3.522	13.0058.0692	37.8D06.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	9.119.900										1	1					2
3.523	13.0097.0693	37.8D06.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.713.500										1	1					2
3.524	13.0133.0694	37.8D06.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.742.100										1	1					2
3.525	13.0221.0695	37.8D06.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	6.209.600										1	1					2
3.526	27.0413.0695	37.8D06.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	6.209.600										1	1					2
3.527	13.0089.0696	37.8D06.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.654.800										1	1					2
3.528	20.0104.0696	37.8D06.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.654.800										1	1					2
3.529	13.0131.0697	37.8D06.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.611.100										1	1					2
3.530	27.0417.0697	37.8D06.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.611.100										1	1					2
3.531	13.0099.0698	37.8D06.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.968.700										1	1					2
3.532	27.0430.0698	37.8D06.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9.968.700										1	1					2
3.533	13.0078.0699	37.8D06.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	6.228.300										1	1					2
3.534	13.0223.0700	37.8D06.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.394.200										1	1					2
3.535	13.0057.0701	37.8D06.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	7.242.800										1						1
3.536	03.4133.0702	37.8D06.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.570.200							1									1
3.537	13.0073.0702	37.8D06.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.570.200										1	1					2
3.538	27.0419.0702	37.8D06.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.570.200										1	1					2
3.539	27.0412.0702	37.8D06.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.570.200											1					1
3.540	03.2724.0703	37.8D06.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.629.300										1						1
3.541	13.0060.0703	37.8D06.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.629.300										1	1					2
3.542	13.0107.0704	37.8D06.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.905.800											1					1
3.543	03.3556.0705	37.8D06.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	4.399.300							1									1
3.544	13.0108.0705	37.8D06.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.399.300										1	1					2
3.545	13.0106.0706	37.8D06.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.537.200										1	1					2
3.546	13.0011.0707	37.8D06.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.348.600										1	1					2
3.547	13.0012.0708	37.8D06.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.740.800										1	1					2
3.548	13.0098.0709	37.8D06.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.735.400										1	1					2
3.549	10.0305.0710	37.8D06.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	3.257.100							1									1
3.550	13.0105.0710	37.8D06.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3.257.100										1	1					2
3.551	12.0293.0711	37.8D06.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	7.170.900										1	1					2
3.552	13.0062.0711	37.8D06.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	7.170.900										1	1					2
3.553	13.0154.0712	37.8D06.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	431.100										1	1			1		3
3.554	13.0043.0713	37.8D06.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1.229.800											1					1

3.555	12.0277.0714	37.8D06.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.462.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1						1
3.556	13.0173.0714	37.8D06.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.462.200										1	1					2
3.557	13.0166.0715	37.8D06.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	70.800				1						1	1			1		4
3.558	13.0029.0716	37.8D06.0716	Soi ối	Soi ối	57.300											1					1
3.559	13.0142.0717	37.8D06.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.299.700										1	1					2
3.560	12.0374.0718	37.8D06.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	302.500										1						1
3.561	13.0138.0718	37.8D06.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	302.500										1	1					2
3.562	13.0139.0719	37.8D06.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	281.300										1	1					2
3.563	13.0096.0720	37.8D06.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	8.264.100										1	1					2
3.564	13.0144.0721	37.8D06.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	453.600										1	1			1		3
3.565	13.0150.0724	37.8D06.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.825.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1								1	1			1		4
3.566	20.0102.0724	37.8D06.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.825.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1					2
3.567	13.0235.0727	37.8D06.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	728.200										1	1			1		3
3.568	13.0178.0727	37.8D06.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	728.200							1			1						2
3.569	13.0031.0727	37.8D06.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	728.200										1	1					2
3.570	03.1692.0730	37.8D07.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800				1	1		1				1			1		5
3.571	14.0206.0730	37.8D07.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800				1	1	1								1		4
3.572	14.0147.0731	37.8D07.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.397.900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.				1											1
3.573	03.1656.0732	37.8D07.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	967.400					1		1							1		3
3.574	14.0164.0732	37.8D07.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	967.400					1	1								1		3
3.575	03.1564.0733	37.8D07.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.576	14.0017.0733	37.8D07.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.577	14.0014.0733	37.8D07.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.578	14.0020.0733	37.8D07.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.579	14.0019.0733	37.8D07.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.580	14.0018.0733	37.8D07.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.581	14.0074.0733	37.8D07.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.582	14.0049.0733	37.8D07.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.374.900	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1											1
3.583	03.1546.0735	37.8D07.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	356.100					1											1
3.584	14.0052.0735	37.8D07.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	356.100					1											1
3.585	14.0025.0735	37.8D07.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	356.100					1	1										2
3.586	14.0026.0735	37.8D07.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	356.100					1	1										2
3.587	14.0027.0735	37.8D07.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	356.100					1	1										2
3.588	14.0088.0736	37.8D07.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.302.700					1	1										2

3.589	14.0089.0736	37.8D07.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.302.700					1	1										2
3.590	03.2549.0737	37.8D07.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	799.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1									2
3.591	03.2548.0737	37.8D07.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	799.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1									2
3.592	12.0107.0737	37.8D07.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	799.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.593	03.1659.0738	37.8D07.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	88.900				1	1		1				1			1		5
3.594	03.1693.0738	37.8D07.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	88.900				1	1		1				1			1		5
3.595	14.0167.0738	37.8D07.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	88.900				1	1	1								1		4
3.596	14.0207.0738	37.8D07.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	88.900				1	1	1	1							1		5
3.597	14.0169.0738	37.8D07.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	88.900				1	1	1	1							1		5
3.598	03.1591.0739	37.8D07.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	531.100				1	1		1				1					4
3.599	14.0098.0739	37.8D07.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	531.100				1	1	1										3
3.600	03.1673.0740	37.8D07.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.293.900					1									1		2
3.601	03.1629.0740	37.8D07.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.293.900					1											1
3.602	14.0143.0740	37.8D07.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.293.900					1											1
3.603	14.0246.0742	37.8D07.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	334.900	Chưa bao gồm thuốc				1											1
3.604	14.0272.0744	37.8D07.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	444.600					1											1
3.605	03.1687.0745	37.8D07.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	28.600														1		1
3.606	14.0199.0745	37.8D07.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	28.600					1	1								1		3
3.607	03.1672.0746	37.8D07.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	584.600							1							1		2
3.608	14.0182.0746	37.8D07.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	584.600					1	1								1		3
3.609	14.0274.0747	37.8D07.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	117.400					1											1
3.610	14.0273.0747	37.8D07.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	117.400					1											1
3.611	21.0070.0747	37.8D07.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	117.400					1											1
3.612	03.1654.0748	37.8D07.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	45.400					1		1							1		3
3.613	14.0033.0748	37.8D07.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	45.400					1	1										2
3.614	14.0161.0748	37.8D07.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	45.400					1	1	1							1		4
3.615	03.1550.0749	37.8D07.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	456.000					1											1
3.616	13.0182.0749	37.8D07.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	456.000											1					1
3.617	13.0182.0814	37.8D07.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	2.161.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.										1					1
3.618	14.0029.0749	37.8D07.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	456.000					1	1										2
3.619	14.0030.0749	37.8D07.0749	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	456.000					1											1
3.620	14.0270.0750	37.8D07.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	151.300					1											1
3.621	14.0269.0750	37.8D07.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	151.300					1											1
3.622	14.0267.0750	37.8D07.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	151.300					1									1		2
3.623	21.0072.0750	37.8D07.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	151.300					1											1
3.624	21.0073.0750	37.8D07.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	151.300					1											1
3.625	21.0071.0750	37.8D07.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	151.300					1											1
3.626	03.1652.0751	37.8D07.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	80.000					1		1									2
3.627	14.0264.0751	37.8D07.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	80.000					1									1		2
3.628	14.0262.0751	37.8D07.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	80.000					1	1								1		3
3.629	14.0265.0751	37.8D07.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	80.000				1	1	1	1							1		5
3.630	14.0224.0751	37.8D07.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	80.000						1										1
3.631	14.0263.0751	37.8D07.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	80.000					1									1		2
3.632	21.0075.0751	37.8D07.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	80.000					1											1
3.633	21.0087.0751	37.8D07.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	80.000				1	1		1				1			1		5
3.634	21.0088.0751	37.8D07.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	80.000					1		1				1			1		4

3.635	14.0276.0752	37.8D07.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	70.700					1									1		2
3.636	14.0268.0752	37.8D07.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	70.700					1	1										2
3.637	21.0076.0752	37.8D07.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	70.700					1						1			1		3
3.638	21.0090.0752	37.8D07.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	70.700					1						1			1		3
3.639	14.0259.0753	37.8D07.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	43.600					1	1								1		3
3.640	21.0085.0753	37.8D07.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	43.600					1						1			1		3
3.641	03.4215.0754	37.8D07.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	13.200							1									1
3.642	14.0258.0754	37.8D07.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200					1	1								1		3
3.643	21.0084.0754	37.8D07.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200					1		1				1			1		4
3.644	14.0255.0755	37.8D07.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900				1	1	1	1							1		5
3.645	21.0092.0755	37.8D07.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900				1	1		1				1			1		5
3.646	14.0254.0757	37.8D07.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	32.300					1	1								1		3
3.647	14.0253.0757	37.8D07.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	32.300					1	1								1		3
3.648	21.0080.0757	37.8D07.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	32.300				1	1									1		3
3.649	14.0275.0758	37.8D07.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	72.200					1	1								1		3
3.650	21.0091.0758	37.8D07.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	72.200					1						1			1		3
3.651	03.1691.0759	37.8D07.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	55.800				1	1		1							1		4
3.652	14.0205.0759	37.8D07.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	55.800				1	1	1	1							1		5
3.653	03.1571.0760	37.8D07.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.654	03.1570.0760	37.8D07.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.655	03.1569.0760	37.8D07.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.656	14.0055.0760	37.8D07.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.657	14.0054.0760	37.8D07.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.658	14.0056.0760	37.8D07.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.659	14.0053.0760	37.8D07.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.660	14.0008.0760	37.8D07.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				1											1
3.661	03.1579.0761	37.8D07.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.487.700	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1											1
3.662	14.0069.0761	37.8D07.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.487.700	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1											1
3.663	14.0067.0762	37.8D07.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.175.400	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1	1										2
3.664	14.0155.0762	37.8D07.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.175.400	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1	1										2
3.665	03.1578.0763	37.8D07.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	894.600					1											1
3.666	14.0037.0763	37.8D07.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	894.600					1											1
3.667	14.0068.0763	37.8D07.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	894.600					1	1										2
3.668	03.1660.0764	37.8D07.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	470.500				1	1		1							1		4
3.669	14.0168.0764	37.8D07.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	470.500				1	1	1								1		4
3.670	14.0177.0765	37.8D07.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	883.600				1	1	1								1		4
3.671	03.1668.0766	37.8D07.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.374.900					1		1				1			1		4
3.672	03.1669.0767	37.8D07.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.293.900					1		1				1			1		4
3.673	14.0177.0767	37.8D07.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.293.900					1	1								1		3
3.674	14.0178.0767	37.8D07.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.293.900					1	1								1		3
3.675	03.1663.0768	37.8D07.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.659.000		1	1	1	1		1				1			1		7
3.676	03.1688.0768	37.8D07.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.659.000				1	1		1				1			1		5
3.677	14.0106.0768	37.8D07.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.659.000					1	1	1							1		4
3.678	03.1663.0769	37.8D07.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	933.000		1	1		1		1				1			1		6
3.679	03.1688.0769	37.8D07.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	933.000					1		1				1			1		4
3.680	14.0106.0769	37.8D07.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	933.000					1	1	1							1		4
3.681	14.0171.0769	37.8D07.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	933.000			1	1	1	1	1							1		6
3.682	14.0201.0769	37.8D07.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	933.000					1	1								1		3
3.683	03.1667.0770	37.8D07.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	831.600					1		1				1			1		4
3.684	03.1670.0770	37.8D07.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	831.600					1		1							1		3

3.685	14.0176.0770	37.8D07.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	831.600				1	1	1										3
3.686	14.0179.0770	37.8D07.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	831.600					1	1										2
3.687	03.1667.0771	37.8D07.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.293.900					1		1				1			1		4
3.688	14.0176.0771	37.8D07.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.293.900					1	1										2
3.689	03.1664.0772	37.8D07.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200				1	1		1				1			1		5
3.690	03.2923.0772	37.8D07.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	846.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1			1		1									3
3.691	14.0172.0772	37.8D07.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200			1	1	1	1								1		5
3.692	28.0035.0772	37.8D07.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.693	03.1665.0773	37.8D07.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.085.200		1		1	1		1				1			1		6
3.694	14.0174.0773	37.8D07.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.085.200			1	1	1	1	1							1		6
3.695	28.0033.0773	37.8D07.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.085.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1		1						1			1		5
3.696	03.1674.0774	37.8D07.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	863.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1									1		2
3.697	03.1676.0774	37.8D07.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	863.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1									1		2
3.698	14.0184.0774	37.8D07.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	863.400					1	1								1		3
3.699	14.0186.0774	37.8D07.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	863.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1	1								1		3
3.700	03.1671.0775	37.8D07.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1.881.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
3.701	14.0031.0775	37.8D07.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	1.881.300					1											1
3.702	14.0144.0775	37.8D07.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.881.300					1											1
3.703	14.0181.0775	37.8D07.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1.881.300					1									1		2
3.704	14.0095.0776	37.8D07.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc	1.590.100					1											1
3.705	03.1658.0777	37.8D07.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	757.000					1		1				1			1		4
3.706	14.0166.0777	37.8D07.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	757.000					1		1							1		3
3.707	03.1658.0778	37.8D07.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	103.300				1	1		1				1			1		5
3.708	14.0214.0778	37.8D07.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	103.300					1	1	1							1		4
3.709	14.0213.0778	37.8D07.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	103.300					1	1	1							1		4
3.710	14.0166.0778	37.8D07.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	103.300					1	1								1		3
3.711	14.0156.0778	37.8D07.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	103.300					1	1										2
3.712	03.1658.0779	37.8D07.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	984.800				1	1		1				1			1		5
3.713	03.1658.0780	37.8D07.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	373.900				1	1		1				1			1		5
3.714	14.0166.0780	37.8D07.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	373.900					1	1								1		3
3.715	03.1581.0781	37.8D07.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.054.200				1	1		1									3
3.716	03.1582.0781	37.8D07.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.054.200				1	1		1				1					4
3.717	14.0071.0781	37.8D07.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.054.200				1	1	1										3
3.718	14.0072.0781	37.8D07.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.054.200				1	1	1										3
3.719	03.1706.0782	37.8D07.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300				1	1		1				1		1	1		6
3.720	14.0200.0782	37.8D07.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300				1	1	1								1		4
3.721	03.1583.0783	37.8D07.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.293.900				1	1		1									3

3.722	14.0073.0783	37.8D07.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.293.900				1	1	1										3
3.723	03.1686.0784	37.8D07.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	71.800				1										1		2
3.724	14.0198.0784	37.8D07.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	71.800					1	1								1		3
3.725	03.1689.0785	37.8D07.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	42.600				1	1		1							1		4
3.726	14.0202.0785	37.8D07.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	42.600				1	1	1	1							1		5
3.727	03.1642.0786	37.8D07.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	69.500					1											1
3.728	14.0094.0786	37.8D07.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	69.500					1											1
3.729	14.0160.0786	37.8D07.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	69.500					1											1
3.730	03.1552.0787	37.8D07.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	301.100					1											1
3.731	14.0032.0787	37.8D07.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	301.100					1	1										2
3.732	03.1680.0788	37.8D07.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.405.500					1		1							1		3
3.733	03.1677.0788	37.8D07.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.405.500					1		1							1		3
3.734	14.0187.0788	37.8D07.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.405.500					1	1								1		3
3.735	14.0188.0788	37.8D07.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây	1.405.500					1	1										2
3.736	03.1680.0789	37.8D07.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	726.800					1		1							1		3
3.737	03.1677.0789	37.8D07.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	726.800					1		1							1		3
3.738	14.0191.0789	37.8D07.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	726.800					1	1								1		3
3.739	14.0187.0789	37.8D07.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	726.800					1	1								1		3
3.740	14.0189.0789	37.8D07.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	726.800					1	1										2
3.741	14.0188.0789	37.8D07.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây	726.800					1	1										2
3.742	03.1680.0790	37.8D07.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.635.100					1		1							1		3
3.743	03.1677.0790	37.8D07.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.635.100					1		1							1		3
3.744	14.0187.0790	37.8D07.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.635.100					1	1								1		3
3.745	14.0188.0790	37.8D07.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây	1.635.100					1	1										2
3.746	03.1680.0791	37.8D07.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	972.600					1		1							1		3
3.747	03.1677.0791	37.8D07.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	972.600					1		1							1		3
3.748	14.0187.0791	37.8D07.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	972.600					1	1								1		3
3.749	14.0188.0791	37.8D07.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê	972.600					1	1										2
3.750	03.1680.0792	37.8D07.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.236.200					1		1							1		3
3.751	03.1677.0792	37.8D07.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.236.200					1		1							1		3
3.752	14.0187.0792	37.8D07.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.236.200					1	1								1		3
3.753	14.0188.0792	37.8D07.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây	1.236.200					1	1										2
3.754	03.1680.0793	37.8D07.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.906.400					1		1							1		3
3.755	03.1677.0793	37.8D07.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.906.400					1		1							1		3
3.756	14.0187.0793	37.8D07.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.906.400					1	1								1		3
3.757	14.0188.0793	37.8D07.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây	1.906.400					1	1										2
3.758	03.1680.0794	37.8D07.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.151.600					1		1							1		3
3.759	03.1677.0794	37.8D07.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.151.600					1		1							1		3
3.760	03.1678.0794	37.8D07.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.151.600					1									1		2
3.761	14.0187.0794	37.8D07.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.151.600					1	1								1		3
3.762	14.0188.0794	37.8D07.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây	2.151.600					1	1										2
3.763	03.1680.0795	37.8D07.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.442.500					1		1							1		3
3.764	03.1677.0795	37.8D07.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.442.500					1		1							1		3
3.765	03.1678.0795	37.8D07.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.442.500					1									1		2
3.766	14.0187.0795	37.8D07.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.442.500					1	1								1		3
3.767	14.0188.0795	37.8D07.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê	1.442.500					1	1										2
3.768	03.1655.0796	37.8D07.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	863.400					1		1							1		3
3.769	14.0183.0796	37.8D07.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	863.400					1	1								1		3
3.770	14.0163.0796	37.8D07.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	863.400					1	1										2
3.771	14.0162.0796	37.8D07.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	863.400					1	1										2

3.772	03.1675.0798	37.8D07.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	623.800	Chưa bao gồm vật liệu độn. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1									1		2
3.773	14.0185.0798	37.8D07.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	623.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.				1	1								1		3
3.774	03.1694.0799	37.8D07.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600				1	1		1				1			1		5
3.775	14.0210.0799	37.8D07.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600				1	1	1								1		4
3.776	14.0101.0800	37.8D07.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	3.043.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn				1											1
3.777	14.0252.0801	37.8D07.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	136.100				1	1	1								1		4
3.778	14.0222.0801	37.8D07.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	136.100					1	1	1							1		4
3.779	21.0079.0801	37.8D07.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	136.100				1	1						1			1		4
3.780	14.0061.0802	37.8D07.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.				1	1										2
3.781	14.0062.0802	37.8D07.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.				1											1
3.782	14.0064.0802	37.8D07.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.				1	1										2
3.783	14.0023.0803	37.8D07.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.506.300	Chưa bao gồm đai Silicon.				1											1
3.784	03.1568.0804	37.8D07.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	707.400	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.				1											1
3.785	14.0051.0804	37.8D07.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	707.400	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.				1	1										2
3.786	03.1649.0805	37.8D07.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc	1.250.700					1											1
3.787	03.1636.0805	37.8D07.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	1.250.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.788	14.0180.0805	37.8D07.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc	1.250.700					1	1								1		3
3.789	14.0148.0805	37.8D07.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.250.700					1	1										2
3.790	14.0150.0805	37.8D07.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.250.700					1	1										2
3.791	14.0022.0806	37.8D07.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.				1											1
3.792	14.0010.0806	37.8D07.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.				1	1										2
3.793	03.1567.0807	37.8D07.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.073.900	Chưa bao gồm đầu cắt.				1											1
3.794	14.0050.0807	37.8D07.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.073.900	Chưa bao gồm đầu cắt.				1	1										2
3.795	14.0075.0807	37.8D07.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.073.900	Chưa bao gồm đầu cắt.				1	1										2
3.796	14.0065.0808	37.8D07.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.697.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1	1										2
3.797	14.0066.0808	37.8D07.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.697.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1	1										2
3.798	14.0065.0809	37.8D07.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.127.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1	1										2
3.799	14.0066.0809	37.8D07.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.127.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1	1										2
3.800	14.0145.0810	37.8D07.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	593.100					1	1										2
3.801	14.0043.0811	37.8D07.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.397.900	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.				1	1										2
3.802	14.0042.0811	37.8D07.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.397.900	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.				1	1										2
3.803	03.1560.0812	37.8D07.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	2.101.100	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.				1											1
3.804	03.1563.0812	37.8D07.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.101.100	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.				1											1

3.805	14.0046.0812	37.8D07.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.101.100	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.				1	1											2
3.806	03.1637.0813	37.8D07.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.807	03.1638.0813	37.8D07.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.808	14.0151.0813	37.8D07.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.				1												1
3.809	14.0152.0813	37.8D07.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.				1												1
3.810	14.0153.0813	37.8D07.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.				1												1
3.811	03.1559.0815	37.8D07.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2.862.700	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.				1												1
3.812	03.1526.0815	37.8D07.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	2.862.700	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.				1												1
3.813	03.1527.0815	37.8D07.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2.862.700	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.				1												1
3.814	14.0005.0815	37.8D07.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.862.700	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.				1	1											2
3.815	03.1627.0816	37.8D07.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	967.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1										2
3.816	14.0141.0816	37.8D07.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	967.400					1												1
3.817	14.0135.0816	37.8D07.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	967.400					1	1											2
3.818	03.1622.0817	37.8D07.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200					1		1										2
3.819	03.1621.0817	37.8D07.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	794.200					1		1										2
3.820	14.0137.0817	37.8D07.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200					1	1	1										3
3.821	14.0130.0817	37.8D07.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	794.200					1												1
3.822	14.0136.0817	37.8D07.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	794.200					1	1	1										3
3.823	28.0053.0817	37.8D07.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.824	03.1602.0818	37.8D07.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	863.400					1		1										2
3.825	03.1662.0818	37.8D07.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	863.400					1		1								1		3
3.826	14.0110.0818	37.8D07.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	863.400					1		1										2
3.827	14.0109.0818	37.8D07.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	863.400					1	1											2
3.828	03.1602.0819	37.8D07.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.269.100					1		1										2
3.829	03.1662.0819	37.8D07.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.269.100					1		1								1		3
3.830	14.0110.0819	37.8D07.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1.269.100					1		1										2
3.831	14.0109.0819	37.8D07.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.269.100					1	1											2
3.832	03.1601.0820	37.8D07.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	950.200					1												1
3.833	14.0114.0820	37.8D07.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	950.200					1	1											2
3.834	14.0108.0820	37.8D07.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	950.200					1	1											2
3.835	03.1562.0821	37.8D07.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	2.021.900	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.				1												1
3.836	03.1657.0823	37.8D07.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	998.600					1		1								1		3
3.837	14.0165.0823	37.8D07.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	998.600					1	1									1		3

3.838	12.0108.0824	37.8D07.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	967.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.839	14.0065.0824	37.8D07.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	967.400					1	1											2
3.840	14.0066.0824	37.8D07.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	967.400					1	1											2
3.841	03.1609.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700					1		1										2
3.842	03.1608.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700					1		1										2
3.843	03.1610.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.458.700					1		1										2
3.844	14.0122.0826	37.8D07.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1.458.700					1												1
3.845	14.0128.0826	37.8D07.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.458.700					1		1										2
3.846	14.0131.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở	1.458.700					1	1											2
3.847	14.0119.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700					1	1	1										3
3.848	14.0118.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700					1	1	1										3
3.849	14.0120.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.458.700					1	1	1										3
3.850	28.0046.0826	37.8D07.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1										2
3.851	28.0045.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.852	28.0043.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1			1												2
3.853	28.0044.0826	37.8D07.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.854	03.1589.0827	37.8D07.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.855	03.1600.0827	37.8D07.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1										2
3.856	14.0079.0827	37.8D07.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.				1	1											2
3.857	14.0107.0827	37.8D07.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.				1	1											2
3.858	03.2917.0828	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.293.900					1												1
3.859	03.1597.0828	37.8D07.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	1.293.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
3.860	03.1586.0828	37.8D07.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.293.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1												1
3.861	14.0078.0828	37.8D07.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.293.900					1	1											2
3.862	14.0077.0828	37.8D07.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.293.900					1												1

3.863	14.0235.0828	37.8D07.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.293.900					1	1											2
3.864	14.0076.0828	37.8D07.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.293.900					1	1											2
3.865	14.0126.0829	37.8D07.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	967.400					1	1											2
3.866	14.0125.0829	37.8D07.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	967.400		1			1	1											3
3.867	14.0126.0830	37.8D07.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.262.200					1	1											2
3.868	14.0125.0830	37.8D07.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.262.200		1			1	1											3
3.869	14.0024.0831	37.8D07.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	1.816.800					1												1
3.870	14.0045.0832	37.8D07.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.237.400	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).				1												1
3.871	14.0044.0833	37.8D07.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.790.900	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.				1	1											2
3.872	03.2449.0834	37.8D07.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1						2
3.873	12.0004.0834	37.8D07.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
3.874	12.0008.0834	37.8D07.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
3.875	12.0013.0834	37.8D07.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
3.876	12.0102.0834	37.8D07.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1										2
3.877	12.0103.0834	37.8D07.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1										2
3.878	12.0077.0834	37.8D07.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1						2
3.879	12.0062.0834	37.8D07.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1					1				1						3
3.880	12.0068.0834	37.8D07.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1							1			1			3
3.881	12.0069.0834	37.8D07.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1						1
3.882	14.0085.0834	37.8D07.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1	1	1										3
3.883	14.0086.0834	37.8D07.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1										2
3.884	14.0227.0834	37.8D07.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	1.374.900					1	1											2

3.885	28.0096.0834	37.8D07.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1
3.886	14.0105.0835	37.8D07.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	846.200					1		1									2
3.887	03.2543.0836	37.8D07.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
3.888	12.0097.0836	37.8D07.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.889	14.0083.0836	37.8D07.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	844.600		1	1		1	1								1		5
3.890	14.0084.0836	37.8D07.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	844.600					1	1	1									3
3.891	28.0095.0836	37.8D07.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
3.892	12.0110.0837	37.8D07.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.893	12.0109.0837	37.8D07.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1		1									2
3.894	12.0112.0837	37.8D07.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê				1											1
3.895	14.0096.0837	37.8D07.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.374.900					1											1
3.896	14.0097.0837	37.8D07.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.374.900					1	1										2
3.897	14.0002.0837	37.8D07.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1.374.900					1											1
3.898	14.0132.0838	37.8D07.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.241.900					1	1	1									3
3.899	14.0230.0838	37.8D07.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1.241.900					1	1										2
3.900	14.0124.0838	37.8D07.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1.241.900					1	1										2
3.901	03.1666.0839	37.8D07.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	726.800				1	1		1				1			1		5
3.902	14.0175.0839	37.8D07.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	726.800					1	1								1		3
3.903	14.0028.0840	37.8D07.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	345.100					1	1										2
3.904	03.1635.0841	37.8D07.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	1.293.900					1											1
3.905	14.0149.0841	37.8D07.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	1.293.900					1	1										2
3.906	03.1695.0842	37.8D07.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	50.200	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt			1	1		1							1		4
3.907	14.0211.0842	37.8D07.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	50.200	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt			1	1	1								1		4
3.908	14.0256.0843	37.8D07.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	83.900														1		1
3.909	21.0082.0843	37.8D07.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	83.900					1									1		2
3.910	14.0249.0844	37.8D07.0844	Siêu âm ban phần trước	Siêu âm ban phần trước	251.200					1	1										2
3.911	14.0240.0845	37.8D07.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	72.500					1	1								1		3
3.912	14.0081.0847	37.8D07.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	157.000					1											1
3.913	14.0082.0847	37.8D07.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	157.000					1									1		2
3.914	14.0080.0847	37.8D07.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	157.000					1											1
3.915	14.0257.0848	37.8D07.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	35.000					1	1	1							1		4
3.916	21.0083.0848	37.8D07.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	35.000					1						1			1		3
3.917	01.0201.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	62.400				1	1		1						1	1		5
3.918	02.0156.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	62.400							1									1
3.919	03.1700.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	62.400					1		1							1		3
3.920	03.0152.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	62.400				1	1		1							1		4
3.921	03.1699.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400				1	1		1				1		1	1		6
3.922	03.1702.0849	37.8D07.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	62.400				1	1		1				1			1		5
3.923	14.0219.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	62.400					1	1								1		3

3.924	14.0220.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	62.400					1	1	1							1		4
3.925	14.0218.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400				1	1	1	1							1		5
3.926	14.0221.0849	37.8D07.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	62.400				1	1	1								1		4
3.927	03.1580.0850	37.8D07.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.664.400	Chưa bao gồm chi phí màng.				1											1
3.928	14.0058.0850	37.8D07.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	2.664.400	Chưa bao gồm chi phí màng.				1											1
3.929	14.0070.0850	37.8D07.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.664.400	Chưa bao gồm chi phí màng.				1	1										2
3.930	14.0158.0851	37.8D07.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	254.900					1	1	1									3
3.931	14.0251.0852	37.8D07.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	48.200				1	1	1								1		4
3.932	14.0250.0852	37.8D07.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	48.200				1	1	1								1		4
3.933	21.0077.0852	37.8D07.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	48.200				1	1									1		3
3.934	14.0154.0853	37.8D07.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	950.200					1											1
3.935	14.0012.0853	37.8D07.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	950.200					1	1										2
3.936	03.1685.0854	37.8D07.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	110.000				1	1		1				1			1		5
3.937	14.0197.0854	37.8D07.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	110.000				1	1	1								1		4
3.938	14.0197.0855	37.8D07.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	67.700				1	1	1								1		4
3.939	03.1682.0856	37.8D07.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.			1	1		1							1		4
3.940	14.0193.0856	37.8D07.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.			1	1	1								1		4
3.941	03.1683.0857	37.8D07.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.				1		1							1		3
3.942	03.1684.0857	37.8D07.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.				1		1							1		3
3.943	14.0194.0857	37.8D07.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.				1	1								1		3
3.944	14.0195.0857	37.8D07.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.				1	1								1		3
3.945	14.0159.0857	37.8D07.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.				1	1										2
3.946	14.0003.0858	37.8D07.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3.454.800	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.				1											1
3.947	14.0091.0859	37.8D07.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	2.272.900					1											1
3.948	14.0087.0859	37.8D07.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.272.900					1		1									2
3.949	14.0090.0860	37.8D07.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.310.500					1	1	1									3
3.950	14.0047.0860	37.8D07.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.310.500					1	1										2
3.951	14.0121.0860	37.8D07.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	1.310.500					1	1	1									3
3.952	14.0146.0860	37.8D07.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	1.310.500					1	1										2
3.953	14.0134.0861	37.8D07.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	927.200					1	1										2
3.954	14.0099.0861	37.8D07.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	927.200					1	1										2
3.955	14.0123.0861	37.8D07.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	927.200					1	1										2
3.956	14.0113.0862	37.8D07.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	644.800					1	1										2
3.957	14.0063.0862	37.8D07.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	644.800					1	1										2
3.958	14.0115.0862	37.8D07.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	644.800					1	1										2
3.959	14.0157.0863	37.8D07.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	555.900					1	1										2
3.960	14.0212.0864	37.8D07.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	358.000				1	1	1	1					1		1		6
3.961	14.0245.0864	37.8D07.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	358.000					1											1
3.962	14.0248.0864	37.8D07.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	358.000					1											1
3.963	14.0247.0864	37.8D07.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	358.000					1											1
3.964	14.0093.0865	37.8D07.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	205.000					1											1
3.965	14.0271.0865	37.8D07.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	205.000					1											1
3.966	14.0266.0865	37.8D07.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	205.000					1	1								1		3
3.967	14.0277.0865	37.8D07.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	205.000					1											1
3.968	14.0092.0865	37.8D07.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	205.000					1	1										2
3.969	03.2152.0867	37.8D08.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	172.100							1				1			1		3
3.970	15.0132.0867	37.8D08.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	172.100											1			1		2
3.971	15.0133.0867	37.8D08.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	172.100											1			1		2
3.972	03.0992.0868	37.8D08.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	225.100				1			1				1					3
3.973	15.0142.0868	37.8D08.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	225.100				1			1				1			1		4
3.974	03.2155.0869	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	297.900							1				1		1	1		4
3.975	03.0993.0869	37.8D08.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	297.900				1			1				1					3

3.976	15.0142.0869	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	297.900				1							1			1		3
3.977	03.2587.0870	37.8D08.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1.265.800							1				1					2
3.978	03.2179.0870	37.8D08.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.265.800							1				1			1		3
3.979	15.0149.0870	37.8D08.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.265.800							1				1			1		3
3.980	03.2241.0871	37.8D08.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.586.600	Bao gồm cả Coblator.						1							1		2
3.981	03.2587.0871	37.8D08.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	2.586.600	Bao gồm cả Coblator.						1				1					2
3.982	15.0150.0871	37.8D08.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.586.600	Bao gồm cả Coblator.						1				1			1		3
3.983	15.0046.0872	37.8D08.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	603.600											1			1		2
3.984	03.2613.0874	37.8D08.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.207.000							1				1			1		3
3.985	12.0161.0874	37.8D08.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.207.000														1		1
3.986	15.0043.0874	37.8D08.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.207.000							1									1
3.987	03.2613.0875	37.8D08.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	659.900							1				1			1		3
3.988	12.0161.0875	37.8D08.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	659.900														1		1
3.989	03.2181.0878	37.8D08.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	307.300				1			1				1			1		4
3.990	15.0207.0878	37.8D08.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	307.300				1							1			1		3
3.991	03.2175.0879	37.8D08.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	307.300							1				1			1		3
3.992	15.0223.0879	37.8D08.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	307.300							1				1			1		3
3.993	15.0206.0879	37.8D08.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	307.300				1							1			1		3
3.994	03.2118.0882	37.8D08.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	66.900				1			1				1			1		4
3.995	15.0056.0882	37.8D08.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	66.900				1			1				1			1		4
3.996	02.0042.0883	37.8D08.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.								1							1
3.997	03.1005.0883	37.8D08.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.						1									1
3.998	15.0396.0884	37.8D08.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	192.700							1									1
3.999	21.0067.0884	37.8D08.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	192.700							1				1					2
4.000	21.0064.0885	37.8D08.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	35.900							1				1					2
4.001	21.0066.0886	37.8D08.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	71.800							1				1					2
4.002	21.0065.0887	37.8D08.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	35.900							1				1					2
4.003	21.0068.0888	37.8D08.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	105.500											1					1
4.004	15.0398.0889	37.8D08.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	63.900							1							1		2
4.005	21.0060.0890	37.8D08.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	51.500				1			1				1					3
4.006	15.0399.0891	37.8D08.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	77.000							1							1		2
4.007	21.0062.0891	37.8D08.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	77.000				1			1				1					3
4.008	03.2176.0892	37.8D08.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	234.500				1			1				1			1		4
4.009	15.0217.0892	37.8D08.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	234.500											1			1		2
4.010	03.2239.0893	37.8D08.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp	147.100							1				1			1		3
4.011	03.2183.0893	37.8D08.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	147.100				1			1				1			1		4
4.012	15.0216.0893	37.8D08.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	147.100											1			1		2
4.013	03.2238.0894	37.8D08.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	162.600							1				1			1		3
4.014	15.0216.0894	37.8D08.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	162.600											1			1		2
4.015	03.2182.0895	37.8D08.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	93.000				1			1				1			1		4
4.016	15.0215.0895	37.8D08.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	93.000											1			1		2
4.017	03.2154.0897	37.8D08.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	72.100							1				1			1		3
4.018	15.0139.0897	37.8D08.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	72.100											1			1		2
4.019	01.0086.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.			1				1	1	1	1			1	1	7
4.020	01.0087.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.							1	1	1	1			1		5
4.021	02.0032.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.			1			1	1	1		1		1	1	1	8
4.022	03.2191.0898	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.			1			1				1		1	1	1	6
4.023	03.0089.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.			1			1			1	1			1	1	6
4.024	03.0090.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.						1			1	1			1	1	5
4.025	03.2611.0898	37.8D08.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.						1									1
4.026	15.0222.0898	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.			1			1		1	1	1			1	1	7
4.027	09.0123.0898	37.8D08.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.							1	1	1	1			1	1	6
4.028	03.2120.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.			1			1				1			1		4
4.029	03.2184.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.900	Chưa bao gồm thuốc.			1			1				1			1		4
4.030	15.0218.0899	37.8D08.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.900	Chưa bao gồm thuốc.			1			1				1			1		4

4.031	15.0058.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.			1							1			1		3
4.032	03.2178.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	44.800				1			1				1			1		4
4.033	15.0213.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	44.800				1							1			1		3
4.034	15.0212.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	44.800				1			1				1		1	1		5
4.035	03.2117.0901	37.8D08.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	73.100				1			1				1			1		4
4.036	03.2117.0902	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900				1			1				1			1		4
4.037	15.0054.0902	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900				1			1				1			1		4
4.038	15.0055.0902	37.8D08.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	551.900							1				1			1		3
4.039	03.2117.0903	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500				1			1				1			1		4
4.040	15.0054.0903	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500				1							1			1		3
4.041	15.0055.0903	37.8D08.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	177.500											1			1		2
4.042	15.0240.0904	37.8D08.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	784.500											1			1		2
4.043	15.0240.0905	37.8D08.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	421.100											1			1		2
4.044	15.0143.0906	37.8D08.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	733.700				1							1			1	1	4
4.045	15.0144.0906	37.8D08.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	733.700							1				1			1	1	4
4.046	15.0143.0907	37.8D08.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	222.400				1							1			1	1	4
4.047	15.0144.0907	37.8D08.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	222.400											1			1	1	3
4.048	15.0059.0908	37.8D08.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	73.100				1			1				1			1		4
4.049	12.0092.0909	37.8D08.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.440.800											1			1		2
4.050	12.0091.0909	37.8D08.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.440.800											1					1
4.051	15.0045.0909	37.8D08.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.440.800			1				1				1			1		4
4.052	28.0158.0909	37.8D08.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.440.800														1		1
4.053	12.0092.0910	37.8D08.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	909.800		1									1			1		3
4.054	12.0091.0910	37.8D08.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	909.800		1									1					2
4.055	15.0045.0910	37.8D08.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	909.800											1			1		2
4.056	28.0158.0910	37.8D08.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	909.800														1		1
4.057	03.2103.0911	37.8D08.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan						1									1
4.058	03.2148.0912	37.8D08.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.916.300				1			1				1			1		4
4.059	03.2212.0912	37.8D08.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.916.300							1									1
4.060	15.0321.0912	37.8D08.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.916.300							1									1
4.061	15.0134.0912	37.8D08.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.916.300							1				1			1		3
4.062	15.0123.0912	37.8D08.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.916.300							1				1					2
4.063	15.0134.0913	37.8D08.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.379.300											1			1		2
4.064	03.2240.0914	37.8D08.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	887.000							1				1			1		3
4.065	15.0154.0914	37.8D08.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí	887.000							1				1			1		3
4.066	03.2149.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	144.600				1			1				1			1		4
4.067	03.2150.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	144.600				1			1				1			1		4
4.068	15.0208.0916	37.8D08.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	144.600				1			1				1			1		4
4.069	15.0140.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	144.600				1				1			1			1		4
4.070	15.0141.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	144.600				1				1			1			1		4
4.071	03.4165.0918	37.8D08.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	734.200							1							1		2
4.072	03.3959.0918	37.8D08.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	734.200							1									1
4.073	12.0162.0918	37.8D08.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	734.200							1							1		2
4.074	15.0081.0918	37.8D08.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	734.200							1				1			1		3
4.075	03.4165.0919	37.8D08.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	509.100							1							1		2

4.076	15.0081.0919	37.8D08.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây	509.100											1			1		2
4.077	15.0138.0920	37.8D08.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	322.900							1							1		2
4.078	15.0129.0921	37.8D08.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	322.900							1							1		2
4.079	03.1000.0922	37.8D08.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	509.500							1				1					2
4.080	15.0130.0922	37.8D08.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	509.500											1			1		2
4.081	15.0131.0922	37.8D08.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	509.500											1			1		2
4.082	03.1000.0923	37.8D08.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	733.700							1				1					2
4.083	15.0130.0923	37.8D08.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	733.700											1			1		2
4.084	15.0131.0923	37.8D08.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây	733.700											1			1		2
4.085	15.0367.0924	37.8D08.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hoa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hoa trên	2.425.900							1				1					2
4.086	15.0234.0925	37.8D08.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	784.500														1		1
4.087	15.0236.0925	37.8D08.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	784.500							1							1		2
4.088	15.0235.0926	37.8D08.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	805.300														1		1
4.089	15.0237.0926	37.8D08.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	805.300							1							1		2
4.090	15.0234.0927	37.8D08.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	265.700														1		1
4.091	15.0236.0927	37.8D08.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	265.700														1		1
4.092	15.0235.0928	37.8D08.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	364.500														1		1
4.093	15.0237.0928	37.8D08.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	364.500														1		1
4.094	15.0098.0929	37.8D08.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.725.300	Đã bao gồm cả dao Hummer.						1				1			1		3
4.095	15.0157.0929	37.8D08.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.725.300	Đã bao gồm cả dao Hummer.						1				1			1		3
4.096	15.0156.0929	37.8D08.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1.725.300							1				1			1		3
4.097	03.0997.0931	37.8D08.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây	1.666.000							1				1					2
4.098	15.0137.0931	37.8D08.0931	Nội soi sinh thiết u vom	Nội soi sinh thiết u vom [gây mê]	1.666.000											1			1		2
4.099	03.0997.0932	37.8D08.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	567.300							1				1					2
4.100	15.0228.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	567.300							1				1			1		3
4.101	15.0230.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	567.300							1				1			1		3
4.102	15.0229.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	567.300							1				1			1		3
4.103	15.0231.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	567.300							1				1			1		3
4.104	15.0137.0932	37.8D08.0932	Nội soi sinh thiết u vom	Nội soi sinh thiết u vom [gây tê]	567.300											1			1		2
4.105	15.0243.0932	37.8D08.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	567.300							1		1		1			1		4
4.106	20.0008.0932	37.8D08.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	567.300							1				1			1		3
4.107	15.0225.0933	37.8D08.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.													1		1
4.108	20.0013.0933	37.8D08.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.			1			1		1		1		1	1	1	7
4.109	20.0013.2048	15.8D08.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.						1		1		1			1	1	5
4.110	20.0014.0933	37.8D08.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.										1					1
4.111	03.2107.0934	37.8D08.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	47.100							1				1					2
4.112	03.2107.0935	37.8D08.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	138.000							1				1					2

4.113	03.2113.0936	37.8D08.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.114	03.4232.0936	37.8D08.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.115	03.2587.0937	37.8B00.937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	1.831.900							1				1					2
4.116	03.2179.0937	37.8B00.937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.831.900							1				1				1	3
4.117	15.0149.0937	37.8B00.937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.831.900							1				1				1	3
4.118	15.0151.0937	37.8B00.937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.831.900							1				1					2
4.119	15.0149.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.						1				1				1	3
4.120	15.0359.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.						1				1					2
4.121	15.0151.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.						1				1					2
4.122	15.0361.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.						1				1					2
4.123	15.0103.0942	37.8D08.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi	4.380.400											1					1
4.124	15.0104.0942	37.8D08.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.380.400											1				1	2
4.125	03.2523.0944	37.8D08.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.126	03.2594.0944	37.8D08.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.127	12.0087.0944	37.8D08.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.128	12.0088.0944	37.8D08.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.129	15.0295.0944	37.8D08.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.130	03.2578.0945	37.8D08.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.131	03.2521.0945	37.8D08.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.132	03.2450.0945	37.8D08.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1				1					2
4.133	03.2228.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.134	03.2229.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.135	15.0293.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.136	15.0294.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.137	03.2224.0946	37.8D08.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	9.439.700							1									1
4.138	15.0118.0947	37.8D08.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	5.883.300							1									1
4.139	15.0116.0947	37.8D08.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.883.300							1									1
4.140	15.0189.0948	37.8D08.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	5.133.500	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.						1									1
4.141	03.4239.0951	37.8D08.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5.883.300							1									1
4.142	15.0114.0951	37.8D08.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.883.300							1									1
4.143	03.2180.0954	37.8D08.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan						1				1				1	3
4.144	15.0046.0954	37.8D08.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan										1				1	2
4.145	03.2205.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3.474.500							1									1
4.146	15.0290.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.474.500							1									1
4.147	15.0391.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoa khí…)	3.474.500							1									1
4.148	15.0300.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.474.500							1				1				1	3
4.149	15.0090.0956	37.8D08.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.453.800											1					1
4.150	15.0292.0957	37.8D08.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	5.133.500							1				1					2
4.151	03.3961.0958	37.8D08.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.167.700							1				1					2
4.152	15.0155.0958	37.8D08.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.167.700							1				1				1	3
4.153	15.0094.0958	37.8D08.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.167.700							1									1
4.154	15.0097.0960	37.8D08.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	3.101.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.						1				1					2

4.155	15.0091.0961	37.8D08.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
4.156	03.2197.0963	37.8D08.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.157	03.3947.0963	37.8D08.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.158	03.2177.0965	37.8D08.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.474.500							1				1			1		3
4.159	03.4160.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3.474.500							1									1
4.160	03.4162.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3.474.500							1									1
4.161	15.0159.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.474.500							1									1
4.162	15.0148.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.717.100							1									1
4.163	15.0169.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.717.100														1		1
4.164	15.0170.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.717.100														1		1
4.165	03.3956.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn	4.380.400							1									1
4.166	03.3958.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.380.400							1				1					2
4.167	15.0105.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.380.400											1			1		2
4.168	15.0108.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4.380.400														1		1
4.169	15.0107.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.380.400											1			1		2
4.170	15.0109.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.380.400											1			1		2
4.171	15.0106.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.380.400											1			1		2
4.172	15.0079.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.380.400											1			1		2
4.173	15.0101.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.380.400											1					1
4.174	03.3960.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.						1									1
4.175	03.3955.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.						1									1
4.176	15.0112.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.						1				1			1		3
4.177	15.0111.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.													1		1
4.178	15.0102.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.						1				1					2
4.179	15.0113.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.										1					1
4.180	15.0110.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.													1		1
4.181	15.0048.0971	37.8D08.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.338.300							1				1			1		3
4.182	15.0049.0971	37.8D08.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.338.300							1				1			1		3
4.183	15.0035.0971	37.8D08.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan													1		1
4.184	03.2131.0972	37.8D08.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.607.200							1									1
4.185	03.3957.0975	37.8D08.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.453.800							1									1
4.186	15.0085.0975	37.8D08.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.453.800											1			1		2
4.187	15.0360.0977	37.8D08.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4.164.000	Đã bao gồm dao plasma						1				1					2
4.188	15.0078.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.307.800											1			1		2

4.189	15.0077.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.307.800							1				1			1		2
4.190	15.0166.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.307.800							1							1		2
4.191	15.0167.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.307.800							1									1
4.192	03.3917.0980	37.8D08.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.193	03.2233.0980	37.8D08.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.194	15.0296.0980	37.8D08.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.						1									1
4.195	03.2111.0981	37.8D08.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.508.400	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.196	03.2079.0981	37.8D08.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.508.400	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.										1					1
4.197	03.2198.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.198	03.2112.0984	37.8D08.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	5.751.200							1									1
4.199	15.0291.0985	37.8D08.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	8.024.000											1					1
4.200	03.2078.0986	37.8D08.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	5.751.200											1					1
4.201	03.2100.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.758.600							1									1
4.202	03.2101.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.758.600							1									1
4.203	03.2102.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.758.600							1									1
4.204	03.2093.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.758.600							1									1
4.205	15.0203.0988	37.8D08.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.167.700							1									1
4.206	15.0299.0988	37.8D08.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.167.700							1							1		2
4.207	15.0152.0988	37.8D08.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.167.700							1				1			1		3
4.208	03.0998.0990	37.8D08.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	255.300				1			1				1			1	1	5
4.209	20.0010.0990	37.8D08.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	255.300				1			1		1		1			1	1	6
4.210	03.2116.0992	37.8D08.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	102.200							1				1			1		3
4.211	15.0052.0993	37.8D08.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	131.500											1			1		2
4.212	03.2121.0994	37.8D08.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	72.100				1			1				1			1		4
4.213	15.0050.0994	37.8D08.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	72.100				1							1			1		3
4.214	03.2181.0995	37.8D08.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	802.800				1			1				1			1		4
4.215	15.0207.0995	37.8D08.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	802.800				1							1			1		3
4.216	03.2175.0996	37.8D08.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	802.800				1			1				1			1		4
4.217	15.0209.0996	37.8D08.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	802.800							1				1			1		3
4.218	15.0223.0996	37.8D08.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	802.800											1			1		2
4.219	15.0206.0996	37.8D08.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	802.800											1			1		2
4.220	03.2104.0997	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan						1							1		2
4.221	15.0034.0997	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan													1		1
4.222	15.0082.0998	37.8D08.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.527.600							1				1					2
4.223	15.0393.0998	37.8D08.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3.527.600							1									1
4.224	15.0066.0999	37.8D08.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.225	15.0257.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

4.226	15.0258.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.227	15.0165.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.426.400							1									1
4.228	15.0086.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.229	15.0194.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
4.230	15.0033.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.231	15.0117.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.232	15.0099.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
4.233	15.0100.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
4.234	15.0125.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.235	15.0214.1002	37.8D08.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1							1			1		3
4.236	15.0195.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
4.237	15.0224.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.238	15.0127.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.239	15.0053.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.240	15.0158.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.241	15.0128.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.242	15.0245.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	981.400									1						1	2
4.243	15.0247.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	981.400									1						1	2

4.244	15.0249.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	981.400									1						1	2
4.245	15.0241.1003	37.8D08.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	981.400									1		1			1		3
4.246	15.0238.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	571.900							1				1			1		3
4.247	15.0242.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	571.900							1				1			1		3
4.248	15.0239.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	571.900							1				1			1		3
4.249	03.0995.1005	37.8D08.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	334.300							1									1
4.250	15.0226.1005	37.8D08.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	334.300							1				1			1		3
4.251	15.0227.1005	37.8D08.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	334.300							1		1		1			1		4
4.252	15.0136.1005	37.8D08.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	334.300											1			1		2
4.253	15.0145.1006	37.8D08.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	159.700							1				1			1		3
4.254	15.0147.1006	37.8D08.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	159.700							1				1			1		3
4.255	03.1918.1007	37.8D09.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000			1				1				1			1		4
4.256	16.0214.1007	37.8D09.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1										1		2
4.257	03.2072.1009	37.8D09.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương	430.900			1				1				1			1		4
4.258	16.0298.1009	37.8D09.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương	430.900			1											1		2
4.259	03.1942.1010	37.8D09.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300			1				1				1			1		4
4.260	16.0230.1010	37.8D09.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300			1								1			1		3
4.261	03.1853.1011	37.8D09.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.027.000			1				1				1			1		4
4.262	16.0061.1011	37.8D09.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.027.000			1											1		2
4.263	03.1728.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.264	03.1729.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.265	03.1726.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.266	03.1727.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.267	03.1848.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.268	03.1858.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.269	03.1859.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.270	03.1846.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.271	03.1849.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

4.272	03.1850.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.273	16.0044.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1												1
4.274	16.0050.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê												1		1
4.275	16.0052.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê												1		1
4.276	03.1728.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.277	03.1729.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.278	03.1726.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.279	03.1727.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.280	03.1848.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.281	03.1858.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.282	03.1859.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.283	03.1846.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.284	03.1849.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.285	03.1850.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500							1									1
4.286	16.0044.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500				1												1
4.287	16.0050.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500													1		1
4.288	16.0052.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500													1		1
4.289	03.1728.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.290	03.1729.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1

4.291	03.1726.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.292	03.1727.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.293	03.1848.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.294	03.1858.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.295	03.1859.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.296	03.1846.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.297	03.1849.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.298	03.1850.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	473.700							1									1
4.299	16.0044.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700				1												1
4.300	16.0050.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700														1		1
4.301	16.0052.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2,	473.700														1		1
4.302	03.1728.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.303	03.1729.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.304	03.1726.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.305	03.1727.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.306	03.1848.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700							1									1
4.307	03.1858.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.308	03.1859.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

4.309	03.1846.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.310	03.1849.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.311	03.1850.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.312	16.0044.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1												1
4.313	16.0050.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.314	16.0052.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.315	03.1944.1016	37.8D09.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000				1			1				1			1		4
4.316	16.0232.1016	37.8D09.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000				1							1			1		3
4.317	03.1944.1017	37.8D09.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100							1				1			1		3
4.318	16.0232.1017	37.8D09.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100											1			1		2
4.319	03.1931.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300				1			1							1		3
4.320	03.1841.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	384.300							1							1		2
4.321	03.1930.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	384.300							1							1		2
4.322	03.1840.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	384.300							1							1		2
4.323	16.0072.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300				1										1		2
4.324	16.0075.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	384.300														1		1
4.325	16.0071.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	384.300														1		1
4.326	16.0074.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	384.300														1		1
4.327	03.1954.1019	37.8D09.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	117.000				1			1				1			1		4
4.328	16.0236.1019	37.8D09.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	117.000				1										1		2
4.329	16.0043.1020	37.8D09.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	165.500				1										1		2
4.330	16.0043.1021	37.8D09.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	96.200				1										1		2
4.331	03.2069.1022	37.8D09.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200				1			1				1			1		4
4.332	16.0335.1022	37.8D09.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200				1										1		2
4.333	16.0035.1023	37.8D09.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	93.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.334	03.1915.1024	37.8D09.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900				1			1				1			1		4
4.335	16.0205.1024	37.8D09.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900				1										1		2
4.336	03.1914.1025	37.8D09.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000				1			1				1			1		4
4.337	16.0204.1025	37.8D09.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000				1										1		2
4.338	16.0206.1026	37.8D09.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	249.100				1			1							1		3
4.339	16.0203.1026	37.8D09.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	249.100				1			1							1		3
4.340	16.0198.1026	37.8D09.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	249.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2

4.341	16.0201.1028	37.8D09.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.342	16.0202.1028	37.8D09.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.343	16.0200.1028	37.8D09.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.344	16.0199.1028	37.8D09.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.345	03.1956.1029	37.8D09.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500				1			1				1			1		4
4.346	03.1955.1029	37.8D09.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500				1			1				1			1		4
4.347	16.0239.1029	37.8D09.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500				1										1		2
4.348	16.0238.1029	37.8D09.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500				1							1			1		3
4.349	03.1837.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	291.700							1							1		2
4.350	03.1929.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700				1			1				1			1		4
4.351	03.1838.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	291.700							1							1		2
4.352	03.1970.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	291.700							1							1		2
4.353	03.1972.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	291.700							1							1		2
4.354	03.1839.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	291.700							1							1		2
4.355	03.1836.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	291.700							1							1		2
4.356	16.0068.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700				1										1		2
4.357	16.0065.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	291.700														1		1
4.358	16.0070.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	291.700														1		1
4.359	16.0066.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	291.700														1		1
4.360	16.0067.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	291.700														1		1
4.361	16.0057.1032	37.8D09.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	320.300														1		1
4.362	16.0056.1032	37.8D09.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	320.300							1									1
4.363	03.1957.1033	37.8D09.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	38.000				1			1				1			1		4
4.364	03.1953.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	255.300							1				1			1		3
4.365	03.1949.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	255.300							1							1		2
4.366	03.1939.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	255.300							1							1		2
4.367	03.1940.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	255.300							1							1		2
4.368	03.1938.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	255.300							1							1		2
4.369	16.0226.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	255.300														1		1
4.370	16.0225.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	255.300														1		1
4.371	16.0223.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	255.300														1		1

4.372	16.0224.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	255.300														1		1
4.373	16.0222.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	255.300														1		1
4.374	03.1800.1036	37.8D09.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	384.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.375	16.0197.1036	37.8D09.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	384.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1										1		2
4.376	12.0074.1037	37.8D09.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.377	12.0071.1038	37.8D09.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	990.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1							1		3
4.378	16.0034.1038	37.8D09.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	990.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.379	12.0070.1039	37.8D09.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1										1		2
4.380	12.0085.1039	37.8D09.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.381	12.0084.1039	37.8D09.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.382	12.0083.1040	37.8D09.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	500.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.383	03.1815.1041	37.8D09.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.384	03.1817.1041	37.8D09.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.385	03.1816.1041	37.8D09.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.386	15.0209.1041	37.8D09.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	358.000				1							1			1		3
4.387	16.0216.1041	37.8D09.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.388	16.0218.1041	37.8D09.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1

4.389	16.0217.1041	37.8D09.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.390	03.1809.1042	37.8D09.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	625.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.391	16.0220.1042	37.8D09.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	625.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.392	03.2067.1043	37.8D09.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.393	15.0204.1043	37.8D09.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
4.394	15.0205.1043	37.8D09.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
4.395	03.2457.1044	37.8D09.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1		4
4.396	03.2456.1044	37.8D09.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1		1			1				1			1		5
4.397	03.2458.1044	37.8D09.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.398	10.0151.1044	37.8D09.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1				1							1		4
4.399	12.0002.1044	37.8D09.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1					1				1			1		4
4.400	12.0006.1044	37.8D09.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1			1		1				1					4
4.401	28.0159.1044	37.8D09.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
4.402	28.0009.1044	37.8D09.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1								1			1		4
4.403	28.0010.1044	37.8D09.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1											1		3
4.404	03.2444.1045	37.8D09.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2

4.405	03.2455.1045	37.8D09.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1					1										2
4.406	03.2443.1045	37.8D09.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1						2
4.407	03.2442.1045	37.8D09.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1			2
4.408	10.0151.1045	37.8D09.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1											1			3
4.409	12.0003.1045	37.8D09.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1						2
4.410	12.0007.1045	37.8D09.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1						2
4.411	03.2522.1046	37.8D09.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1						3
4.412	03.2534.1047	37.8D09.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1			4
4.413	03.2515.1047	37.8D09.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1										2
4.414	03.2537.1047	37.8D09.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1			4
4.415	12.0073.1047	37.8D09.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
4.416	03.2454.1048	37.8D09.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1						2
4.417	03.3913.1048	37.8D09.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1						2
4.418	12.0012.1048	37.8D09.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1			2
4.419	15.0196.1048	37.8D09.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1						1
4.420	03.2512.1049	37.8D09.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1						3

4.421	03.2535.1049	37.8D09.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1		4
4.422	03.2532.1049	37.8D09.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
4.423	03.2451.1049	37.8D09.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
4.424	03.2508.1049	37.8D09.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
4.425	03.2536.1049	37.8D09.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1		4
4.426	03.2533.1049	37.8D09.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
4.427	12.0010.1049	37.8D09.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1			1				1			1		4
4.428	12.0045.1049	37.8D09.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê			1							1					2
4.429	15.0331.1049	37.8D09.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1	1													2
4.430	16.0233.1050	37.8D09.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	513.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.431	16.0234.1050	37.8D09.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	513.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.432	03.3809.1052	37.8D09.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.394.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.433	03.2056.1053	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.905.200							1									1
4.434	03.2055.1053	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.905.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.435	16.0337.1053	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.905.200														1		1
4.436	03.2005.1055	37.8D09.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.004.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.437	03.2762.1059	37.8D09.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

4.438	03.2510.1059	37.8D09.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
4.439	03.2739.1059	37.8D09.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.440	12.0055.1059	37.8D09.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1					2
4.441	12.0315.1059	37.8D09.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
4.442	12.0080.1059	37.8D09.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.443	28.0218.1059	37.8D09.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.444	28.0217.1059	37.8D09.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.445	03.2531.1060	37.8D09.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.446	03.2538.1060	37.8D09.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.447	03.2518.1060	37.8D09.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.533.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.448	12.0087.1060	37.8D09.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.449	12.0088.1060	37.8D09.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3.533.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.450	12.0159.1063	37.8D09.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.451	03.2909.1064	37.8D09.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.452	28.0439.1064	37.8D09.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1

4.453	03.2061.1065	37.8D09.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.923.200	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.454	03.2031.1066	37.8D09.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.455	03.2028.1066	37.8D09.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.456	03.2029.1066	37.8D09.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.457	03.2030.1066	37.8D09.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.458	03.1976.1067	37.8D09.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.459	03.1977.1067	37.8D09.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.460	03.1978.1067	37.8D09.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.461	03.2059.1068	37.8D09.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.462	03.2018.1068	37.8D09.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.463	03.2058.1068	37.8D09.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.464	03.2019.1068	37.8D09.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.465	03.2020.1068	37.8D09.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

4.466	03.2021.1068	37.8D09.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.467	03.2032.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.468	03.2033.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.469	03.2034.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.470	03.1981.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.471	03.1982.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.472	03.1983.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.473	03.1984.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.474	03.1985.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.475	03.1986.1069	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.476	03.2043.1070	37.8D09.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.597.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.477	28.0176.1076	37.8D09.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.633.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1			1		2
4.478	03.2064.1079	37.8D09.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.970.800							1				1					2
4.479	16.0294.1079	37.8D09.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.970.800											1					1
4.480	03.2044.1081	37.8D09.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

4.481	03.2016.1084	37.8D09.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.482	16.0345.1084	37.8D09.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.483	16.0346.1084	37.8D09.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.484	03.2236.1085	37.8D09.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.485	03.2924.1086	37.8D09.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	3.108.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.486	15.0337.1086	37.8D09.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	3.108.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.487	16.0342.1086	37.8D09.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	3.108.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.488	03.2925.1087	37.8D09.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.489	16.0341.1087	37.8D09.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.490	16.0348.1089	37.8D09.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.449.900							1									1
4.491	28.0352.1091	37.8D09.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.204.800														1		1
4.492	03.2453.1093	37.8D09.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	903.900							1				1					2
4.493	12.0061.1093	37.8D09.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	903.900														1		1
4.494	12.0059.1093	37.8D09.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	903.900											1					1
4.495	12.0058.1093	37.8D09.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	903.900											1					1
4.496	11.0022.1102	37.8D10.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.669.600							1				1			1		3
4.497	11.0019.1102	37.8D10.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.669.600											1			1		2
4.498	11.0021.1104	37.8D10.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.452.100							1				1					2
4.499	11.0020.1105	37.8D10.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.849.400							1									1
4.500	11.0018.1105	37.8D10.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.849.400											1					1
4.501	11.0028.1106	37.8D10.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.699.800							1				1			1		3
4.502	11.0025.1106	37.8D10.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.699.800														1		1
4.503	11.0027.1108	37.8D10.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.375.000							1				1					2
4.504	11.0026.1109	37.8D10.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.867.100							1									1
4.505	11.0066.1110	37.8D10.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.621.100							1				1					2

4.506	11.0067.1111	37.8D10.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.713.700							1				1					2
4.507	11.0158.1112	37.8D10.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4.350.700											1					1
4.508	11.0104.1113	37.8D10.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.165.800							1				1					2
4.509	11.0103.1114	37.8D10.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.830.900			1				1				1			1		4
4.510	11.0078.1115	37.8D10.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	364.700											1					1
4.511	17.0025.1116	37.8D10.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	296.800				1										1		2
4.512	11.0056.1119	37.8D10.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.177.400														1		1
4.513	11.0034.1120	37.8D10.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.188.200							1				1			1		3
4.514	11.0031.1120	37.8D10.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.188.200														1		1
4.515	11.0162.1120	37.8D10.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.188.200											1					1
4.516	11.0033.1122	37.8D10.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.984.500							1				1					2
4.517	11.0032.1123	37.8D10.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.591.900							1									1
4.518	11.0046.1125	37.8D10.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.298.700							1									1
4.519	11.0038.1126	37.8D10.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.667.400											1					1
4.520	11.0049.1127	37.8D10.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.304.400							1									1
4.521	11.0050.1127	37.8D10.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.304.400							1									1
4.522	11.0041.1129	37.8D10.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.627.400							1									1
4.523	11.0042.1130	37.8D10.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.928.400							1				1					2
4.524	11.0168.1134	37.8D10.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.815.700											1					1
4.525	28.0235.1134	37.8D10.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	4.815.700														1		1
4.526	28.0467.1134	37.8D10.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4.815.700														1		1
4.527	28.0466.1134	37.8D10.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4.815.700														1		1
4.528	28.0468.1134	37.8D10.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4.815.700														1		1
4.529	28.0194.1134	37.8D10.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.815.700														1		1
4.530	28.0196.1134	37.8D10.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.815.700														1		1
4.531	03.2919.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	5.578.400					1											1
4.532	03.2932.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5.578.400							1									1
4.533	11.0164.1136	37.8D10.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.578.400											1					1
4.534	11.0165.1136	37.8D10.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5.578.400											1					1
4.535	11.0109.1136	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.578.400											1					1
4.536	11.0166.1136	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.578.400											1					1
4.537	11.0154.1136	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	5.578.400											1					1
4.538	28.0155.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	5.578.400														1		1
4.539	28.0143.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	5.578.400														1		1
4.540	28.0039.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.578.400					1											1

4.541	28.0038.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.578.400					1											1
4.542	28.0042.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5.578.400					1											1
4.543	28.0016.1136	37.8D10.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.578.400														1		1
4.544	03.2953.1137	37.8D10.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	4.195.700			1								1					2
4.545	11.0111.1137	37.8D10.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.195.700											1					1
4.546	11.0115.1137	37.8D10.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.195.700											1					1
4.547	11.0112.1137	37.8D10.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.195.700											1					1
4.548	11.0068.1137	37.8D10.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.195.700							1				1					2
4.549	11.0160.1137	37.8D10.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.195.700											1					1
4.550	11.0169.1138	37.8D10.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4.504.700	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.										1					1
4.551	11.0105.1142	37.8D10.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	5.136.100							1									1
4.552	11.0063.1142	37.8D10.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	5.136.100											1					1
4.553	11.0159.1144	37.8D10.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.987.500											1					1
4.554	11.0161.1144	37.8D10.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.987.500											1					1
4.555	07.0220.1144	37.8D10.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.987.500														1		1
4.556	11.0097.2035	15.8D10.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	280.900			1											1		2
4.557	11.0137.1146	37.8D10.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1.255.800											1					1
4.558	11.0005.2043	15.8D10.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	135.900			1								1		1	1		4
4.559	11.0010.2043	15.8D10.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	135.900			1								1			1		3
4.560	11.0005.1148	37.8D10.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	273.400			1								1		1	1		4
4.561	11.0010.1148	37.8D10.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	273.400			1				1				1			1		4
4.562	03.3025.1149	37.8D10.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	476.500			1								1			1		3
4.563	11.0004.1149	37.8D10.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	476.500			1								1			1		3
4.564	11.0009.1149	37.8D10.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	476.500			1								1			1		3
4.565	03.3026.1150	37.8D10.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	643.000			1											1		2
4.566	11.0008.1150	37.8D10.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	643.000											1					1
4.567	11.0142.1154	37.8D10.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2.835.300	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
4.568	11.0170.1158	37.8D10.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	674.100	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.										1					1
4.569	11.0015.1158	37.8D10.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	674.100											1			1		2

4.570	11.0057.1159	37.8D10.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	400.800	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.												1		1
4.571	11.0016.1160	37.8D10.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	221.900										1			1		2
4.572	01.0364.1169	37.8D11.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	179.700	Chưa bao gồm hoá chất												1		1
4.573	01.0380.1169	37.8D11.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	179.700	Chưa bao gồm hoá chất						1								1
4.574	03.2793.1169	37.8D11.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	179.700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú						1								1
4.575	12.0368.1169	37.8D11.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	179.700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú						1			1				1	3
4.576	03.2793.2040	15.8D11.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	150.600	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú						1								1
4.577	12.0368.2040	15.8D11.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	150.600	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú									1				1	2
4.578	12.0367.1170	37.8D11.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	397.800	Chưa bao gồm hoá chất.									1					1
4.579	12.0373.1171	37.8D11.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.						1			1					2
4.580	12.0369.1171	37.8D11.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.						1								1
4.581	12.0448.1187	37.8D11.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.489.400	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.						1			1					2
4.582	12.0142.1189	37.8D11.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1								1
4.583	12.0264.1189	37.8D11.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1						1		2
4.584	12.0135.1189	37.8D11.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1				1
4.585	12.0314.1189	37.8D11.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1				1
4.586	12.0194.1189	37.8D11.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1								1
4.587	12.0011.1190	37.8D11.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê												1		1
4.588	12.0263.1190	37.8D11.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1						1		2
4.589	12.0321.1190	37.8D11.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1								1
4.590	12.0320.1190	37.8D11.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1		1		3
4.591	12.0319.1190	37.8D11.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1				2

4.592	12.0313.1190	37.8D11.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.593	12.0322.1191	37.8D11.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.515.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1				1			1		3
4.594	12.0261.1191	37.8D11.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.515.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1							1		2
4.595	27.0330.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1						1
4.596	27.0414.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1					2
4.597	27.0331.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1					2
4.598	27.0418.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1					2
4.599	27.0166.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.600	27.0173.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.601	27.0167.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.602	27.0274.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê													1		1
4.603	27.0332.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1					2
4.604	27.0353.1196	37.8D12.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
4.605	27.0333.1197	37.8D12.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê									1	1					2
4.606	27.0329.1197	37.8D12.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
4.607	27.0437.1197	37.8D12.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê										1					1
4.608	11.0134.1892	37.8D18.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	747.700											1					1

4.609	11.0135.1893	37.8D19.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	471.200											1					1
4.610	09.9000.1894_BS	37.8D20.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	903.700										1	1					2
4.611	22.0157.1218	37.1E01.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	22.800											1					1
4.612	22.0021.1219	37.1E01.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.600			1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	11
4.613	22.0382.1220	37.1E01.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.										1					1
4.614	22.0381.1220	37.1E01.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.										1					1
4.615	22.0054.1222	37.1E01.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	455.500	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.						1				1					2
4.616	22.0377.1224	37.1E01.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết	68.500														1		1
4.617	22.0342.1225	37.1E01.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	438.000							1	1								2
4.618	22.0352.1227	37.1E01.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	396.200				1			1				1			1		4
4.619	22.0351.1228	37.1E01.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.088.200							1									1
4.620	22.0353.1229	37.1E01.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	416.300							1				1					2
4.621	22.0256.1233	37.1E01.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.249.800							1				1					2
4.622	22.0257.1233	37.1E01.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1.249.800							1									1
4.623	22.0258.1233	37.1E01.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	1.249.800							1									1
4.624	22.0025.1235	37.1E01.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	154.400							1				1					2
4.625	22.0570.1238	37.1E01.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	568.200							1		1							2
4.626	01.0299.1239	37.1E01.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	283.800														1		1
4.627	22.0023.1239	37.1E01.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	283.800							1		1	1	1				1	5
4.628	23.0054.1239	37.1E01.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	283.800							1		1	1	1					4
4.629	22.0043.1241	37.1E01.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	154.400				1			1							1		3
4.630	22.0014.1242	37.1E01.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	114.700			1	1			1		1		1			1		6
4.631	22.0013.1242	37.1E01.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	114.700							1		1	1	1			1		5
4.632	22.0103.1244	37.1E01.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	90.500							1				1					2
4.633	23.0072.1244	37.1E01.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	90.500							1			1	1					3
4.634	22.0058.1246	37.1E01.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	231.600							1									1
4.635	22.0047.1247	37.1E01.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	258.700				1			1		1		1					4
4.636	22.0045.1247	37.1E01.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	258.700				1			1		1		1					4
4.637	22.0046.1248	37.1E01.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	258.700				1			1				1					3
4.638	23.0136.1248	37.1E01.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	258.700							1									1
4.639	22.0066.1249	37.1E01.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	231.600							1									1
4.640	22.0038.1251	37.1E01.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	292.100							1				1					2
4.641	22.0037.1252	37.1E01.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	166.900							1				1					2
4.642	22.0057.1253	37.1E01.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	231.600							1									1
4.643	22.0012.1254	37.1E01.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	63.200			1				1				1			1	1	5
4.644	22.0011.1254	37.1E01.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	63.200							1	1			1			1		4

4.645	22.0032.1255	37.1E01.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.646	22.0031.1255	37.1E01.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.647	22.0030.1255	37.1E01.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.648	22.0033.1255	37.1E01.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.649	22.0051.1256	37.1E01.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	283.800							1				1					2
4.650	22.0030.1258	37.1E01.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	354.600	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.651	22.0029.1259	37.1E01.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	258.700	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.652	22.0029.1260	37.1E01.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	323.400	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.653	22.0034.1262	37.1E01.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.135.400							1				1					2
4.654	22.0312.1266	37.1E01.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	38.800							1				1					2
4.655	22.0285.1267	37.1E01.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	25.800							1	1	1	1	1			1	1	7
4.656	22.0502.1267	37.1E01.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	25.800			1	1			1	1	1	1	1			1	1	9
4.657	22.0286.1268	37.1E01.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	23.100							1		1	1	1			1		5
4.658	22.0502.1268	37.1E01.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	23.100			1				1	1	1	1	1			1	1	8
4.659	01.0284.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	43.800			1	1			1	1	1	1	1			1	1	9
4.660	22.0279.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	43.800			1	1			1	1	1	1	1			1	1	9
4.661	22.0280.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	43.800			1	1			1	1	1	1	1			1	1	9
4.662	22.0283.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	43.800				1			1	1	1		1			1	1	7
4.663	22.0284.1270	37.1E01.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	64.600				1			1	1	1		1			1	1	7
4.664	22.0288.1271	37.1E01.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	32.300			1				1			1	1			1		5
4.665	22.0287.1272	37.1E01.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	51.700			1				1		1	1	1			1	1	7
4.666	22.0294.1273	37.1E01.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	42.500							1			1	1					3
4.667	22.0293.1274	37.1E01.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	58.200							1				1					2
4.668	22.0290.1275	37.1E01.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	97.000							1			1						2
4.669	22.0289.1275	37.1E01.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	97.000							1			1	1					3
4.670	22.0241.1276	37.1E01.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống	206.600											1					1
4.671	22.0242.1276	37.1E01.1276	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống	206.600											1					1
4.672	22.0220.1277	37.1E01.1277	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	174.200											1					1

4.673	22.0223.1278	37.1E01.1278	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	219.100											1					1
4.674	22.0295.1279	37.1E01.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	194.000							1			1	1					3
4.675	22.0296.1279	37.1E01.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	194.000							1			1	1					3
4.676	22.0291.1280	37.1E01.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	34.800			1				1		1	1	1			1	1	7
4.677	22.0292.1280	37.1E01.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	34.800			1				1		1	1	1			1	1	7
4.678	22.0281.1281	37.1E01.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	231.600							1		1	1	1				1	5
4.679	22.0282.1281	37.1E01.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	231.600							1				1			1		3
4.680	22.0036.1282	37.1E01.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	258.700							1				1					2
4.681	22.0041.1287	37.1E01.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	122.000	Giá cho mỗi chất kích tập.						1				1					2
4.682	22.0041.1288	37.1E01.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	231.600	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.683	22.0042.1288	37.1E01.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với	231.600	Giá cho mỗi yếu tố.						1				1					2
4.684	02.0348.1289	37.1E01.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	58.200														1		1
4.685	02.0431.1289	37.1E01.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	58.200														1		1
4.686	22.0039.1289	37.1E01.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	58.200							1				1					2
4.687	22.0161.1292	37.1E01.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	33.600			1	1			1	1			1	1		1	1	8
4.688	22.0264.1293	37.1E01.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	493.000							1									1
4.689	22.0267.1294	37.1E01.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	45.200							1				1			1		3
4.690	22.0147.1295	37.1E01.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	206.600											1					1
4.691	22.0134.1296	37.1E01.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	29.600			1	1			1			1	1	1		1		7
4.692	22.0123.1297	37.1E01.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	73.600			1				1	1	1		1	1		1	1	8
4.693	22.0125.1298	37.1E01.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	77.600							1		1	1	1	1		1		6
4.694	22.0124.1298	37.1E01.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	77.600			1				1	1	1	1	1	1		1	1	9
4.695	22.0605.1299	37.1E01.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	168.000							1		1							2
4.696	22.0155.1300	37.1E01.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	64.600											1			1		2
4.697	22.0170.1300	37.1E01.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	64.600							1				1					2
4.698	22.0490.1301	37.1E01.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	615.700	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu						1									1
4.699	22.0143.1303	37.1E01.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	38.800		1		1			1	1	1		1	1		1	1	9
4.700	22.0142.1304	37.1E01.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25.800		1	1	1			1	1	1		1	1	1	1	1	11
4.701	22.0309.1305	37.1E01.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự	125.100							1		1	1						3
4.702	22.0308.1306	37.1E01.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	90.500			1	1			1	1	1	1	1			1		8
4.703	22.0306.1306	37.1E01.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	90.500							1		1							2
4.704	22.0307.1306	37.1E01.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	90.500							1		1	1	1					4
4.705	22.0304.1306	37.1E01.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	90.500				1			1	1	1	1	1			1		7
4.706	22.0302.1306	37.1E01.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	90.500							1		1							2
4.707	22.0303.1306	37.1E01.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	90.500							1		1	1	1					4
4.708	22.0305.1307	37.1E01.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự	134.500							1		1	1						3

4.709	21.0011.1308	37.1E01.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	32.300				1					1		1					3
4.710	22.0015.1308	37.1E01.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	32.300			1				1			1	1			1		5
4.711	22.0052.1309	37.1E01.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	332.800											1					1
4.712	21.0010.1310	37.1E01.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	58.200									1		1					2
4.713	22.0017.1310	37.1E01.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	58.200			1				1		1	1	1			1		6
4.714	22.0611.1311	37.1E01.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	103.500							1									1
4.715	22.0135.1313	37.1E01.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	45.200							1		1		1	1				4
4.716	22.0607.1314	37.1E01.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	38.800							1		1							2
4.717	22.0610.1315	37.1E01.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	103.500							1									1
4.718	22.0608.1316	37.1E01.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	86.600							1									1
4.719	22.0613.1317	37.1E01.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	84.100							1									1
4.720	22.0614.1318	37.1E01.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	77.600							1									1
4.721	22.0146.1319	37.1E01.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	90.500											1					1
4.722	22.0145.1320	37.1E01.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	90.500											1					1
4.723	22.0609.1321	37.1E01.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	86.600							1									1
4.724	22.0606.1323	37.1E01.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	53.200							1									1
4.725	22.0274.1326	37.1E01.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	83.700							1				1			1		3
4.726	22.0275.1327	37.1E01.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.700							1									1
4.727	22.0276.1327	37.1E01.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.700							1			1	1					3
4.728	22.0269.1329	37.1E01.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76.100							1									1
4.729	22.0270.1329	37.1E01.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	76.100							1			1	1			1		4
4.730	22.0268.1330	37.1E01.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống	32.300			1				1				1			1	1	5
4.731	22.0028.1335	37.1E01.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	99.200							1				1					2
4.732	22.0049.1336	37.1E01.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	273.300							1			1	1					3
4.733	22.0329.1337	37.1E01.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.253.400							1									1
4.734	22.0487.1338	37.1E01.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	152.300							1									1
4.735	22.0259.1339	37.1E01.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500							1				1					2
4.736	22.0260.1340	37.1E01.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	273.300							1									1
4.737	22.0261.1340	37.1E01.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	273.300							1				1					2

4.738	22.0102.1341	37.1E01.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	42.500				1			1		1		1	1		1		6
4.739	22.0503.1342	37.1E01.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	937.800	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu						1									1
4.740	22.0505.1342	37.1E01.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	937.800	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu						1									1
4.741	22.0504.1342	37.1E01.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	937.800	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu						1									1
4.742	22.0506.1342	37.1E01.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	937.800	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu						1									1
4.743	22.0141.1343	37.1E01.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	32.300			1	1			1		1		1	1				6
4.744	22.0348.1344	37.1E01.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	77.600				1			1				1			1		4
4.745	22.0160.1345	37.1E01.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	19.400			1	1			1	1	1		1	1		1	1	9
4.746	22.0055.1346	37.1E01.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	34.800							1				1					2
4.747	22.0020.1347	37.1E01.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	54.200			1	1			1	1	1	1	1			1	1	9
4.748	22.0019.1348	37.1E01.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp	14.100		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	13
4.749	01.0285.1349	37.1E01.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại	14.100			1	1	1		1	1	1		1			1	1	9
4.750	22.9000.1349_BS	37.1E01.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	14.100		1	1						1		1				1	5
4.751	01.0302.1350	37.1E01.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	45.200							1		1					1		3
4.752	22.0003.1351	37.1E01.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	61.900			1	1			1	1	1		1			1		7
4.753	22.0002.1352	37.1E01.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	71.100			1				1		1		1			1	1	6
4.754	22.0001.1352	37.1E01.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	71.100							1	1	1	1	1			1		6
4.755	22.0009.1353	37.1E01.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	45.200						1	1		1		1			1		5
4.756	22.0008.1353	37.1E01.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	45.200						1	1	1	1	1	1			1		7
4.757	22.0006.1354	37.1E01.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	45.200							1		1		1			1	1	5
4.758	22.0005.1354	37.1E01.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	45.200							1	1	1	1	1			1		6
4.759	22.0140.1360	37.1E01.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	38.800			1				1				1			1		4
4.760	22.0137.1361	37.1E01.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	19.400			1				1				1	1		1		5
4.761	22.0139.1362	37.1E01.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	41.300			1	1			1				1			1		5
4.762	22.0138.1362	37.1E01.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41.300			1	1			1	1			1			1		6
4.763	22.0136.1363	37.1E01.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	19.400							1				1	1		1		4
4.764	02.0622.1364	37.1E01.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	72.400		1					1									2
4.765	22.0144.1364	37.1E01.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	72.400		1	1	1			1				1			1		6
4.766	22.0027.1365	37.1E01.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	90.500							1		1		1					3
4.767	22.0122.1367	37.1E01.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	118.900	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.						1		1								2
4.768	22.0119.1368	37.1E01.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	41.300			1	1			1	1	1		1	1	1	1	1	10
4.769	22.0121.1369	37.1E01.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51.700		1				1	1		1	1	1	1	1	1		9
4.770	22.0120.1370	37.1E01.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45.200		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	14

4.771	22.0299.1371	37.1E01.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	479.400							1										1
4.772	22.0300.1371	37.1E01.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	479.400							1										1
4.773	22.0625.1372	37.1E01.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500							1										1
4.774	22.0226.1377	37.1E01.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	127.900											1						1
4.775	22.0229.1378	37.1E01.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000											1						1
4.776	22.0232.1381	37.1E01.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	100.900											1						1
4.777	22.0235.1382	37.1E01.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	127.900											1						1
4.778	22.0310.1387	37.1E01.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	38.800							1										1
4.779	22.0202.1388	37.1E01.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	232.700											1						1
4.780	22.0203.1389	37.1E01.1389	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	230.500											1						1
4.781	22.0185.1390	37.1E01.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	67.400											1						1
4.782	22.0184.1391	37.1E01.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	117.100											1						1
4.783	22.0172.1394	37.1E01.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	183.600											1						1
4.784	22.0173.1395	37.1E01.1395	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500											1						1
4.785	22.0208.1396	37.1E01.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	170.000											1						1
4.786	22.0209.1397	37.1E01.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	189.900											1						1
4.787	22.0314.1398	37.1E01.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (gia cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (gia cho một loại kháng	1.578.400							1										1
4.788	22.0214.1399	37.1E01.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	246.200											1						1
4.789	22.0215.1400	37.1E01.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	64.300											1						1
4.790	22.0063.1405	37.1E01.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.885.200							1										1
4.791	22.0064.1406	37.1E01.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.885.200							1										1
4.792	22.0330.1407	37.1E01.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	431.600							1										1
4.793	22.0262.1408	37.1E01.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	514.100							1										1
4.794	22.0133.1409	37.1E01.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	375.400							1				1						2
4.795	22.0163.1412	37.1E01.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	38.800			1	1			1	1			1	1		1	1		8
4.796	22.0331.1413	37.1E01.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1.873.800							1										1
4.797	22.0166.1414	37.1E01.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	54.200							1		1		1						3

4.798	22.0129.1415	37.1E01.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	164.800							1				1					2
4.799	22.0091.1422	37.1E02.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	446.000							1				1					2
4.800	23.0092.1424	37.1E02.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	612.800							1				1					2
4.801	22.0317.1434	37.1E02.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	405.400							1									1
4.802	22.0319.1436	37.1E02.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	473.100							1									1
4.803	22.0325.1438	37.1E02.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	283.800							1									1
4.804	22.0327.1438	37.1E02.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	283.800							1									1
4.805	22.0347.1439	37.1E02.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	129.300							1	1			1			1		4
4.806	22.0326.1440	37.1E02.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	323.400							1				1					2
4.807	22.0328.1440	37.1E02.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	323.400							1									1
4.808	22.0318.1445	37.1E02.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	405.400							1									1
4.809	22.0320.1446	37.1E02.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	435.600							1									1
4.810	22.0321.1447	37.1E02.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	473.100							1									1
4.811	22.0322.1447	37.1E02.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	473.100							1									1
4.812	22.0050.1453	37.1E02.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	273.300							1			1	1					3
4.813	23.0002.1454	37.1E03.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	87.500							1									1
4.814	23.0004.1455	37.1E03.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	157.300							1									1
4.815	23.0018.1457	37.1E03.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	99.100			1				1	1		1	1					5
4.816	23.0011.1459	37.1E03.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	81.600				1			1			1	1		1			5
4.817	23.0014.1460	37.1E03.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	291.700							1				1					2
4.818	23.0015.1461	37.1E03.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	220.800							1				1					2
4.819	23.0016.1462	37.1E03.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	52.500							1				1					2
4.820	23.0017.1462	37.1E03.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	52.500							1				1					2
4.821	23.0178.1463	37.1E03.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	40.800							1				1					2
4.822	23.0024.1464	37.1E03.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	93.300							1			1	1					3
4.823	22.0080.1465	37.1E03.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	81.600							1				1					2
4.824	23.0022.1465	37.1E03.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	81.600							1				1					2
4.825	01.0298.1466	37.1E03.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	629.300									1					1		2
4.826	23.0028.1466	37.1E03.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	629.300							1				1					2
4.827	23.0124.1466	37.1E03.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	629.300							1									1
4.828	23.0125.1466	37.1E03.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	629.300							1									1
4.829	23.0032.1468	37.1E03.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	150.000							1	1	1	1	1					5
4.830	23.0034.1469	37.1E03.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	162.500							1	1	1	1	1					5
4.831	23.0033.1470	37.1E03.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	150.000							1	1	1		1					4
4.832	23.0035.1471	37.1E03.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	144.800							1		1	1	1					4
4.833	23.0030.1472	37.1E03.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17.500	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.			1			1		1		1			1		5

4.834	23.0031.1473	37.1E03.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.900							1		1							2
4.835	23.0029.1473	37.1E03.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900			1	1		1	1		1	1	1		1	1		9
4.836	23.0036.1474	37.1E03.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	144.800							1		1		1	1				4
4.837	23.0181.1475	37.1E03.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	233.300							1									1
4.838	23.0039.1476	37.1E03.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	93.300							1	1	1	1	1					5
4.839	23.0038.1477	37.1E03.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	75.800							1									1
4.840	23.0044.1478	37.1E03.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	40.800							1				1			1		3
4.841	23.0043.1478	37.1E03.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	40.800							1		1		1			1	1	5
4.842	23.0048.1479	37.1E03.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	64.100							1									1
4.843	23.0049.1479	37.1E03.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	64.100							1									1
4.844	23.0046.1480	37.1E03.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	99.100							1				1					2
4.845	23.0183.1480	37.1E03.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	99.100							1				1					2
4.846	23.0064.1480	37.1E03.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	99.100							1									1
4.847	22.0094.1481	37.1E03.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	185.400							1									1
4.848	23.0227.1481	37.1E03.1481	C-Peptid	C-Peptid	185.400							1									1
4.849	23.0045.1481	37.1E03.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	185.400			1				1				1			1		4
4.850	23.0042.1482	37.1E03.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	29.100							1				1		1		1	4
4.851	23.0228.1483	37.1E03.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	58.300							1		1	1	1			1		5
4.852	23.0050.1484	37.1E03.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	58.300		1	1				1		1		1			1	1	7
4.853	22.0081.1485	37.1E03.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	350.000							1				1					2
4.854	23.0052.1486	37.1E03.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	105.000							1		1							2
4.855	23.0058.1487	37.1E03.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số		1	1			1	1	1	1	1		1	1	1	10
4.856	23.0056.1488	37.1E03.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	93.300							1									1
4.857	23.0055.1489	37.1E03.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	314.600							1				1					2
4.858	23.0013.1491	37.1E03.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	337.500							1									1
4.859	23.0026.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
4.860	23.0214.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.		1				1	1	1		1			1		6
4.861	23.0027.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.862	23.0025.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
4.863	23.0009.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.		1	1			1	1	1		1		1	1		8
4.864	23.0019.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	14
4.865	23.0020.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	14
4.866	23.0003.1494	37.1E03.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	Mỗi chất	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.867	23.0007.1494	37.1E03.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.300	Mỗi chất	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
4.868	23.0211.1494	37.1E03.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	23.300	Mỗi chất						1		1		1					3
4.869	23.0213.1494	37.1E03.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	23.300	Mỗi chất						1		1		1					3
4.870	23.0051.1494	37.1E03.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	Mỗi chất	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.871	23.0216.1494	37.1E03.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	23.300	Mỗi chất		1				1	1	1		1			1	1	7

4.872	23.0076.1494	37.1E03.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	23.300	Mỗi chất	1	1	1			1		1	1	1	1	1	1		10
4.873	23.0212.1494	37.1E03.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	23.300	Mỗi chất						1		1		1					3
4.874	23.0075.1494	37.1E03.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	Mỗi chất	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	14
4.875	23.0128.1494	37.1E03.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	23.300	Mỗi chất			1			1				1			1		4
4.876	23.0219.1494	37.1E03.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	23.300	Mỗi chất		1				1	1	1		1			1	1	7
4.877	23.0133.1494	37.1E03.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	Mỗi chất	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
4.878	23.0223.1494	37.1E03.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	23.300	Mỗi chất		1				1	1	1		1			1	1	7
4.879	23.0166.1494	37.1E03.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	Mỗi chất	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.880	23.0010.1494	37.1E03.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300	Mỗi chất		1	1			1	1	1		1	1	1	1		9
4.881	23.0047.1495	37.1E03.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	93.300							1									1
4.882	23.0060.1496	37.1E03.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	35.000							1									1
4.883	22.0095.1500	37.1E03.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	431.300							1									1
4.884	22.0084.1502	37.1E03.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	81.600							1									1
4.885	22.0117.1503	37.1E03.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	35.000				1			1	1	1		1			1		6
4.886	23.0118.1503	37.1E03.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	35.000							1				1					2
4.887	23.0143.1503	37.1E03.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	35.000				1			1			1	1		1	1		6
4.888	22.0085.1505	37.1E03.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	116.600							1		1							2
4.889	23.0041.1506	37.1E03.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần	29.100		1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
4.890	23.0215.1506	37.1E03.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	29.100			1				1	1	1		1			1		6
4.891	23.0185.1506	37.1E03.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	29.100				1			1							1		3
4.892	23.0084.1506	37.1E03.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100		1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.893	23.0112.1506	37.1E03.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100		1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.894	23.0158.1506	37.1E03.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100		1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.895	23.0221.1506	37.1E03.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	29.100			1				1	1	1		1			1		6
4.896	23.0040.1507	37.1E03.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	29.100				1			1				1		1	1		5
4.897	22.0082.1509	37.1E03.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	81.600							1									1
4.898	01.0281.1510	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.600			1	1			1	1	1	1	1			1	1	9
4.899	03.0191.1510	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.600			1				1			1	1			1	1	6
4.900	23.0234.1510	37.1E03.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.600							1		1		1			1	1	5
4.901	23.0062.1511	37.1E03.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	197.900							1			1	1					3
4.902	23.0061.1513	37.1E03.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	87.500							1			1	1					3
4.903	22.0116.1514	37.1E03.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	87.500							1		1		1					3
4.904	23.0063.1514	37.1E03.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	87.500							1		1	1	1					4
4.905	22.0079.1515	37.1E03.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	93.300							1		1		1	1				4
4.906	23.0067.1515	37.1E03.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	93.300							1		1		1					3
4.907	23.0066.1516	37.1E03.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	197.900							1			1	1					3
4.908	23.0065.1517	37.1E03.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	87.500							1		1	1	1					4
4.909	23.0077.1518	37.1E03.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800		1	1	1			1	1	1		1	1	1	1		10
4.910	23.0073.1519	37.1E03.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	175.000							1				1					2
4.911	23.0074.1520	37.1E03.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	105.000							1				1					2
4.912	22.0096.1522	37.1E03.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	105.000							1									1
4.913	23.0083.1523	37.1E03.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600		1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13
4.914	23.0085.1525	37.1E03.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	325.000							1			1						2
4.915	22.0113.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	70.000							1		1		1					3
4.916	22.0115.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	70.000							1		1		1					3
4.917	22.0112.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	70.000							1		1		1					3
4.918	22.0114.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	70.000							1		1		1					3
4.919	23.0094.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	70.000							1		1		1					3
4.920	23.0093.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	70.000							1		1		1					3

4.921	23.0095.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	70.000							1		1		1					3
4.922	23.0096.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	70.000							1		1		1					3
4.923	23.0239.1528	37.1E03.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	256.300							1				1					2
4.924	23.0098.1529	37.1E03.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	87.500							1				1	1				3
4.925	01.0286.1531	37.1E03.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	233.300							1	1	1	1	1			1		6
4.926	02.0621.1531	37.1E03.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	233.300									1							1
4.927	23.0103.1531	37.1E03.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	233.300							1	1	1	1	1		1		1	7
4.928	01.0287.1532	37.1E03.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	105.000			1				1		1	1	1			1		6
4.929	03.0216.1532	37.1E03.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	105.000							1				1			1		3
4.930	23.0104.1532	37.1E03.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	105.000			1				1		1	1			1		1	6
4.931	23.0218.1534	37.1E03.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	29.100							1				1			1		3
4.932	23.0111.1534	37.1E03.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	29.100			1				1	1			1		1			5
4.933	23.0110.1535	37.1E03.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	87.500							1	1		1	1					4
4.934	23.0109.1536	37.1E03.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	64.100							1		1		1					3
4.935	23.0117.1538	37.1E03.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	99.100							1				1					2
4.936	23.0120.1541	37.1E03.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	208.300							1		1							2
4.937	23.0244.1544	37.1E03.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	23.300		1	1				1		1		1			1		6
4.938	23.0129.1547	37.1E03.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	105.000							1				1					2
4.939	23.0121.1548	37.1E03.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	441.700							1		1							2
4.940	23.0130.1549	37.1E03.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	431.300							1		1	1	1					4
4.941	23.0134.1550	37.1E03.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	87.500							1			1	1					3
4.942	23.0137.1551	37.1E03.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	378.200							1									1
4.943	23.0131.1552	37.1E03.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	81.600							1			1	1					3
4.944	23.0139.1553	37.1E03.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	99.100							1	1	1		1					4
4.945	23.0138.1554	37.1E03.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	93.300							1		1		1					3
4.946	23.0140.1555	37.1E03.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	256.300							1				1					2
4.947	23.0142.1557	37.1E03.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	40.800							1		1		1					3
4.948	23.0144.1559	37.1E03.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	220.800							1		1	1	1					4
4.949	23.0068.1561	37.1E03.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	70.000							1	1		1	1		1			5
4.950	23.0069.1561	37.1E03.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	70.000							1	1		1	1		1			5
4.951	23.0147.1561	37.1E03.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	70.000							1	1		1	1		1	1		6
4.952	23.0148.1561	37.1E03.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	70.000							1	1		1	1		1	1		6
4.953	23.0151.1563	37.1E03.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	101.400							1			1	1					3
4.954	23.0155.1564	37.1E03.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	87.500							1				1					2
4.955	23.0154.1565	37.1E03.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	190.600							1				1					2
4.956	23.0156.1566	37.1E03.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	441.700							1				1					2
4.957	22.0089.1567	37.1E03.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	70.000							1		1							2
4.958	22.0087.1567	37.1E03.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	70.000							1		1							2
4.959	23.0157.1567	37.1E03.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	70.000							1				1					2
4.960	23.0161.1569	37.1E03.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	81.600							1				1					2
4.961	23.0159.1569	37.1E03.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	81.600							1				1					2
4.962	23.0160.1569	37.1E03.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	81.600							1				1					2
4.963	23.0162.1570	37.1E03.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	64.100							1	1		1	1	1		1		6
4.964	22.0088.1571	37.1E03.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	81.600							1		1		1					3
4.965	23.0169.1571	37.1E03.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	81.600							1									1
4.966	23.0250.1574	37.1E03.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	27.900							1				1			1		3
4.967	23.0173.1575	37.1E03.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	46.600			1				1	1			1		1	1		6
4.968	23.0175.1576	37.1E03.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	40.800			1				1		1		1			1		5

4.969	23.0180.1577	37.1E03.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	26.600			1	1			1	1	1		1			1		7
4.970	23.0181.1578	37.1E03.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	454.200							1									1
4.971	23.0200.1579	37.1E03.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự	175.000							1		1		1					3
4.972	23.0172.1580	37.1E03.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.		1	1			1		1	1	1			1	1	8
4.973	23.0186.1582	37.1E03.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	23.300				1			1		1		1			1		5
4.974	23.0188.1586	37.1E03.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	46.600			1				1				1		1	1		5
4.975	23.0189.1587	37.1E03.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	46.600							1				1					2
4.976	23.0255.1588	37.1E03.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	35.000							1				1					2
4.977	23.0195.1589	37.1E03.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	46.600			1	1			1	1			1		1	1		7
4.978	23.0194.1589	37.1E03.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	46.600			1	1			1	1			1	1	1	1		8
4.979	23.0193.1589	37.1E03.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	46.600			1	1			1	1			1		1	1		7
4.980	06.0073.1589	37.1E03.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	46.600				1			1	1						1		4
4.981	23.0197.1590	37.1E03.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	22.000				1			1				1			1		4
4.982	23.0202.1592	37.1E03.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	23.300				1			1		1		1			1		5
4.983	23.0187.1593	37.1E03.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	15.000			1	1			1	1	1		1		1	1	1	9
4.984	23.0201.1593	37.1E03.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	15.000				1			1	1	1	1	1		1	1	1	9
4.985	22.0151.1594	37.1E03.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	46.600			1	1			1	1	1	1	1	1		1		9
4.986	22.0149.1594	37.1E03.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	46.600		1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
4.987	22.0150.1594	37.1E03.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	46.600		1					1	1	1	1	1	1			1	8
4.988	23.0206.1596	37.1E03.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	14
4.989	23.0222.1597	37.1E03.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	5.100							1		1		1			1		4
4.990	23.0176.1598	37.1E03.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	17.500			1	1			1	1	1		1			1	1	8
4.991	23.0184.1598	37.1E03.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	17.500			1	1			1	1	1		1			1	1	8
4.992	23.0205.1598	37.1E03.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	17.500			1	1			1	1	1	1	1			1	1	9
4.993	23.0256.1599	37.1E03.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.800							1				1			1		3
4.994	23.0257.1600	37.1E03.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.400							1							1		2
4.995	23.0258.1601	37.1E03.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6.800							1		1		1			1		4
4.996	23.0259.1602	37.1E03.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	6.800							1							1		2
4.997	23.0198.1602	37.1E03.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.800				1			1				1			1		4
4.998	23.0260.1603	37.1E03.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.800							1				1			1		3
4.999	23.0207.1604	37.1E03.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	24.300							1				1			1		3
5.000	23.0217.1605	37.1E03.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.900			1				1	1	1		1			1	1	7
5.001	23.0208.1605	37.1E03.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.900							1		1		1		1	1	1	6
5.002	23.0209.1606	37.1E03.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	9.100							1		1		1			1	1	5
5.003	23.0210.1607	37.1E03.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.600			1				1		1		1		1	1	1	7
5.004	23.0220.1608	37.1E03.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	9.100			1				1	1	1		1			1	1	7
5.005	22.0152.1609	37.1E03.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	60.600			1	1			1	1	1		1			1	1	8
5.006	22.0153.1610	37.1E03.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	99.100				1			1	1	1		1			1	1	7
5.007	24.0018.1611	37.1E04.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	74.500							1		1					1	1	4
5.008	24.0156.1612	37.1E04.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	121.100							1				1			1		3
5.009	24.0157.1612	37.1E04.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	121.100							1	1			1					3
5.010	24.0158.1613	37.1E04.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	115.200							1							1		2
5.011	24.0159.1613	37.1E04.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	115.200							1	1								2
5.012	24.0125.1614	37.1E04.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	128.400							1	1			1			1		4
5.013	24.0126.1614	37.1E04.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	128.400							1				1					2
5.014	24.0134.1615	37.1E04.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	108.500							1							1		2
5.015	24.0135.1615	37.1E04.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	108.500							1	1			1					3
5.016	24.0169.1616	37.1E04.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	60.900		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	13
5.017	24.0171.1617	37.1E04.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	121.100							1				1			1		3
5.018	24.0172.1617	37.1E04.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	121.100							1	1		1	1					4

5.019	24.0128.1618	37.1E04.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	81.400							1	1						1		3
5.020	24.0129.1618	37.1E04.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	81.400							1									1
5.021	24.0124.1619	37.1E04.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	131.500							1	1			1					3
5.022	24.0123.1620	37.1E04.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	81.400							1							1		2
5.023	24.0144.1621	37.1E04.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	60.900		1	1	1			1	1	1	1	1	1		1	1	11
5.024	24.0145.1622	37.1E04.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	135.700							1				1			1		3
5.025	24.0146.1622	37.1E04.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	135.700							1	1		1	1					4
5.026	24.0147.1622	37.1E04.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135.700							1				1			1		3
5.027	24.0148.1622	37.1E04.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	135.700							1	1			1					3
5.028	24.0094.1623	37.1E04.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	47.400			1	1			1				1			1		5
5.029	24.0233.1625	37.1E04.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	515.500							1									1
5.030	24.0063.1626	37.1E04.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	202.500							1				1					2
5.031	24.0060.1627	37.1E04.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	81.400		1	1	1			1	1		1	1			1		8
5.032	24.0236.1627	37.1E04.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	81.400							1				1					2
5.033	24.0200.1629	37.1E04.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	284.000							1									1
5.034	24.0199.1630	37.1E04.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.936.200							1									1
5.035	24.0195.1631	37.1E04.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	128.400							1	1			1			1		4
5.036	24.0196.1631	37.1E04.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	128.400							1	1		1	1					4
5.037	24.0193.1632	37.1E04.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	148.200							1	1			1			1		4
5.038	24.0194.1632	37.1E04.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	148.200							1	1		1	1					4
5.039	24.0198.1633	37.1E04.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	802.600							1									1
5.040	24.0338.1634	37.1E04.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	128.400							1				1			1		3
5.041	24.0189.1635	37.1E04.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự	175.400							1				1			1		3
5.042	24.0186.1635	37.1E04.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	175.400							1				1			1		3
5.043	24.0188.1636	37.1E04.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	175.400							1				1			1		3
5.044	22.0630.1637	37.1E04.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	148.200							1									1
5.045	24.0187.1637	37.1E04.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	148.200							1				1			1		3
5.046	24.0183.1637	37.1E04.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200			1	1			1	1			1			1		6
5.047	24.0184.1637	37.1E04.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	148.200				1			1	1			1			1		5
5.048	24.0220.1638	37.1E04.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	229.700							1				1					2
5.049	24.0221.1639	37.1E04.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự	244.300							1				1					2
5.050	24.0219.1640	37.1E04.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	209.800							1				1					2
5.051	24.0218.1640	37.1E04.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	209.800							1				1			1		3
5.052	24.0217.1641	37.1E04.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	217.100							1				1					2
5.053	24.0216.1641	37.1E04.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	217.100							1				1			1		3
5.054	24.0225.2041	15.1E04.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	130.000			1	1			1				1			1		5
5.055	24.0127.1643	37.1E04.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	67.800			1	1			1	1	1		1	1		1		8
5.056	24.0133.1643	37.1E04.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	67.800			1	1			1	1	1		1	1		1		8
5.057	24.0122.1643	37.1E04.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	67.800			1	1			1	1	1		1	1		1		8
5.058	24.0131.1644	37.1E04.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	108.500							1		1		1			1		4
5.059	24.0132.1644	37.1E04.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	108.500							1	1	1		1					4
5.060	24.0130.1645	37.1E04.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	67.800			1	1			1	1	1		1	1		1		8
5.061	24.0117.1646	37.1E04.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	60.900		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	13
5.062	23.0081.1647	37.1E04.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	521.400							1		1		1					3
5.063	24.0121.1647	37.1E04.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	521.400							1	1	1		1					4
5.064	24.0120.1648	37.1E04.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	677.800							1	1			1					3
5.065	24.0118.1649	37.1E04.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	84.900							1		1		1			1		4
5.066	24.0119.1649	37.1E04.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	84.900							1	1	1	1	1					5
5.067	24.0137.1650	37.1E04.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.405.800							1	1								2
5.068	24.0136.1651	37.1E04.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	729.800							1	1								2
5.069	24.0038.1651	37.1E04.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	729.800							1		1							2
5.070	24.0149.1652	37.1E04.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	605.000							1									1
5.071	24.0152.1653	37.1E04.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.416.200							1	1								2
5.072	24.0151.1654	37.1E04.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	896.200							1	1								2
5.073	24.0160.1655	37.1E04.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	459.000							1							1		2
5.074	24.0162.1656	37.1E04.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	244.300							1							1		2
5.075	24.0204.1656	37.1E04.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	244.300							1									1
5.076	24.0202.1656	37.1E04.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	244.300							1									1
5.077	24.0208.1656	37.1E04.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	244.300							1									1

5.078	24.0206.1656	37.1E04.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	244.300							1									1
5.079	24.0161.1657	37.1E04.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	354.800							1								1	2
5.080	24.0073.1658	37.1E04.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	178.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.		1	1			1				1			1		5
5.081	24.0167.1659	37.1E04.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	349.400							1				1			1		3
5.082	24.0168.1659	37.1E04.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	349.400							1	1			1			1		4
5.083	24.0165.1660	37.1E04.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	349.400							1				1			1		3
5.084	24.0166.1660	37.1E04.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	349.400							1	1			1					3
5.085	24.0170.2042	15.1E04.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	111.600	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag		1	1			1		1		1	1		1	1	8
5.086	24.0173.1661	37.1E04.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	148.200							1		1		1			1		4
5.087	24.0174.1661	37.1E04.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	148.200							1	1	1		1			1		5
5.088	24.0180.1662	37.1E04.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1.018.900							1	1								2
5.089	24.0175.1663	37.1E04.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	209.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.						1	1								2
5.090	02.0336.1664	37.1E04.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	74.500				1			1	1						1		4
5.091	24.0264.1664	37.1E04.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	74.500			1	1			1	1			1			1		6
5.092	24.0263.1665	37.1E04.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	43.400			1	1			1	1			1			1		6
5.093	24.0139.1666	37.1E04.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	1.145.800							1									1
5.094	24.0241.1666	37.1E04.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.145.800							1			1						2
5.095	24.0239.1667	37.1E04.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	425.700							1									1
5.096	24.0211.1668	37.1E04.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	175.400							1							1		2
5.097	24.0212.1668	37.1E04.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	175.400							1									1
5.098	24.0209.1669	37.1E04.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	175.400							1							1		2
5.099	24.0210.1669	37.1E04.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	175.400							1									1
5.100	24.0244.1670	37.1E04.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.665.800							1									1
5.101	24.0243.1671	37.1E04.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	193.100			1	1			1	1	1		1			1	1	8
5.102	24.0246.1673	37.1E04.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	481.900							1							1		2
5.103	24.0311.1674	37.1E04.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	47.400			1				1				1			1		4
5.104	24.0306.1674	37.1E04.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	47.400		1	1				1				1			1		5
5.105	24.0305.1674	37.1E04.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	47.400		1	1	1	1		1				1			1		7
5.106	24.0266.1674	37.1E04.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	47.400			1	1			1	1			1			1		6
5.107	24.0265.1674	37.1E04.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	47.400			1	1			1	1			1			1		6
5.108	24.0284.1674	37.1E04.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	47.400			1	1			1	1			1			1		6
5.109	24.0312.1674	37.1E04.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	47.400			1				1				1			1		4
5.110	24.0308.1674	37.1E04.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	47.400		1	1				1				1			1		5
5.111	24.0307.1674	37.1E04.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	47.400		1	1	1			1				1			1		6
5.112	24.0313.1674	37.1E04.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	47.400							1				1					2
5.113	24.0310.1674	37.1E04.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	47.400		1	1				1				1			1		5
5.114	24.0309.1674	37.1E04.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi	47.400		1	1	1			1				1			1		6
5.115	24.0269.1674	37.1E04.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	47.400			1	1			1				1			1		5
5.116	24.0314.1674	37.1E04.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	47.400			1				1				1			1		4
5.117	24.0315.1674	37.1E04.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	47.400			1				1				1			1		4
5.118	24.0316.1674	37.1E04.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	47.400			1				1				1			1		4
5.119	24.0318.1674	37.1E04.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	47.400		1	1				1				1			1		5
5.120	24.0317.1674	37.1E04.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	47.400		1	1	1			1				1			1		6
5.121	24.0268.1674	37.1E04.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	47.400			1	1			1	1			1			1		6
5.122	24.0267.1674	37.1E04.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	47.400			1	1			1	1			1			1		6
5.123	24.0321.1674	37.1E04.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	47.400		1	1			1	1	1	1	1	1			1		9
5.124	24.0319.1674	37.1E04.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	47.400		1	1	1	1	1	1	1	1		1			1	1	11
5.125	24.0080.1675	37.1E04.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	157.600			1	1			1				1			1		5
5.126	24.0247.1676	37.1E04.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	281.700							1							1		2
5.127	24.0248.1676	37.1E04.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	281.700							1									1
5.128	24.0247.1677	37.1E04.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	281.700							1							1		2
5.129	24.0248.1677	37.1E04.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	281.700							1									1

5.130	24.0023.1678	37.1E04.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	802.600							1		1		1					3
5.131	24.0024.1679	37.1E04.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	271.400							1		1		1					3
5.132	24.0026.1680	37.1E04.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	385.800							1		1		1				1	4
5.133	24.0029.1681	37.1E04.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	963.800									1		1					2
5.134	24.0028.1682	37.1E04.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	749.300	Đã bao gồm test xét nghiệm.								1		1			1	1	4
5.135	24.0022.1683	37.1E04.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	209.800							1		1		1					3
5.136	24.0020.1684	37.1E04.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	195.200							1		1		1				1	4
5.137	24.0036.1684	37.1E04.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	195.200							1		1		1					3
5.138	24.0019.1685	37.1E04.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	313.000							1		1		1				1	4
5.139	24.0035.1685	37.1E04.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	313.000							1		1		1					3
5.140	24.0192.1686	37.1E04.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	885.800							1									1
5.141	24.0025.1686	37.1E04.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	885.800							1		1		1					3
5.142	24.0031.1686	37.1E04.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	885.800							1		1							2
5.143	24.0032.1687	37.1E04.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	407.200							1	1	1							3
5.144	24.0030.1688	37.1E04.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.613.800									1		1					2
5.145	24.0082.1689	37.1E04.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	284.000							1									1
5.146	24.0082.1690	37.1E04.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	190.000							1									1
5.147	24.0037.1691	37.1E04.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	989.800							1		1		1					3
5.148	24.0068.1692	37.1E04.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.405.800							1				1					2
5.149	24.0075.1692	37.1E04.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.405.800							1				1					2
5.150	24.0010.1692	37.1E04.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.405.800							1		1		1					3
5.151	24.0021.1693	37.1E04.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.500							1	1	1		1			1	1	6
5.152	24.0290.1694	37.1E04.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	36.500							1				1					2
5.153	24.0289.1694	37.1E04.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	36.500			1	1			1	1			1			1		6
5.154	24.0155.1696	37.1E04.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	135.700			1	1			1	1			1	1		1		7
5.155	24.0163.1696	37.1E04.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	135.700				1			1	1	1		1	1		1		7
5.156	24.0164.1696	37.1E04.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	135.700				1			1		1		1	1		1		6
5.157	24.0090.1696	37.1E04.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	135.700							1									1
5.158	24.0091.1696	37.1E04.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	135.700							1									1
5.159	24.0249.1697	37.1E04.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	202.500			1	1			1	1			1			1		6
5.160	24.0252.1698	37.1E04.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	162.800							1							1		2
5.161	24.0257.1699	37.1E04.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự	135.700							1				1			1		3
5.162	24.0258.1699	37.1E04.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	135.700							1	1		1	1					4
5.163	24.0255.1700	37.1E04.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	162.800							1				1			1		3
5.164	24.0256.1700	37.1E04.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	162.800							1	1		1	1					4
5.165	24.0254.1701	37.1E04.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	170.200				1			1	1			1			1		5
5.166	24.0259.1702	37.1E04.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	333.800							1									1
5.167	24.0281.1703	37.1E04.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	202.500							1									1
5.168	24.0282.1703	37.1E04.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	202.500							1	1						1		3
5.169	24.0283.1703	37.1E04.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	202.500							1									1

5.170	24.0093.1703	37.1E04.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	202.500				1			1				1			1		4
5.171	24.0302.1704	37.1E04.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	281.700							1									1
5.172	24.0300.1705	37.1E04.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự	135.700							1	1						1		3
5.173	24.0301.1705	37.1E04.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	135.700							1			1	1					3
5.174	24.0298.1706	37.1E04.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự	135.700							1	1						1		3
5.175	24.0299.1706	37.1E04.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	135.700							1			1	1					3
5.176	24.0099.1707	37.1E04.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	98.900		1					1			1	1					4
5.177	24.0099.1708	37.1E04.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	43.400		1					1			1	1					4
5.178	24.0100.1709	37.1E04.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	202.500		1					1			1	1					4
5.179	24.0100.1710	37.1E04.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	60.900		1					1				1					3
5.180	24.0016.1712	37.1E04.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	33.800			1	1			1	1			1			1		6
5.181	24.0011.1713	37.1E04.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	521.800							1				1					2
5.182	24.0017.1714	37.1E04.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	77.200		1	1				1		1		1			1	1	7
5.183	24.0072.1714	37.1E04.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	77.200			1				1		1		1					4
5.184	24.0041.1714	37.1E04.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	77.200							1		1		1					3
5.185	24.0039.1714	37.1E04.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	77.200		1	1				1	1	1		1			1		7
5.186	24.0049.1714	37.1E04.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	77.200		1	1				1	1			1			1		6
5.187	24.0056.1714	37.1E04.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	77.200			1				1	1		1	1			1		6
5.188	24.0096.1714	37.1E04.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	77.200			1				1				1			1		4
5.189	24.0095.1714	37.1E04.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	77.200		1	1	1			1				1			1		6
5.190	24.0001.1714	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	77.200		1	1			1	1	1	1	1	1		1	1	1	11
5.191	24.0043.1714	37.1E04.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	77.200			1				1	1			1			1		5
5.192	24.0042.1714	37.1E04.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	77.200			1	1			1	1			1			1		6
5.193	24.0003.1715	37.1E04.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400		1	1				1		1		1			1	1	7
5.194	24.0087.1716	37.1E04.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200							1				1					2
5.195	24.0050.1716	37.1E04.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200		1					1			1	1					4
5.196	24.0057.1716	37.1E04.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200							1				1					2
5.197	24.0105.1716	37.1E04.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200							1				1					2
5.198	24.0004.1716	37.1E04.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338.200							1	1	1	1	1				1	6
5.199	24.0005.1716	37.1E04.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	338.200							1		1	1	1				1	5
5.200	24.0323.1716	37.1E04.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338.200							1		1		1					3
5.201	24.0045.1716	37.1E04.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200							1				1					2
5.202	22.0629.1717	37.1E04.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	333.800							1		1							2
5.203	24.0272.1717	37.1E04.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1	1						1		3
5.204	24.0273.1717	37.1E04.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.205	24.0274.1717	37.1E04.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1	1						1		3
5.206	24.0275.1717	37.1E04.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.207	24.0276.1717	37.1E04.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1	1						1		3
5.208	24.0277.1717	37.1E04.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.209	24.0278.1717	37.1E04.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1	1						1		3
5.210	24.0279.1717	37.1E04.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.211	24.0280.1717	37.1E04.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1	1						1		3

5.212	24.0285.1717	37.1E04.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1							1		2
5.213	24.0286.1717	37.1E04.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.214	24.0076.1717	37.1E04.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1				1					2
5.215	24.0287.1717	37.1E04.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1	1						1		3
5.216	24.0288.1717	37.1E04.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.217	24.0292.1717	37.1E04.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1							1		2
5.218	24.0294.1717	37.1E04.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1							1		2
5.219	24.0295.1717	37.1E04.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.220	24.0296.1717	37.1E04.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1	1						1		3
5.221	24.0297.1717	37.1E04.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.222	24.0303.1717	37.1E04.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1							1		2
5.223	24.0304.1717	37.1E04.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.224	24.0351.1717	37.1E04.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1		1							2
5.225	24.0350.1717	37.1E04.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	333.800							1		1							2
5.226	24.0349.1717	37.1E04.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	333.800							1		1							2
5.227	24.0348.1717	37.1E04.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	333.800							1		1							2
5.228	24.0111.1717	37.1E04.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	333.800							1									1
5.229	24.0112.1717	37.1E04.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.230	24.0109.1717	37.1E04.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	333.800							1									1
5.231	24.0110.1717	37.1E04.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.232	24.0153.1718	37.1E04.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1.665.800							1									1
5.233	24.0240.1718	37.1E04.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1.665.800							1									1
5.234	24.0232.1719	37.1E04.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	802.600							1	1								2
5.235	24.0235.1719	37.1E04.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	802.600							1									1
5.236	24.0191.1719	37.1E04.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	802.600							1	1								2
5.237	24.0223.1719	37.1E04.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	802.600							1									1
5.238	24.0230.1719	37.1E04.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	802.600							1									1
5.239	24.0227.1719	37.1E04.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	802.600							1									1
5.240	24.0179.1719	37.1E04.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	802.600							1	1								2
5.241	24.0213.1719	37.1E04.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	802.600							1									1
5.242	24.0089.1719	37.1E04.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	802.600							1		1							2
5.243	24.0084.1719	37.1E04.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time	802.600							1		1							2
5.244	24.0092.1719	37.1E04.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	802.600							1									1
5.245	24.0251.1719	37.1E04.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	802.600							1	1								2
5.246	24.0253.1719	37.1E04.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	802.600							1	1								2
5.247	24.0261.1719	37.1E04.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	802.600							1	1								2
5.248	24.0012.1719	37.1E04.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	802.600							1		1	1						3
5.249	24.0014.1719	37.1E04.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	802.600							1		1							2
5.250	24.0327.1719	37.1E04.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	802.600							1		1							2
5.251	24.0114.1719	37.1E04.1719	Virus PCR	Virus PCR	802.600							1							1		2
5.252	24.0115.1719	37.1E04.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	802.600							1									1
5.253	24.0215.1719	37.1E04.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	802.600							1									1
5.254	24.0270.1720	37.1E04.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	271.400			1	1			1				1			1		5
5.255	24.0185.1720	37.1E04.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	271.400				1			1				1			1		4
5.256	24.0085.1720	37.1E04.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	271.400			1	1			1			1	1			1		6
5.257	24.0291.1720	37.1E04.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	271.400			1	1			1				1			1		5
5.258	24.0098.1720	37.1E04.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	271.400		1	1	1			1	1		1	1			1		8
5.259	24.0103.1720	37.1E04.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	271.400				1			1				1			1		4
5.260	24.0002.1720	37.1E04.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	271.400		1	1			1	1	1	1		1	1	1	1	1	11
5.261	24.0320.1720	37.1E04.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	271.400			1	1			1	1	1		1			1		7
5.262	24.0108.1720	37.1E04.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	271.400		1	1	1			1	1	1		1	1	1	1	1	11
5.263	24.0143.1721	37.1E04.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200							1									1

5.264	24.0008.1722	37.1E04.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	209.800							1				1					2
5.265	24.0326.1722	37.1E04.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	209.800							1		1		1					3
5.266	24.0006.1723	37.1E04.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	222.300							1				1			1	1	4
5.267	24.0007.1723	37.1E04.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	222.300							1			1	1					3
5.268	25.0060.1723	37.1E04.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	222.300							1			1	1					3
5.269	24.0322.1724	37.1E04.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400		1					1		1		1					4
5.270	24.0142.1726	37.1E04.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.197.800							1									1
5.271	03.4254.1727	37.1E04.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	60.900							1				1			1		3
5.272	24.0360.1727	37.1E04.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	60.900							1				1					2
5.273	25.0016.1730	37.1E05.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	669.900							1				1				1	3
5.274	22.0154.1735	37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	198.000		1	1	1			1		1	1	1			1	1	9
5.275	25.0075.1735	37.1E05.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	198.000							1		1		1			1		4
5.276	25.0077.1735	37.1E05.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	198.000							1		1	1	1			1		5
5.277	25.0026.1735	37.1E05.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	198.000			1	1			1		1		1			1		6
5.278	25.0024.1735	37.1E05.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản	198.000							1		1		1				1	4
5.279	25.0020.1735	37.1E05.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	198.000				1			1		1		1			1	1	6
5.280	25.0021.1735	37.1E05.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	198.000				1			1		1		1			1	1	6
5.281	25.0027.1735	37.1E05.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	198.000							1		1		1			1		4
5.282	25.0025.1735	37.1E05.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	198.000							1		1		1				1	4
5.283	25.0023.1735	37.1E05.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	198.000			1	1			1		1		1			1		6
5.284	25.0022.1735	37.1E05.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	198.000			1	1			1		1		1			1		6
5.285	25.0089.1735	37.1E05.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	198.000			1				1		1		1			1	1	6
5.286	25.0074.1736	37.1E05.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	433.800							1			1	1			1		4
5.287	25.0079.1744	37.1E05.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	282.600							1		1		1					3
5.288	25.0078.1745	37.1E05.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	625.800							1			1	1					3
5.289	25.0061.1746	37.1E05.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.						1			1						2
5.290	25.0066.1746	37.1E05.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.						1									1
5.291	25.0062.1746	37.1E05.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.						1									1
5.292	25.0064.1746	37.1E05.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.						1									1
5.293	25.0063.1746	37.1E05.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.						1									1
5.294	25.0065.1746	37.1E05.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.						1									1
5.295	25.0032.1748	37.1E05.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	366.600							1				1					2
5.296	25.0059.1749	37.1E05.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	347.800							1		1		1					3
5.297	25.0052.1750	37.1E05.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	451.500							1				1					2
5.298	25.0071.1750	37.1E05.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	451.500							1				1					2
5.299	25.0054.1750	37.1E05.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	451.500							1				1					2
5.300	25.0049.1750	37.1E05.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	451.500							1				1					2
5.301	25.0037.1751	37.1E05.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	404.400							1			1	1					3
5.302	25.0029.1751	37.1E05.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	404.400											1					1
5.303	25.0030.1751	37.1E05.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	404.400							1			1	1			1		4
5.304	25.0033.1752	37.1E05.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	508.100							1				1					2

5.305	25.0034.1752	37.1E05.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	508.100							1				1					2
5.306	25.0072.1752	37.1E05.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	508.100							1				1					2
5.307	25.0035.1753	37.1E05.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	479.800							1				1					2
5.308	25.0055.1754	37.1E05.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	498.700							1				1					2
5.309	25.0068.1754	37.1E05.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	498.700							1				1					2
5.310	25.0040.1754	37.1E05.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	498.700							1				1					2
5.311	25.0067.1754	37.1E05.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	498.700							1				1					2
5.312	25.0050.1754	37.1E05.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	498.700							1				1					2
5.313	25.0038.1755	37.1E05.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	470.400							1				1					2
5.314	25.0069.1756	37.1E05.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	536.400							1				1					2
5.315	25.0036.1756	37.1E05.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	536.400							1				1					2
5.316	25.0090.1757	37.1E05.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	659.000							1		1	1	1					4
5.317	25.0015.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	320.600		1					1		1	1	1			1	1	7
5.318	25.0013.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	320.600		1					1		1		1			1	1	6
5.319	25.0018.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	320.600							1				1					2
5.320	25.0019.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	320.600							1		1	1	1				1	5
5.321	25.0007.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	320.600							1		1		1					3
5.322	25.0014.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	320.600							1		1		1			1		4
5.323	01.0373.1762	37.1E06.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	320.600							1									1
5.324	23.0199.1763	37.1E06.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	66.000							1				1			1		3
5.325	01.0288.1764	37.1E06.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	141.400											1			1		2
5.326	03.0218.1769	37.1E06.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1.437.200							1							1		2
5.327	03.0017.1774	37.3F00.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.771.300	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.						1									1
5.328	02.0143.1775	37.3F00.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	140.700														1		1
5.329	02.0142.1775	37.3F00.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	140.700														1		1
5.330	02.0148.1775	37.3F00.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	140.700													1	1		2
5.331	02.0144.1775	37.3F00.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	140.700														1		1
5.332	02.0159.1775	37.3F00.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	140.700														1		1
5.333	01.0207.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	78.200											1	1	1			3
5.334	02.0145.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	78.200							1					1	1	1		4
5.335	02.0160.1777	37.3F00.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	78.200														1		1
5.336	03.0138.1777	37.3F00.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	78.200							1				1	1				3
5.337	21.0040.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	78.200							1				1	1		1		4
5.338	21.0037.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	78.200							1				1	1				3
5.339	06.0038.1777	37.3F00.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	78.200												1	1			2
5.340	01.0002.1778	37.3F00.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500			1	1				1	1	1	1	1	1	1	1	10
5.341	02.0085.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500			1		1			1	1			1	1	1	1	8
5.342	03.0044.1778	37.3F00.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500			1				1				1	1		1	1	6
5.343	21.0014.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500			1	1			1		1	1	1	1		1	1	9
5.344	02.0109.1779	37.3F00.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	246.100			1				1									2
5.345	21.0008.1779	37.3F00.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	246.100			1						1		1					3
5.346	03.0716.1783	37.3F00.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	642.500			1				1							1		3
5.347	17.0125.1783	37.3F00.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	642.500			1											1		2
5.348	17.0124.1784	37.3F00.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.168.800			1											1		2
5.349	17.0129.1785	37.3F00.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.122.500			1				1							1		3
5.350	17.0126.1786	37.3F00.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.093.900			1											1		2
5.351	21.0004.1790	37.3F00.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh	89.600			1								1			1		3
5.352	02.0024.1791	37.3F00.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	150.000								1	1			1		1	1	5
5.353	03.0088.1791	37.3F00.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	150.000							1							1		2
5.354	02.0023.1792	37.3F00.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.437.200									1				1			2
5.355	02.0612.1794	37.3F00.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	458.600									1							1

5.356	02.0614.1796	37.3F00.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	838.500									1							1
5.357	02.0613.1796	37.3F00.1796	Đo phế dung ký - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung ký - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	838.500									1							1
5.358	02.0095.1798	37.3F00.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	224.400							1		1		1			1		4
5.359	02.0096.1798	37.3F00.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	224.400							1		1		1			1		4
5.360	02.0111.1798	37.3F00.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	224.400				1			1	1						1		4
5.361	03.0019.1798	37.3F00.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	224.400							1		1		1					3
5.362	21.0012.1798	37.3F00.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	224.400									1							1
5.363	21.0007.1798	37.3F00.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	224.400									1							1
5.364	03.0256.1799	37.3F00.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	52.500				1			1					1				3
5.365	06.0040.1799	37.3F00.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	52.500				1								1	1			3
5.366	21.0106.1800	37.3F00.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	141.700											1					1
5.367	21.0122.1800	37.3F00.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	141.700											1			1		2
5.368	21.0121.1801	37.3F00.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900											1					1
5.369	21.0119.1801	37.3F00.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900											1					1
5.370	21.0120.1801	37.3F00.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900										1	1					2
5.371	21.0125.1806	37.3F00.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	41.400											1					1
5.372	03.0239.1808	37.3F00.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	31.800							1				1	1		1		4
5.373	06.0018.1808	37.3F00.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	31.800							1					1	1	1		4
5.374	03.0237.1809	37.3F00.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	26.600							1				1	1		1		4
5.375	03.0238.1809	37.3F00.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	26.600							1				1	1		1		4
5.376	06.0033.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	26.600				1								1	1	1		4
5.377	06.0010.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	26.600							1					1	1	1		4
5.378	06.0009.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	26.600							1					1	1	1		4
5.379	06.0001.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	26.600												1	1	1		3
5.380	06.0002.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	26.600												1	1	1		3
5.381	06.0032.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	26.600				1								1	1	1		4
5.382	06.0034.1809	37.3F00.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ	26.600				1								1	1			3
5.383	06.0086.1809	37.3F00.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	26.600							1					1	1	1		4
5.384	06.0031.1809	37.3F00.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	26.600				1								1	1	1		4
5.385	06.0030.1810	37.3F00.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	37.000												1	1	1		3
5.386	06.0027.1810	37.3F00.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	37.000							1					1	1	1		4
5.387	06.0026.1810	37.3F00.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	37.000							1					1	1	1		4
5.388	06.0028.1810	37.3F00.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	37.000							1					1	1	1		4
5.389	06.0029.1810	37.3F00.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	37.000												1	1	1		3
5.390	06.0025.1810	37.3F00.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	37.000												1	1	1		3
5.391	06.0015.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	37.000				1			1					1	1			4
5.392	06.0008.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	37.000							1					1	1	1		4
5.393	06.0007.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	37.000							1					1	1	1		4
5.394	06.0016.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn	37.000							1					1	1	1		4
5.395	06.0003.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	37.000							1					1	1			3
5.396	06.0005.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	37.000												1	1	1		3
5.397	06.0004.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	37.000							1					1	1	1		4
5.398	06.0006.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	37.000												1	1			2
5.399	06.0021.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	37.000							1					1	1	1		4
5.400	06.0084.1813	37.3F00.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	37.000													1	1		2

5.401	03.0233.1814	37.3F00.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	42.200				1			1				1	1				4
5.402	03.0234.1814	37.3F00.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	42.200							1				1	1				3
5.403	03.0240.1814	37.3F00.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	42.200							1					1		1		3
5.404	06.0014.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	42.200				1			1					1	1	1		5
5.405	06.0013.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	42.200				1			1				1	1	1	1		6
5.406	06.0011.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	42.200				1			1					1	1			4
5.407	06.0017.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	42.200							1					1	1	1		4
5.408	06.0012.1814	37.3F00.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	42.200				1			1				1	1	1			5
5.409	06.0019.1814	37.3F00.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	42.200							1					1	1	1		4
5.410	06.0020.1814	37.3F00.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	42.200							1					1	1	1		4
5.411	02.0020.1816	37.3F00.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.161.100									1							1
5.412	02.0123.1816	37.3F00.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.										1					1
5.413	21.0001.1816	37.3F00.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.			1							1					2
5.414	18.0050.0008	37.2A01.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	867.700							1									1
5.415	02.0125.0053	37.2A04.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.466.900							1									1
5.416	02.0069.0054	37.2A04.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.417	02.0082.0055	37.2A04.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.						1									1
5.418	02.0100.0069	37.2A05.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	92.900							1									1
5.419	22.0515.0083	37.8B00.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.						1									1
5.420	03.1070.0140	37.8B00.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)						1									1
5.421	22.0499.0163	37.8B00.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	301.000							1							1		2
5.422	02.0094.0321	37.8D02.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	192.400							1									1
5.423	05.0059.0337	37.8D03.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1

5.424	05.0062.0338	37.8D03.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	2.961.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1
5.425	05.0060.0341	37.8D03.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	2.384.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1
5.426	05.0061.0342	37.8D03.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	2.010.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1
5.427	03.4142.0344	37.8D03.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.428	05.0063.0345	37.8D03.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.233.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1
5.429	03.3090.0394	37.8D05.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	16.023.900							1									1
5.430	10.0236.0394	37.8D05.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	16.023.900							1									1
5.431	10.0237.0394	37.8D05.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	16.023.90							1									1
5.432	03.3091.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.433	03.3092.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.434	03.3107.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.435	03.3106.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.436	10.0233.0406	37.8D05.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.						1									1
5.437	03.3230.0408	37.8D05.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.438	03.2617.0409	37.8D05.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.747.10							1									1
5.439	03.2618.0409	37.8D05.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.747.100							1									1
5.440	03.3240.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1									1
5.441	03.3970.0413	37.8D05.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	9.643.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.442	03.3969.0413	37.8D05.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	9.643.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.443	27.0081.0414	37.8D05.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.						1									1
5.444	03.4003.0450	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1									1
5.445	03.4004.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.446	03.4005.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.447	03.4020.0477	37.8D05.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.448	03.4024.0477	37.8D05.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.449	27.0288.0483	37.8D05.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.						1									1

5.450	05.0056.0535	37.8D05.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1
5.451	05.0055.0538	37.8D05.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê	1														1
5.452	03.3753.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
5.453	03.4149.0550	37.8D05.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
5.454	03.4159.0962	37.8D08.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.717.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.455	16.0344.1083	37.8D09.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	4.299.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.456	16.0343.1083	37.8D09.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	4.299.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.457	03.3219.1187	37.8D11.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.489.400	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.						1									1
5.458	22.0109.1245	37.1E01.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	194.000							1									1
5.459	22.0332.1302	37.1E01.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.314.700							1									1
5.460	22.0576.1331	37.1E01.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	323.400							1									1
5.461	22.0575.1332	37.1E01.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	396.200							1									1
5.462	23.0235.1422	37.1E02.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	446.000							1									1
5.463	23.0088.1425	37.1E02.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β)	835.800							1									1
5.464	23.0091.1425	37.1E02.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)	835.800							1									1
5.465	23.0087.1425	37.1E02.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α)	835.800							1									1
5.466	23.0089.1425	37.1E02.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	835.800							1									1
5.467	23.0090.1425	37.1E02.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	835.800							1									1
5.468	02.0523.1442	37.1E02.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	631.500										1						1
5.469	02.0522.1442	37.1E02.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	631.500										1						1
5.470	23.0116.1452	37.1E02.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	473.100							1									1
5.471	23.0053.1485	37.1E03.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	350.000							1									1
5.472	23.0008.1490	37.1E03.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	70.000							1									1
5.473	23.0023.1492	37.1E03.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	150.000							1									1
5.474	22.0097.1497	37.1E03.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	564.700							1									1
5.475	22.0099.1497	37.1E03.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	564.700							1									1
5.476	23.0102.1497	37.1E03.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	564.700							1									1
5.477	22.0098.1498	37.1E03.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	564.700							1									1
5.478	22.0100.1498	37.1E03.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	564.700							1									1
5.479	23.0106.1498	37.1E03.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	564.700							1									1
5.480	23.0168.1498	37.1E03.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	564.700							1									1
5.481	23.0079.1499	37.1E03.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	105.000							1									1
5.482	23.0229.1500	37.1E03.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	431.300							1									1

5.483	23.0230.1501	37.1E03.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	746.000							1									1
5.484	23.0231.1502	37.1E03.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	81.600							1									1
5.485	23.0163.1504	37.1E03.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	105.000							1									1
5.486	23.0232.1505	37.1E03.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	116.600							1		1							2
5.487	23.0122.1508	37.1E03.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	70.000							1									1
5.488	23.0080.1522	37.1E03.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	105.000							1									1
5.489	23.0082.1524	37.1E03.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	105.000							1									1
5.490	23.0086.1526	37.1E03.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	157.300							1									1
5.491	23.0238.1526	37.1E03.1526	Homocysteine	Homocysteine	157.300							1									1
5.492	23.0101.1530	37.1E03.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	105.000							1									1
5.493	23.0105.1533	37.1E03.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	105.000							1									1
5.494	23.0242.1542	37.1E03.1542	Paracetamol	Paracetamol	40.800							1									1
5.495	23.0127.1545	37.1E03.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	87.500							1									1
5.496	23.0170.1546	37.1E03.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	791.800							1			1						2
5.497	23.0097.1551	37.1E03.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	378.200							1									1
5.498	23.0246.1558	37.1E03.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	81.600							1									1
5.499	23.0171.1560	37.1E03.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	791.800							1			1						2
5.500	23.0150.1562	37.1E03.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	784.500							1									1
5.501	24.0062.1626	37.1E04.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	202.500							1									1
5.502	24.0069.1628	37.1E04.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	885.800							1									1
5.503	24.0070.1628	37.1E04.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	885.800							1									1
5.504	24.0058.1686	37.1E04.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	885.800							1									1
5.505	24.0083.1689	37.1E04.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma	284.000							1									1
5.506	24.0083.1690	37.1E04.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma	190.000							1									1
5.507	24.0064.1713	37.1E04.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	521.800							1									1
5.508	24.0051.1713	37.1E04.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	521.800							1									1
5.509	24.0293.1717	37.1E04.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	333.800							1									1
5.510	24.0065.1719	37.1E04.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	802.600							1									1
5.511	24.0066.1719	37.1E04.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	802.600							1			1						2
5.512	24.0071.1719	37.1E04.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	802.600							1									1
5.513	24.0078.1719	37.1E04.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	802.600							1									1
5.514	24.0178.1719	37.1E04.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	802.600							1									1
5.515	24.0081.1719	37.1E04.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	802.600							1									1
5.516	24.0052.1719	37.1E04.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	802.600							1									1
5.517	24.0053.1719	37.1E04.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	802.600							1			1						2
5.518	24.0059.1719	37.1E04.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	802.600							1									1
5.519	24.0102.1719	37.1E04.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	802.600							1			1						2
5.520	24.0107.1719	37.1E04.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time	802.600							1			1						2
5.521	24.0047.1719	37.1E04.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	802.600							1									1
5.522	25.0085.1742	37.1E05.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	5.149.100							1									1
5.523	25.0084.1743	37.1E05.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.877.100							1									1
5.524	03.0015.0008	37.2A01.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	867.700							1									1

5.525	02.0084.0054	37.2A04.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1										1
5.526	02.0080.0054	37.2A04.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1										1
5.527	02.0092.0054	37.2A04.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1										1
5.528	02.0105.0054	37.2A04.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1										1

5.529	02.0103.0054	37.2A04.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.530	02.0104.0054	37.2A04.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.531	02.0106.0054	37.2A04.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.532	03.2270.0054	37.2A04.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1

5.533	03.2311.0054	37.2A04.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.534	03.2303.0054	37.2A04.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.535	03.2306.0054	37.2A04.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.536	03.2286.0054	37.2A04.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1

5.537	03.2361.0054	37.2A04.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.538	03.2297.0054	37.2A04.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.539	03.2276.0054	37.2A04.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.540	03.2277.0054	37.2A04.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1

5.541	03.2304.0054	37.2A04.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.542	03.2308.0054	37.2A04.0054	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.543	03.2296.0054	37.2A04.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1
5.544	03.2298.0054	37.2A04.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1									1

5.545	03.2275.0054	37.2A04.0054	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1										1
5.546	03.2309.0054	37.2A04.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.						1										1
5.547	02.0083.0055	37.2A04.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.						1										1
5.548	02.0108.0055	37.2A04.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.						1										1

5.549	03.2307.0055	37.2A04.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.						1									1
5.550	03.2280.0055	37.2A04.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.						1									1
5.551	03.1012.0127	37.8B00.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1.880.500							1									1
5.552	03.1012.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.252.500							1									1
5.553	03.0008.0193	37.8B00.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	583.200							1									1
5.554	10.0206.0290	37.8D01.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	5.881.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.555	10.0206.0291	37.8D01.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	1.732.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.						1									1
5.556	10.0206.0292	37.8D01.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.						1									1
5.557	10.0206.0293	37.8D01.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	2.805.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.558	03.2380.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	1.018.500				1			1								1	3
5.559	03.2381.0305	37.8D02.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	320.100							1									1
5.560	03.4230.0373	37.8D05.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.561	03.2290.0391	37.8D05.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.						1									1
5.562	03.3119.0391	37.8D05.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

5.563	03.3179.0393	37.8D05.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.564	03.3174.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.565	03.3149.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.566	03.3173.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.567	03.3199.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.568	03.3183.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.569	03.3187.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.570	03.3188.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.571	03.3153.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.572	03.3172.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.573	10.0166.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.574	10.0198.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.575	10.0194.0393	37.8D05.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.576	03.3134.0394	37.8D05.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	16.023.900							1										1
5.577	03.3133.0394	37.8D05.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	16.023.90							1										1
5.578	03.3124.0395	37.8D05.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1
5.579	03.3165.0395	37.8D05.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1
5.580	03.3202.0395	37.8D05.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1
5.581	10.0179.0395	37.8D05.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1
5.582	10.0178.0395	37.8D05.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1
5.583	03.3142.0396	37.8D05.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	9.263.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
5.584	10.0207.0396	37.8D05.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	9.263.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1										1
5.585	03.3163.0397	37.8D05.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1
5.586	03.3169.0397	37.8D05.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1
5.587	03.3196.0397	37.8D05.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1										1

5.588	03.3197.0397	37.8D05.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1									1
5.589	03.3182.0401	37.8D05.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1									1
5.590	03.3164.0401	37.8D05.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.						1									1
5.591	03.3156.0402	37.8D05.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.						1									1
5.592	03.3168.0402	37.8D05.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.						1									1
5.593	03.3121.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.594	03.3155.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.595	03.3132.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.596	03.3131.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.597	03.3093.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.598	03.3181.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.599	03.3108.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.600	03.3104.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.601	03.3103.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.602	03.3127.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.603	03.3138.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.604	03.3095.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.605	03.3150.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.606	03.3123.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.607	03.3180.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.608	03.3086.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.609	03.3162.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.610	03.3129.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.611	03.3088.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.612	03.3102.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.613	03.3152.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.614	03.3112.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.615	03.3116.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.616	03.3117.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.617	03.3113.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.618	03.3099.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.619	03.3114.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.620	03.3115.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.621	03.3111.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.622	03.3101.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.623	03.3110.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.624	03.3096.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.625	03.3100.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.626	03.3097.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.627	03.3098.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.628	03.3109.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.629	03.3105.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.630	03.3089.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.631	03.3122.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1

5.632	03.3151.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.633	10.0235.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.634	10.0193.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.635	10.0208.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.636	10.0192.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.637	10.0195.0403	37.8D05.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.						1									1
5.638	03.3141.0405	37.8D05.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.						1										1
5.639	03.3087.0405	37.8D05.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.						1										1
5.640	03.3118.0406	37.8D05.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.						1									1

5.641	03.3085.0406	37.8D05.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.						1									1
5.642	10.0269.0406	37.8D05.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.						1									1
5.643	10.0205.0406	37.8D05.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.						1									1
5.644	10.0240.0406	37.8D05.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.						1									1
5.645	10.0234.0406	37.8D05.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.						1									1
5.646	03.2627.0408	37.8D05.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.647	03.2622.0408	37.8D05.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.648	03.3242.0408	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.649	03.3232.0408	37.8D05.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.650	03.3241.0411	37.8D05.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1									1
5.651	03.3231.0411	37.8D05.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1									1
5.652	03.3236.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1									1

5.653	03.3237.0411	37.8D05.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.						1									1
5.654	03.2714.0416	37.8D05.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.655	03.4112.0427	37.8D05.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.656	03.3276.0442	37.8D05.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1									1
5.657	03.3267.0442	37.8D05.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1									1
5.658	03.3266.0442	37.8D05.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1									1
5.659	03.3238.0442	37.8D05.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1									1
5.660	03.3981.0443	37.8D05.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.661	03.3979.0443	37.8D05.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.662	03.3999.0445	37.8D05.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.663	03.4028.0445	37.8D05.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.664	03.3273.0446	37.8D05.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1									1
5.665	03.3275.0446	37.8D05.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1									1
5.666	03.3269.0446	37.8D05.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.						1									1

5.667	03.3980.0447	37.8D05.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.668	03.4031.0450	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1									1
5.669	03.4030.0450	37.8D05.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê						1									1
5.670	03.4007.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.671	03.4049.0457	37.8D05.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.672	03.3452.0486	37.8D05.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
5.673	03.3446.0499	37.8D05.0499	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.						1									1
5.674	03.3713.0543	37.8D05.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.675	03.3714.0556	37.8D05.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.676	03.2904.0561	37.8D05.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.677	03.2905.0561	37.8D05.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1

5.678	10.0388.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.679	10.0392.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.680	03.1549.0840	37.8D07.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	345.100							1									1
5.681	03.3951.0873	37.8D08.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	8.831.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.682	03.1016.0883	37.8D08.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.						1									1
5.683	03.2126.0884	37.8D08.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	192.700							1									1
5.684	03.2160.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	5.566.200							1									1
5.685	03.2159.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.566.200							1									1
5.686	03.2161.0948	37.8D08.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	5.133.500	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.						1									1
5.687	03.2087.0984	37.8D08.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.751.200							1									1
5.688	15.0187.0998	37.8D08.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.527.600							1									1
5.689	03.2492.1061	37.8D09.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.465.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.690	12.0371.1172	37.8D11.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	444.600	Chưa bao gồm hoá chất.						1									1
5.691	27.0109.1210	37.8D14.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê						1									1
5.692	03.4185.1894	37.8D20.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	903.700							1									1
5.693	03.4186.1894	37.8D20.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	903.700							1									1
5.694	22.0636.1234	37.1E01.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.629.500							1									1
5.695	22.0631.1236	37.1E01.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2.355.300							1									1
5.696	22.0582.1248	37.1E01.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	258.700							1									1
5.697	22.0583.1248	37.1E01.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	258.700							1									1
5.698	22.0691.1257	37.1E01.1257	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	231.600							1									1
5.699	22.0567.1263	37.1E01.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	231.600							1									1
5.700	22.0568.1263	37.1E01.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	231.600							1									1
5.701	22.0692.1265	37.1E01.1265	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	Định lượng β - Thromboglobulin	231.600							1									1
5.702	22.0589.1285	37.1E01.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	594.200							1									1
5.703	22.0587.1285	37.1E01.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	594.200							1									1
5.704	22.0588.1285	37.1E01.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	594.200							1									1
5.705	22.0586.1286	37.1E01.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	463.200							1									1
5.706	22.0585.1286	37.1E01.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	463.200							1									1
5.707	22.0693.1312	37.1E01.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	114.900							1									1

5.708	22.0358.1337	37.1E01.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.253.400							1									1
5.709	22.0676.1342	37.1E01.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	937.800	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu						1									1
5.710	22.0520.1357	37.1E01.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2.705.800	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh						1									1
5.711	22.0615.1417	37.1E01.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	1.028.200							1									1
5.712	22.0616.1418	37.1E01.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	330.700							1									1
5.713	22.0375.1442	37.1E02.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	631.500							1									1
5.714	23.0224.1456	37.1E03.1456	ALA	ALA	99.100							1									1
5.715	23.0226.1467	37.1E03.1467	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	35.000							1									1
5.716	23.0006.1497	37.1E03.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	564.700							1									1
5.717	23.0141.1498	37.1E03.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	564.700							1									1
5.718	23.0233.1509	37.1E03.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	81.600							1									1
5.719	23.0237.1521	37.1E03.1521	Gross	Gross	17.500							1									1
5.720	23.0240.1537	37.1E03.1537	Maclagan	Maclagan	17.500							1									1
5.721	23.0243.1543	37.1E03.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	35.000							1									1
5.722	23.0245.1556	37.1E03.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	87.500							1									1
5.723	23.0247.1568	37.1E03.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	87.500							1									1
5.724	23.0248.1572	37.1E03.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	220.800							1									1
5.725	23.0251.1581	37.1E03.1581	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	208.300							1									1
5.726	23.0254.1585	37.1E03.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	41.800							1									1
5.727	24.0339.1695	37.1E04.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	407.200							1									1
5.728	24.0353.1719	37.1E04.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	802.600							1									1
5.729	24.0354.1719	37.1E04.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	802.600							1									1
5.730	25.0081.1743	37.1E05.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5.877.100							1									1
5.731	27.0420.0701	37.8D06.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	7.242.800										1						1
5.732	05.0107.0254	37.8C00.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	42.700		1														1
5.733	05.0097.0327	37.8D03.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	1.641.700		1														1
5.734	05.0093.0327	37.8D03.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.641.700		1														1
5.735	05.0095.0331	37.8D03.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	1.719.000		1														1
5.736	02.0595.0307	37.8D02.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	568.000		1														1
5.737	02.0594.0307	37.8D02.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	568.000		1														1
5.738	02.0573.1424	37.1E02.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	612.800							1									1
5.739	02.0574.1424	37.1E02.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	612.800							1									1
5.740	02.0575.1424	37.1E02.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	612.800							1									1
5.741	02.0576.1421	37.1E02.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	478.300							1									1
5.742	03.2790.1171	37.8D11.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.						1									1
5.743	03.2792.1170	37.8D11.1170	Truyền hóa động mạch (Truyền hóa chất động mạch)	Truyền hóa động mạch (Truyền hóa chất động mạch) [1 ngày]	397.800	Chưa bao gồm hoá chất.						1									1
5.744	22.0428.1633	37.1E04.1633	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	802.600							1									1
5.745	03.1003.2048	15.8D08.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.			1			1				1			1	1	5
5.746	03.1002.2048	15.8D08.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.			1			1				1			1	1	5

5.747	03.1001.2048	15.8D08.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.			1			1				1			1	1	5
5.748	15.9001.2048	15.8D08.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.						1				1			1		3
5.749	13.0023.2023		Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.									1	1					2
BS.104			Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.363.800											1					1
BS.107			Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	914.700		1														1
BS.34			Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	290.100		1	1													2
BS.35			Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	354.600		1	1													2
BS.36			Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	578.200		1	1													2
BS.37			Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	717.900		1	1													2
BS.38			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	221.500		1	1													2
BS.42			Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung	1.093.400										1	1					2
BS.50			Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	261.400										1	1					2
BS.53			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	151.700											1					1
BS.54			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	453.300											1					1
BS.55			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	297.300											1					1
BS.56			Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	7.514.400											1					1
BS.57			Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.723.400											1					1
BS.59			Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	4.097.700											1					1
BS.61			Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	262.600										1	1					2
BS.65			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	221.500											1					1
BS.66			Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.918.700		1														1
BS.72			Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	242.300		1														1
BS.73			Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	73.000										1	1					2
BS.77			Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.419.800											1					1
BS.81			Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	1.009.800										1	1					2
BS.85			Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	3.943.500											1					1
BS.86			Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	239.800											1					1
BS.88			Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người	9.285.100											1					1
BS.94			Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.566.400											1					1
BS.95			Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	352.600											1					1
BS.96			Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.211.900		1														1
BS.97			Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	648.100		1														1
BS.98			Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1.211.900		1														1
TỔNG DANH MỤC THEO ĐƠN VỊ							**239**	**765**	**1.266**	**438**	**205**	**3.627**	**442**	**862**	**661**	**2.406**	**539**	**277**	**2.766**	**525**	**15.018**

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ/GÂY MÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 30/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Mã dùng chung	Mã giá liên thông BHYT	Tên theo TT23	Tên dịch vụ	Mức giá *(đồng)*	Ghi chú	Bệnh viện Da liễu cơ sở 1	Bệnh viện Da liễu cơ sở 2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Thái Bình	Bệnh viện YHCT Hưng Yên	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Tổng cộng các ĐV SD
1	10.1113.0398_GT	37.8D05.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.451.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
2	10.0260.0399_GT	37.8D05.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.177.400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy													1		1
3	03.2632.0400_GT	37.8D05.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
4	03.3234.0400_GT	37.8D05.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
5	03.3919.0400_GT	37.8D05.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
6	10.0238.0400_GT	37.8D05.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
7	10.0289.0400_GT	37.8D05.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
8	10.0414.0400_GT	37.8D05.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
9	10.0415.0400_GT	37.8D05.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
10	03.2629.0407_GT	37.8D05.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
11	03.2640.0407_GT	37.8D05.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
12	03.3879.0407_GT	37.8D05.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
13	10.0972.0407_GT	37.8D05.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
14	12.0191.0407_GT	37.8D05.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
15	10.0152.0410_GT	37.8D05.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.764.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
16	03.2708.0416_GT	37.8D05.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
17	03.2714.0416_GT	37.8D05.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
18	03.2715.0416_GT	37.8D05.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
19	03.3469.0416_GT	37.8D05.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
20	03.3470.0416_GT	37.8D05.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
21	03.3471.0416_GT	37.8D05.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
22	03.3472.0416_GT	37.8D05.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
23	03.3465.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1

24	03.3475.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
25	03.3476.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
26	03.3479.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
27	03.3492.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
28	03.3493.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
29	03.3494.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
30	03.3517.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
31	03.3531.0421_GT	37.8D05.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
32	10.0355.0421_GT	37.8D05.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
33	03.2709.0424_GT	37.8D05.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
34	03.3522.0424_GT	37.8D05.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
35	03.3527.0425_GT	37.8D05.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.						1									1
36	03.4114.0426_GT	37.8D05.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
37	03.4115.0426_GT	37.8D05.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
38	03.3516.0429_GT	37.8D05.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
39	03.3521.0429_GT	37.8D05.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
40	03.3530.0429_GT	37.8D05.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
41	10.0330.0429_GT	37.8D05.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1						1
42	10.0346.0429_GT	37.8D05.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1						1
43	03.3536.0434_GT	37.8D05.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
44	03.3537.0434_GT	37.8D05.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
45	03.3538.0434_GT	37.8D05.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
46	03.3543.0434_GT	37.8D05.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
47	03.3544.0434_GT	37.8D05.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
48	03.3545.0434_GT	37.8D05.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
49	10.0350.0434_GT	37.8D05.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1						1
50	03.3586.0435_GT	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
51	03.3587.0435_GT	37.8D05.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
52	03.3601.0435_GT	37.8D05.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
53	03.3607.0435_GT	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
54	03.4122.0435_GT	37.8D05.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
55	10.0386.0435_GT	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
56	10.0391.0435_GT	37.8D05.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
57	10.0394.0435_GT	37.8D05.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
58	10.0406.0435_GT	37.8D05.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
59	10.0407.0435_GT	37.8D05.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
60	03.4106.0436_GT	37.8D05.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy						1									1
61	10.0319.0436_GT	37.8D05.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy													1		1

62	10.0356.0436_GT	37.8D05.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy									1	1			1		3
63	10.0357.0436_GT	37.8D05.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy										1			1		2
64	10.0371.0436_GT	37.8D05.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy										1			1		2
65	10.0372.0436_GT	37.8D05.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy													1		1
66	03.2948.0437_GT	37.8D05.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	3.852.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
67	03.3327.0459_GT	37.8D05.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
68	10.0473.0459_GT	37.8D05.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
69	10.0475.0459_GT	37.8D05.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
70	10.0506.0459_GT	37.8D05.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1	1			1		4
71	10.0507.0459_GT	37.8D05.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1	1			1		4
72	10.0508.0459_GT	37.8D05.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1	1			1		4
73	03.4064.0462_GT	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1				1					2
74	03.4065.0462_GT	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1				1					2
75	27.0183.0462_GT	37.8D05.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						1									1
76	03.3394.0464_GT	37.8D05.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
77	03.3438.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
78	03.3443.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1				1			1		3
79	03.3444.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1							1		2
80	03.3454.0464_GT	37.8D05.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
81	03.3460.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
82	03.3482.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1									1
83	03.3489.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1							1		2

84	03.3498.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						1										1
85	10.0453.0464_GT	37.8D05.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.										1			1		2
86	10.0641.0464_GT	37.8D05.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy													1		1
87	10.0643.0464_GT	37.8D05.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy													1		1
88	10.0644.0464_GT	37.8D05.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy													1		1
89	27.0172.0464_GT	37.8D05.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1									1
90	03.2671.0491_GT	37.8D05.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1					2
91	03.2675.0491_GT	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy										1			1		2
92	03.3289.0491_GT	37.8D05.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1									1
93	03.3292.0491_GT	37.8D05.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1					2
94	03.3297.0491_GT	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1			1		3
95	03.3315.0491_GT	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1					2
96	03.3316.0491_GT	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1					2
97	03.3402.0491_GT	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1			1		3
98	03.3565.0491_GT	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1									1
99	03.3598.0491_GT	37.8D05.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1									1
100	03.3919.0491_GT	37.8D05.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1					2

101	10.0416.0491_GT	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy										1			1		2
102	10.0451.0491_GT	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy										1			1		2
103	10.0452.0491_GT	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1			1		3
104	10.0479.0491_GT	37.8D05.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy										1			1		2
105	10.0511.0491_GT	37.8D05.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1			1		3
106	10.0524.0491_GT	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1				1			1		3
107	10.0525.0491_GT	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy										1			1		2
108	10.0564.0491_GT	37.8D05.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1									1
109	10.0574.0491_GT	37.8D05.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy													1		1
110	10.0701.0491_GT	37.8D05.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						1			1	1					3
111	12.0203.0491_GT	37.8D05.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy													1		1
112	12.0215.0491_GT	37.8D05.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy									1						1
113	03.3381.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
114	03.3384.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
115	03.3395.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
116	03.3396.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
117	03.3397.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
118	03.3401.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1		3
119	03.3589.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
120	03.3590.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2

121	03.3599.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1		3
122	10.0679.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy										1			1		2
123	10.0680.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy										1			1		2
124	10.0681.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy										1			1		2
125	10.0682.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy										1			1		2
126	10.0683.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy										1					1
127	10.0684.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1		3
128	10.0685.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1		3
129	10.0686.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
130	10.0687.0492_GT	37.8D05.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1		3
131	03.3282.0493_GT	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
132	03.3283.0493_GT	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
133	03.3330.0493_GT	37.8D05.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
134	03.3332.0493_GT	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
135	03.3385.0493_GT	37.8D05.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
136	03.3416.0493_GT	37.8D05.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
137	03.3458.0493_GT	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
138	03.3815.0493_GT	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
139	10.0492.0493_GT	37.8D05.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1	1			1		4
140	10.0509.0493_GT	37.8D05.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
141	03.3348.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
142	03.3349.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1									1
143	03.3350.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1					2
144	03.3364.0494_GT	37.8D05.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1									1

145	03.3365.0494_GT	37.8D05.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1										1
146	03.3366.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1										1
147	03.3367.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1										1
148	03.3368.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1										1
149	03.3369.0494_GT	37.8D05.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1										1
150	03.3370.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1										1
151	03.3371.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1										1
152	03.3377.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1			3
153	03.3378.0494_GT	37.8D05.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1			3
154	03.3379.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1			3
155	10.0547.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy													1			1
156	10.0548.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy													1			1
157	10.0549.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy													1			1
158	10.0550.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy													1			1
159	10.0551.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy													1			1

160	10.0555.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1		3
161	10.0556.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1							1		2
162	10.0557.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1				1			1		3
163	10.0558.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						1							1		2
164	10.0559.0494_GT	37.8D05.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy													1		1
165	10.0561.0494_GT	37.8D05.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy													1		1
166	03.3648.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
167	03.3668.0534_GT	37.8D05.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
168	03.3680.0534_GT	37.8D05.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
169	03.3681.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
170	03.3682.0534_GT	37.8D05.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
171	03.3683.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
172	03.3723.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
173	03.3726.0534_GT	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
174	03.3740.0534_GT	37.8D05.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
175	03.3755.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
176	03.3775.0534_GT	37.8D05.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
177	03.3792.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
178	03.3795.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
179	03.3796.0534_GT	37.8D05.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
180	10.0863.0534_GT	37.8D05.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
181	03.3661.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
182	03.3664.0548_GT	37.8D05.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1				1					2
183	03.3669.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
184	03.3722.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
185	03.3728.0548_GT	37.8D05.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
186	03.3880.0548_GT	37.8D05.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
187	10.0734.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1							1		2
188	10.0735.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
189	10.0744.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1

190	10.0772.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1				1					2
191	10.0796.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
192	10.0804.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
193	10.0873.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
194	10.0904.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy										1					1
195	10.0909.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1				1					2
196	10.0910.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
197	10.0911.0548_GT	37.8D05.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						1									1
198	03.3724.0549_GT	37.8D05.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy						1									1
199	03.3645.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
200	03.3666.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
201	03.3670.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
202	03.3700.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
203	03.3701.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
204	03.3716.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						1									1
205	03.3742.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1

206	03.3748.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
207	03.3750.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
208	03.3752.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
209	03.3753.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
210	03.4149.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
211	10.0843.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
212	10.0857.0550_GT	37.8D05.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
213	10.0900.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
214	10.0901.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1
215	10.0902.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1									1

216	10.0903.0550_GT	37.8D05.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1										1
217	03.3667.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1										1
218	03.3671.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1										1
219	03.3672.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1										1
220	03.3813.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1										1
221	10.0856.0551_GT	37.8D05.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1										1
222	10.0973.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1						2
223	10.0974.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1						2
224	10.0982.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1						1
225	10.0983.0551_GT	37.8D05.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1						1
226	03.3650.0553_GT	37.8D05.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1										1
227	03.3886.0553_GT	37.8D05.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1										1
228	03.3892.0553_GT	37.8D05.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						1										1
229	03.2500.0558_GT	37.8D05.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy						1										1
230	03.2639.0558_GT	37.8D05.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy						1										1
231	03.2643.0558_GT	37.8D05.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy						1										1
232	03.2758.0558_GT	37.8D05.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy						1										1

233	03.3651.0558_GT	37.8D05.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy						1										1
234	12.0324.0558_GT	37.8D05.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy													1		1
235	03.3763.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1				1					2
236	03.3803.0559_GT	37.8D05.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1							1		2
237	03.3804.0559_GT	37.8D05.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
238	03.3819.0559_GT	37.8D05.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1							1		2
239	10.0749.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy										1					1
240	10.0750.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy										1					1
241	10.0751.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy										1					1
242	10.0810.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1				1					2
243	10.0811.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1				1					2
244	10.0875.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
245	10.0876.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
246	10.0877.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
247	10.0878.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
248	10.0879.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
249	10.0880.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
250	10.0885.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
251	10.0888.0559_GT	37.8D05.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
252	10.0889.0559_GT	37.8D05.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						1									1
253	28.0338.0559_GT	37.8D05.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy													1		1
254	28.0340.0559_GT	37.8D05.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy													1		1
255	28.0342.0559_GT	37.8D05.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy													1		1
256	03.3685.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
257	03.3686.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3

258	03.3687.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
259	03.3695.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
260	03.3710.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
261	03.3711.0571_GT	37.8D05.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
262	03.3729.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
263	03.3741.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
264	03.3776.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
265	03.3777.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
266	03.3797.0571_GT	37.8D05.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
267	03.3798.0571_GT	37.8D05.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
268	03.3811.0571_GT	37.8D05.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
269	03.3816.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
270	04.0038.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
271	04.0039.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
272	04.0040.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
273	04.0041.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
274	10.0859.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
275	10.0862.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
276	10.0953.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
277	10.0979.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
278	10.0980.0571_GT	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
279	03.3077.0572_GT	37.8D05.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
280	03.3805.0572_GT	37.8D05.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
281	03.3806.0572_GT	37.8D05.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
282	03.3807.0574_GT	37.8D05.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
283	28.0008.0574_GT	37.8D05.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
284	28.0013.0574_GT	37.8D05.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
285	28.0014.0574_GT	37.8D05.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
286	03.1615.0575_GT	37.8D05.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
287	03.3783.0575_GT	37.8D05.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
288	03.3824.0575_GT	37.8D05.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3

289	28.0008.0575_GT	37.8D05.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
290	28.0013.0575_GT	37.8D05.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
291	28.0014.0575_GT	37.8D05.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
292	28.0066.0575_GT	37.8D05.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
293	28.0108.0575_GT	37.8D05.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1											1		2
294	28.0111.0575_GT	37.8D05.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
295	03.3083.0576_GT	37.8D05.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1	1				1				1			1		5
296	10.0954.0576_GT	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1								1			1		3
297	28.0161.0576_GT	37.8D05.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1	1								1			1		4
298	28.0162.0576_GT	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
299	03.3691.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
300	03.3692.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
301	03.3774.0577_GT	37.8D05.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
302	03.3793.0577_GT	37.8D05.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
303	03.3800.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
304	10.0001.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
305	10.0572.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1						2
306	10.0807.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
307	10.0808.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
308	10.0955.0577_GT	37.8D05.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1													1
309	13.0114.0590_GT	37.8D06.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.464.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
310	12.0304.0592_GT	37.8D06.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
311	13.0176.0592_GT	37.8D06.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
312	12.0305.0593_GT	37.8D06.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.339.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
313	13.0177.0593_GT	37.8D06.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.339.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
314	13.0117.0595_GT	37.8D06.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.918.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
315	13.0118.0595_GT	37.8D06.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.918.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
316	03.2733.0597_GT	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
317	12.0306.0597_GT	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
318	13.0147.0597_GT	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3

319	12.0295.0598_GT	37.8D06.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
320	13.0061.0598_GT	37.8D06.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
321	13.0100.0610_GT	37.8D06.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.564.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
322	03.2255.0616_GT	37.8D06.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3.781.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
323	13.0120.0616_GT	37.8D06.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.781.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
324	13.0044.0621_GT	37.8D06.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.069.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
325	03.2263.0624_GT	37.8D06.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
326	10.0569.0624_GT	37.8D06.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
327	13.0149.0624_GT	37.8D06.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
328	13.0018.0625_GT	37.8D06.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.574.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
329	13.0140.0627_GT	37.8D06.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
330	13.0141.0627_GT	37.8D06.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
331	10.0698.0628_GT	37.8D06.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1	1			1		4
332	13.0136.0628_GT	37.8D06.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
333	13.0222.0631_GT	37.8D06.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.553.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
334	13.0224.0631_GT	37.8D06.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.553.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
335	13.0240.0631_GT	37.8D06.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.553.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
336	03.3400.0632_GT	37.8D06.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
337	10.0571.0632_GT	37.8D06.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1	1			1		4
338	13.0032.0632_GT	37.8D06.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
339	13.0113.0633_GT	37.8D06.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.063.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
340	13.0128.0636_GT	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
341	13.0129.0636_GT	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
342	13.0130.0636_GT	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
343	20.0103.0636_GT	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
344	13.0127.0637_GT	37.8D06.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.518.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
345	20.0098.0637_GT	37.8D06.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.518.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
346	13.0013.0649_GT	37.8D06.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.861.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
347	13.0115.0650_GT	37.8D06.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành	2.504.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
348	13.0110.0651_GT	37.8D06.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.264.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
349	28.0296.0651_GT	37.8D06.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.264.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
350	13.0017.0652_GT	37.8D06.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.719.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
351	03.2735.0653_GT	37.8D06.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
352	12.0267.0653_GT	37.8D06.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
353	12.0269.0653_GT	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
354	12.0323.0653_GT	37.8D06.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
355	13.0170.0653_GT	37.8D06.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1

356	13.0172.0653_GT	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
357	13.0174.0653_GT	37.8D06.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
358	28.0264.0653_GT	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
359	28.0265.0653_GT	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
360	28.0266.0653_GT	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
361	28.0267.0653_GT	37.8D06.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
362	12.0289.0654_GT	37.8D06.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.462.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
363	13.0123.0654_GT	37.8D06.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm	3.462.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
364	12.0278.0655_GT	37.8D06.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
365	13.0143.0655_GT	37.8D06.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
366	13.0111.0656_GT	37.8D06.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.351.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
367	13.0067.0657_GT	37.8D06.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.532.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
368	03.2728.0661_GT	37.8D06.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1						1
369	12.0297.0661_GT	37.8D06.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1						1
370	13.0059.0661_GT	37.8D06.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
371	03.3595.0662_GT	37.8D06.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1			1	1					3
372	13.0109.0662_GT	37.8D06.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
373	28.0299.0662_GT	37.8D06.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
374	03.2257.0663_GT	37.8D06.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
375	03.3346.0663_GT	37.8D06.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
376	13.0116.0663_GT	37.8D06.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
377	13.0101.0666_GT	37.8D06.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.817.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
378	13.0134.0667_GT	37.8D06.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.012.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy									1	1					2
379	13.0135.0667_GT	37.8D06.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.012.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy										1					1
380	13.0075.0668_GT	37.8D06.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.893.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
381	03.2256.0669_GT	37.8D06.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
382	03.2264.0669_GT	37.8D06.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1				1		2
383	03.3356.0669_GT	37.8D06.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
384	13.0112.0669_GT	37.8D06.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
385	13.0008.0670_GT	37.8D06.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	3.339.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
386	13.0007.0671_GT	37.8D06.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.844.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
387	13.0002.0672_GT	37.8D06.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.736.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2

388	13.0006.0673_GT	37.8D06.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.479.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
389	13.0003.0674_GT	37.8D06.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.320.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
390	13.0004.0675_GT	37.8D06.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.722.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
391	13.0005.0675_GT	37.8D06.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.722.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
392	13.0001.0676_GT	37.8D06.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.512.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
393	13.0103.0677_GT	37.8D06.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2.594.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
394	13.0104.0677_GT	37.8D06.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2.594.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
395	13.0102.0678_GT	37.8D06.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3.644.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
396	13.0071.0679_GT	37.8D06.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.987.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
397	12.0291.0681_GT	37.8D06.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
398	13.0068.0681_GT	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
399	13.0069.0681_GT	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
400	13.0070.0681_GT	37.8D06.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
401	12.0292.0682_GT	37.8D06.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.115.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
402	13.0056.0682_GT	37.8D06.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.115.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
403	03.2729.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
404	03.2730.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
405	03.2731.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
406	03.2732.0683_GT	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
407	03.3391.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1							1		2
408	12.0276.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
409	12.0280.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1			1		3
410	12.0281.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
411	12.0283.0683_GT	37.8D06.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
412	12.0284.0683_GT	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
413	12.0299.0683_GT	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
414	13.0072.0683_GT	37.8D06.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
415	13.0092.0683_GT	37.8D06.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
416	13.0095.0684_GT	37.8D06.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.605.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
417	13.0132.0685_GT	37.8D06.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.577.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
418	03.2254.0686_GT	37.8D06.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1

419	03.3328.0686_GT	37.8D06.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1			1		3
420	03.3386.0686_GT	37.8D06.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
421	13.0074.0686_GT	37.8D06.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
422	13.0121.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
423	13.0122.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
424	13.0124.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
425	13.0125.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
426	13.0126.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
427	27.0422.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
428	27.0423.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
429	27.0424.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
430	27.0425.0688_GT	37.8D06.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
431	03.2724.0703_GT	37.8D06.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.815.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1						1
432	13.0060.0703_GT	37.8D06.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.815.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
433	13.0107.0704_GT	37.8D06.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.073.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
434	03.3556.0705_GT	37.8D06.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
435	13.0108.0705_GT	37.8D06.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
436	13.0106.0706_GT	37.8D06.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.540.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
437	13.0011.0707_GT	37.8D06.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.934.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
438	13.0012.0708_GT	37.8D06.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.861.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
439	13.0098.0709_GT	37.8D06.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.931.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
440	13.0105.0710_GT	37.8D06.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.530.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
441	12.0293.0711_GT	37.8D06.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	5.473.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
442	13.0062.0711_GT	37.8D06.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.473.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy									1	1					2
443	03.2205.0955_GT	37.8D08.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
444	15.0290.0955_GT	37.8D08.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
445	15.0300.0955_GT	37.8D08.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1			1		2
446	15.0391.0955_GT	37.8D08.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
447	15.0090.0956_GT	37.8D08.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.779.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
448	15.0292.0957_GT	37.8D08.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	3.026.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
449	15.0097.0960_GT	37.8D08.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy						1				1					2
450	15.0035.0971_GT	37.8D08.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc													1		1

451	15.0048.0971_GT	37.8D08.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc						1				1			1		3
452	15.0049.0971_GT	37.8D08.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc						1				1			1		3
453	03.2104.0997_GT	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.332.400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc						1							1		2
454	15.0034.0997_GT	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.332.400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc													1		1
455	03.2064.1079_GT	37.8D09.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.385.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
456	16.0294.1079_GT	37.8D09.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.385.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
457	16.0348.1089_GT	37.8D09.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.771.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1									1
458	28.0352.1091_GT	37.8D09.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.520.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
459	11.0158.1112_GT	37.8D10.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3.069.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
460	11.0104.1113_GT	37.8D10.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.022.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy						1				1					2
461	11.0103.1114_GT	37.8D10.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1				1				1			1		4
462	11.0056.1119_GT	37.8D10.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.363.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
463	11.0169.1138_GT	37.8D10.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3.466.300	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương, thuốc và oxy										1					1
464	07.0220.1144_GT	37.8D10.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.176.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy													1		1
465	11.0159.1144_GT	37.8D10.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.176.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
466	11.0161.1144_GT	37.8D10.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.176.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy										1					1
467	03.3219.1187_GT	37.8D11.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.070.800	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy						1									1
468	12.0448.1187_GT	37.8D11.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.800	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy						1									1
TỔNG DANH MỤC THEO ĐƠN VỊ							**2**	**6**	**0**	**0**	**0**	**265**	**0**	**0**	**89**	**242**	**0**	**0**	**148**	**0**	**752**

PHỤ LỤC V. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 30/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá *(đồng)*	Ghi chú	Bệnh viện Da liễu cơ sở 1	Bệnh viện Da liễu cơ sở 2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Hưng Yên	Bệnh viện SKTT Thái Bình	Bệnh viện YHCT Hưng Yên	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Tổng cộng các ĐV SD
1	18.0124.0016	37.2A02.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	82.100				1			1				1			1		4
2	18.0131.0017	37.2A02.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	78.300							1				1					2
3	18.0130.0017	37.2A02.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	78.300							1				1			1	1	4
4	18.0132.0018	37.2A02.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	119.900							1				1			1	1	4
5	18.0141.0020	37.2A02.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	536.000							1				1					2
6	18.0140.0020	37.2A02.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	536.000							1				1					2
7	18.0142.0021	37.2A02.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	541.700							1				1					2
8	18.0138.0023	37.2A02.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	406.600										1	1					2
9	18.0072.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1		8
10	18.0125.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1		1	1	1	9
11	18.0077.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1		1	1		4
12	18.0089.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1		1	1	1	8
13	18.0087.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1		1	1	8
14	18.0086.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
15	18.0096.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
16	18.0090.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
17	18.0092.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
18	18.0095.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1			1		5
19	18.0094.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1		1	1		6
20	18.0093.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
21	18.0091.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
22	18.0123.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1		1	1	1	9
23	18.0074.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1	1		6
24	18.0073.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1		8
25	18.0076.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1		1	1		5
26	18.0071.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1		1	1		4
27	18.0112.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
28	18.0110.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
29	18.0109.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
30	18.0105.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1	1	1	1	8
31	18.0104.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
32	18.0080.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1	1		6
33	18.0122.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1	1	1	7
34	18.0101.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
35	18.0100.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
36	18.0098.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1		1	1	9

37	18.0068.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1		8
38	18.0069.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1		1	1		5
39	18.0085.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1			1		4
40	18.0120.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
41	18.0119.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
42	18.0129.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1					3
43	18.0082.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1			1		4
44	18.0083.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1							1					2
45	18.0078.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1		1	1		5
46	18.0067.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
47	18.0070.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1		1	1		5
48	18.0079.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1				1		1	1		4
49	18.0102.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
50	18.0108.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
51	18.0116.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
52	18.0113.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1		8
53	18.0114.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
54	18.0106.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
55	18.0103.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
56	18.0075.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1	1		6
57	18.0115.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
58	18.0107.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
59	18.0099.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
60	18.0111.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
61	18.0117.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
62	18.0121.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1		1	1		6
63	18.0072.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1		1		7
64	18.0125.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1			1	1	8
65	18.0089.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1			1	1	6
66	18.0087.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
67	18.0086.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
68	18.0096.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1		1	1	8
69	18.0090.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
70	18.0092.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
71	18.0094.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1		1	1		7
72	18.0093.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
73	18.0091.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
74	18.0071.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1				1		1	1		5
75	18.0112.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
76	18.0104.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9

77	18.0122.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1			1	1	5
78	18.0100.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
79	18.0068.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1		1		6
80	18.0119.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1		1	1	9
81	18.0129.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1					4
82	18.0067.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1	1	1	1	8
83	18.0102.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
84	18.0108.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
85	18.0116.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
86	18.0113.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1	1	1		1	1	1	1		7
87	18.0114.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
88	18.0106.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
89	18.0103.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
90	18.0115.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
91	18.0107.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
92	18.0111.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
93	18.0117.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
94	18.0121.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí						1		1		1			1		4
95	18.0088.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1	1	9
96	18.0097.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1		1		1	1	1	1	1	8
97	18.0118.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí			1			1	1	1		1	1	1	1		8
98	18.0081.2002	15.2A03.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	19.600				1			1							1		3
99	18.0138.0031	37.2A03.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	409.600										1	1					2
100	18.0141.0032	37.2A03.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	557.300							1				1					2
101	18.0140.0032	37.2A03.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	557.300							1				1					2
102	18.0142.0033	37.2A03.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	539.600							1				1					2
103	18.0124.0034	37.2A03.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000							1				1		1	1		4
104	18.0131.0035	37.2A03.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000							1				1					2
105	18.0130.0035	37.2A03.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000							1				1			1	1	4
106	18.0132.0036	37.2A03.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	227.600							1				1			1	1	4
107	18.0220.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1	1		1	1		6
108	18.0255.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500							1		1	1	1		1	1		6
109	18.0257.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500							1		1	1	1		1	1		6
110	18.0259.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500							1		1	1	1		1	1		6
111	18.0163.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản	470.500							1		1							2
112	18.0162.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản	470.500							1		1							2
113	18.0164.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1							2
114	18.0222.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1	1		1	1		6

115	18.0261.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500							1		1	1			1			4
116	18.0191.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500							1		1	1	1		1	1	1	7
117	18.0195.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1						3
118	18.0193.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1	1		1	1	1	7
119	18.0227.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1			1			4
120	18.0219.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1	1		1	1		6
121	18.0221.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1	1		1	1		6
122	18.0245.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	470.500									1	1						2
123	18.0199.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1						3
124	18.0264.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500							1		1	1			1			4
125	18.0155.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500							1		1	1	1		1	1		6
126	18.0161.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1			1			4
127	18.0157.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1			1	1					3
128	18.0160.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500							1		1	1	1		1	1		6
129	18.0149.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500							1		1	1	1		1	1		6
130	18.0158.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	470.500							1		1	1	1					4
131	18.0220.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1			1		5
132	18.0256.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1	1		6
133	18.0258.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1	1		6
134	18.0260.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1	1		6
135	18.0229.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
136	18.0230.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
137	18.0197.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1					1	4
138	18.0196.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1					1	4
139	18.0198.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
140	18.0225.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
141	18.0224.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
142	18.0222.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1			1		5
143	18.0263.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
144	18.0262.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
145	18.0192.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1	1	1	7
146	18.0267.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
147	18.0266.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4

148	18.0228.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
149	18.0226.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1						3
150	18.0223.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
151	18.0219.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1	1		6
152	18.0221.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1			1		5
153	18.0245.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.								1	1						2
154	18.0265.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1			1			4
155	18.0156.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1	1		6
156	18.0151.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4
157	18.0160.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1			1		5
158	18.0153.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1			1	1		1			4
159	18.0154.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1			1	1		1			4
160	18.0150.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1		1	1		6
161	18.0159.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1		1	1	1					4
162	18.0152.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.						1			1	1		1			4
163	18.0232.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
164	18.0269.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
165	18.0271.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
166	18.0273.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
167	18.0241.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
168	18.0242.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
169	18.0206.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
170	18.0205.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
171	18.0207.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
172	18.0237.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
173	18.0236.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
174	18.0234.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
175	18.0276.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
176	18.0275.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
177	18.0201.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
178	18.0281.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1

179	18.0280.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
180	18.0240.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
181	18.0238.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
182	18.0235.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
183	18.0231.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
184	18.0233.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
185	18.0245.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.								1							1
186	18.0278.0042	37.2A04.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
187	18.0172.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
188	18.0167.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
189	18.0176.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
190	18.0169.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
191	18.0170.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
192	18.0166.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
193	18.0175.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
194	18.0168.0042	37.2A04.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
195	18.0232.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
196	18.0268.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
197	18.0270.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
198	18.0272.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
199	18.0234.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
200	18.0274.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
201	18.0200.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
202	18.0204.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
203	18.0202.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
204	18.0239.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
205	18.0231.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
206	18.0233.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1

207	18.0245.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.384.100									1							1
208	18.0208.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
209	18.0277.0043	37.2A04.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
210	18.0171.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
211	18.0177.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
212	18.0173.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
213	18.0176.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100											1					1
214	18.0174.0043	37.2A04.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.384.100											1					1
215	18.0279.0044	37.2A04.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.346.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.										1					1
216	18.0279.0045	37.2A04.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.042.400											1					1
217	18.0245.0046	37.2A04.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2.915.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.								1	1						2
218	18.0245.0047	37.2A04.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2.649.100									1	1						2
219	18.0649.0060	37.2A04.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.										1					1
220	18.0652.0060	37.2A04.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.										1					1
221	18.0361.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.101.900											1					1
222	18.0360.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.101.900											1					1
223	18.0325.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
224	18.0335.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
225	18.0337.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
226	18.0339.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
227	18.0331.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
228	18.0309.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
229	18.0355.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900											1					1
230	18.0353.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900											1					1
231	18.0347.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
232	18.0348.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
233	18.0349.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
234	18.0301.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
235	18.0304.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
236	18.0342.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1

237	18.0341.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
238	18.0314.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
239	18.0299.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
240	18.0328.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
241	18.0346.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
242	18.0327.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
243	18.0297.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
244	18.0320.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
245	18.0351.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
246	18.0315.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
247	18.0350.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương	2.101.900											1					1
248	18.0359.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900											1					1
249	18.0329.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
250	18.0317.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
251	18.0302.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
252	18.0323.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
253	18.0322.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900											1					1
254	18.0311.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
255	18.0344.0065	37.2A04.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900											1					1
256	18.0324.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
257	18.0334.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
258	18.0336.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
259	18.0338.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
260	18.0364.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
261	18.0326.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
262	18.0354.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
263	18.0352.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
264	18.0300.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.234.200											1					1
265	18.0303.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
266	18.0340.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
267	18.0308.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
268	18.0313.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1

269	18.0298.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.234.200											1					1
270	18.0345.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
271	18.0296.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
272	18.0319.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.234.200											1					1
273	18.0332.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
274	18.0358.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
275	18.0316.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
276	18.0321.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
277	18.0310.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
278	18.0343.0066	37.2A04.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200											1					1
279	18.0333.0067	37.2A04.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.871.600											1					1
280	18.0307.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-	3.151.600											1					1
281	18.0306.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.151.600											1					1
282	18.0330.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.151.600											1					1
283	18.0318.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.151.600											1					1
284	18.0365.0068	37.2A04.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.151.600											1					1
285	02.0006.0088	37.8B00.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	711.900									1							1
286	02.0433.0088	37.8B00.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	711.900									1							1
287	18.0651.0088	37.8B00.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	711.900									1							1
288	18.0650.0088	37.8B00.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	711.900									1							1
289	02.0013.0096	37.8B00.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.226.600									1							1
290	02.0066.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.968.000									1						1	2
291	02.0434.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.968.000									1							1
292	18.0645.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.968.000											1					1
293	18.0638.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.968.000											1					1
294	18.0640.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.968.000											1					1
295	18.0646.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1.968.000											1					1
296	18.0636.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.968.000									1		1				1	3
297	18.0637.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.968.000									1		1					2
298	18.0641.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.968.000											1					1
299	18.0644.0171	37.8B00.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.968.000											1					1
300	18.0648.0172	37.8B00.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.760.000											1					1
301	18.0639.0172	37.8B00.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.760.000											1					1

302	02.0082.0055	37.2A04.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.						1									1
303	18.0081.2001	15.2A02.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	11.700							1										1
304	18.0084.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1								1		2
305	18.0127.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1								1		2
306	18.0128.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí						1								1		2
307	18.0143.0033	37.2A03.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	539.600							1										1
TỔNG SỐ DANH MỤC THEO ĐƠN VỊ								**0**	**77**	**0**	**0**	**163**	**67**	**145**	**77**	**263**	**61**	**106**	**119**	**71**	**1.149**